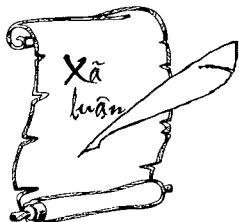


THÔNG LUẬN

Publiée par Association Vietnam Fraternité, 7 allée Bouleau Carreau, 77600 Bussy-Saint Georges, France
Inscrite à la Commission Paritaire des Publications et Agences de Presse sous le No 70359
Adresse Web : <http://www.thongluan.org> - Directeur de publication: Nguyễn Văn Huy



ISSN 1145-9557 - Số 206 - Năm thứ 19, tháng 09.2006



Sau Phạm Hồng Sơn, tập trung bênh vực Nguyễn Vũ Bình

Phạm Hồng Sơn đã được trả tự do. Chúng ta chia vui với Sơn và Thúy Hà, chúng ta hãnh diện vì Sơn, vì những gì Sơn đã làm trước cũng như trong lúc bị giam giữ. Nhưng trong niềm hân hoan và hãnh diện đó chúng ta không nên lẩn lộn.

Trước hết không thể coi việc nhà cầm quyền cộng sản trả tự do cho Phạm Hồng Sơn như là một cử chỉ thiện chí. Phạm Hồng Sơn bị kết án 4 năm tù, chỉ còn 6 tháng nữa là mãn hạn. Trong điều kiện bình thường, bất cứ một chế độ nào cũng giảm án ở mức độ tương tự hay lớn hơn. Không có gì là đặc biệt cả. Điều đặc biệt là Phạm Hồng Sơn đã chỉ được trả tự do sau những sức ép vô cùng mạnh từ dư luận thế giới và từ các chính phủ dân chủ, kể cả Hoa Kỳ. Chính quyền cộng sản đã chỉ trả tự do cho Sơn bởi vì cái giá phải trả để tiếp tục giam giữ Sơn quá đắt và đằng nào thì cũng không thể giữ thêm quá 6 tháng. Điều còn đáng chú ý hơn là cách hành xử của Sơn. Sơn đã bỏ phòng xử để bày tỏ sự tách đố đối với một pháp lý bìp bợm và đã kiêu hãnh trong lúc bị giam cầm. Việc Sơn được trả tự do là một thắng lợi lớn của phong trào dân chủ, đồng thời là một thất bại đau đớn cho chế độ. Cách đây bốn năm mấy ai biết Phạm Hồng Sơn là ai, ngày nay Phạm Hồng Sơn đã trở thành một biểu tượng cho tuổi trẻ Việt Nam và một vốn quý của đối lập dân chủ Việt Nam.

Thắng lợi này phải có tác dụng khuyển khích chúng ta tập trung cố gắng giải thoát Nguyễn Vũ Bình. Đừng quên rằng Bình chính là con chim đầu đàn của tuổi trẻ Việt Nam, là người thanh niên đầu tiên đứng lên thành lập một đảng đối lập. Bình cũng là người trẻ mà chế độ cộng sản sợ nhất, họ đã biệt giam Bình trong thời gian điều tra, xử Bình bản án nặng nhất và sau đó biệt giam Bình cho tới nay. Họ sợ quyết tâm của Bình, họ sợ khả năng lý luận và tổ chức của Bình, họ cũng sợ cá súc thu hút của Bình, bởi vì do thân thế và sự nghiệp Bình là con người mà đại đa số thanh niên Việt Nam có thể nhìn vào để tìm thấy một phần của chính mình.

Chế độ cộng sản đã lầm khi đối xử nghiêm ngặt với Nguyễn Vũ Bình. Họ sẽ không bẻ gãy được Bình mà sẽ chỉ phải trả một giá đắt hơn. Họ không thể đẩy tới tột cùng sự hung bạo, và khi sự hung bạo không thể đẩy tới tột cùng thì nó trở thành nguy hiểm cho chính kẻ sử dụng nó. Trả tự do tức khắc và không điều kiện cho Nguyễn Vũ Bình và những tù nhân chính trị khác, đồng thời bắt đầu tiến trình dân chủ hóa đất nước là giải pháp tốt nhất cho đảng và nhà nước cộng sản. Họ phải thấy rằng tuổi trẻ Việt Nam đang chuyển động và khi tuổi trẻ đã đứng dậy thì bạo quyền nào cũng ngã gục. Họ phải chủ động trước khi quá trễ.

Thông Luận

Trung Quốc hùng phong đại quốc ?

Trương Nhân Tuấn

Tham vọng bành trướng của Trung Quốc không phải chỉ xuất hiện mới đây như nhiều người đã nghĩ. Trên đất liền thì lịch sử đã chứng minh. Hành vi bành trướng của người Hán đã hiện hữu từ thời mới lập quốc. "Bành trướng" để lấy đất và "đồng hóa" những giống dân khác là hai nét đặc thù của người dân Hán. Ngày xưa người Hán sinh sống theo lối du mục trên mảnh đất nhỏ bé thuộc vùng Sơn Tây và Thiểm Tây, phía bắc Hoàng Hà. Nếu không "bành trướng" thường xuyên và "đồng hóa" liên tục những sắc dân khác thì người Hán đã không thể có một đất nước rộng lớn và một dân số đông đảo như ngày hôm nay.

Riêng trên biển, quan niệm quốc tế công pháp về chủ quyền trên biển chỉ có sau Thế Chiến thứ II. Mặc dù là một "dân tộc hướng vô lục địa", tức chỉ sinh hoạt với ruộng đất và rất lo sợ khi đụng chạm với sóng to bể cả, nhưng người Hán cũng đã nhanh chóng xác định lãnh hải và thềm lục địa nước mình cho thích hợp với luật quốc tế về biển năm 1958 và sau đó năm 1982 (Convention de 1958 de Genève và Convention de Montego Bay 1982). Còn về chủ quyền quần đảo Hoàng Sa, Trung Hoa đã có tranh chấp với Pháp (đại diện cho An Nam là thuộc địa) về quần đảo này từ năm 1909. Sự kiện này cho thấy người Hán đã có tham vọng bành trướng ở biển Đông từ khá lâu. Trên đất hay dưới biển, mỗi khi có đủ khả năng hoặc gặp thời cơ thuận lợi, họ sẵn sàng thực hiện tham vọng này, bất kể luật lệ quốc tế. Trung Quốc đã chiếm từ tay của Việt Nam quần đảo Hoàng Sa (nhóm Nguyệt Thiêm) năm 1974 và một số vị trí chiến lược cũng của Việt Nam ở tại Trường Sa, cách xa Hoàng Sa về phía Nam, vào các năm 1987 và 1988.

Vừa qua, tháng 7 năm 2006, nhà cầm quyền Trung Quốc đã cho công bố bộ bản đồ chính thức, xác định trước quốc tế lãnh thổ và lãnh hải của nước này (bản đồ 1), gọi là Trung Quốc Chính Khu. Vấn đề là các bản đồ nói trên đã chồng lấn lãnh thổ hay lãnh hải của nhiều quốc gia khác nhau. Việc này đã gây nhiều phản đối ở các nước liên hệ. Một số các nước này thuộc khối ASEAN (Hiệp Hội Các Nước Đông Nam Á), trong đó có Việt Nam. Bản đồ này dành về cho Trung Quốc toàn bộ biển Đông cùng các quần đảo trong đó. Trong quá khứ, Trung Quốc nhiều lần công bố các bản đồ của nước mình, nhưng có lẽ vì các sử gia chưa "thống nhất tư tưởng" được với các nhà chính trị, hay vì các sử gia chưa có (hay chưa tạo) được bằng chứng thuyết phục, nên lần nào các bản đồ này cũng thiếu nhiều chi tiết quan trọng. Thí dụ, trước năm 1949 thì bản đồ chính thức của nước Trung Hoa không gồm Đài Loan cũng như không có "chín cái gạch" giành lấy biển Đông và các đảo của Việt Nam về cho họ.

Nhưng công bố là một việc, liệu Trung Quốc có đủ khả năng chiếm hữu biển Đông, tức các đảo, thềm lục địa, tài nguyên gồm tôm cá, quặng mỏ dầu hỏa v.v. thuộc vùng

biển này hay chưa? Thời cơ có thuận tiện hay không? Các nước Việt Nam, Phi Luật Tân, Mã Lai, Nam Dương (bỏ qua Brunei và Đài Loan) đều không sẵn lòng để cho Trung Quốc thực hiện ý đồ của mình. Hay đây chỉ là một thái độ thách đố của Trung Quốc đối với các nước chung quanh, là hành động "Trung Quốc hùng phong đại quốc" như mục tiêu của Đặng Tiểu Bình? Hành động thách thức này ta cũng thấy với trường hợp Nhật Bản với đảo Điếu Ngư. Nếu thật như vậy thì thế hệ lãnh đạo thứ tư của Đảng Cộng Sản Trung Quốc đã để lộ nanh vuốt hơi sớm, hoàn toàn trái ngược với những gì mà họ đã tuyên bố trước quốc tế.

Đặng Tiểu Bình, theo cuốn *Đặng Tiểu Bình - từ lý luận đến thực tiễn* đã xác định con đường đi đến "nước lớn" (đại quốc) của Trung Quốc. Tiến trình qua nhiều giai đoạn, gọi chung là "Trung Quốc Hòa Bình Quật Khởi", hay Trung Quốc Hòa Bình Quang Phục. Giang Trạch Dân sau này bổ túc thêm khẩu hiệu "Trung Quốc hòa bình phát triển". Ta thấy có nhiều thuật ngữ được họ Đặng thường xuyên sử dụng (và vẫn còn được hậu duệ sử dụng hôm nay) như: toàn cầu hóa, hợp tác, phát triển, đa cực hóa v.v. Hai chữ Hòa Bình được sử dụng nhiều nhất và trong rất nhiều trường hợp. Mục đích "Miêu luận" của Đặng Tiểu Bình, diễn Nôm là mèo trắng mèo đen mèo nào cũng được miễn bắt được chuột, vì thế không đơn thuần ở chỗ mèo và chuột. Mục đích tối thượng của họ Đặng là xây dựng lại nước Trung Quốc đại cường bằng mọi phương tiện trong hòa bình.

Theo Đặng Tiểu Bình, Trung Quốc cần phải quật khởi, phải quang phục, tức phải khôi phục lại những cái gì Trung Quốc đã mất trong quá khứ. Trung Quốc sẽ trở thành một đại quốc, vượt lên trên hết các đại quốc khác. Vì thế Trung Quốc phải khôi phục lại lãnh thổ và ảnh hưởng chính trị của mình vào trước năm 1840, tức vào thời điểm Trung Hoa chưa bị phân liệt do các đại cường. Thời điểm này Trung Hoa là một đế quốc hùng mạnh, đất rộng, dân đông, tài nguyên phong phú không nước nào sánh bằng.

Hai thuật ngữ "quật khởi" và "quang phục" cũng cần hiểu rõ. *Quật khởi* là một mình trỗi dậy để vượt lên cao hơn cả (trong chữ quật, lấy ra bộ sơn, có bộ thi ở trên hai trái núi (sơn) chồng lại, cũng đọc là quật như quật cường). *Quang phục* là khi bị thất bại mất hết cả, sau khôi phục lại một cách rực rỡ thì gọi là quang phục. Thua mất nước, lấy lại được nước cũng gọi là quang phục. Hiểu như thế để thấy quang phục hay quật khởi trong hòa bình không phải là việc đơn giản, nếu không nói là mâu thuẫn.

Sau họ Đặng là Giang Trạch Dân, hiện nay là Hồ Cẩm Đào, cả ba thế hệ lãnh đạo của Trung Quốc liên tục nỗ lực vận dụng tài lực của nhân dân Trung Quốc qua nhiều lãnh vực khác nhau thúc đẩy Trung Quốc tiến trên con đường mà Đặng Tiểu Bình đã vạch: trở thành một Đại Quốc.

Lãnh thổ và ảnh hưởng chính trị của Trung Quốc trước 1840 thể hiện qua một tấm bản đồ 2, được sử dụng trong sách giáo khoa bậc trung học từ năm 1950. So sánh bản đồ (1) và (2) ta thấy có nhiều thay đổi đáng chú ý. Người viết trở lại vấn đề này vào phần dưới.

Theo họ Đặng, một đại quốc phải hội đủ các điều kiện như sau :

- Thứ nhất, kinh tế phát triển hàng đầu thế giới.
- Thứ hai, chiến lược quân sự ở địa vị tiên phong.
- Thứ ba, tuyên truyền tư tưởng văn hóa có thể ảnh hưởng đến toàn cầu.
- Thứ tư, có ảnh hưởng chính trị lớn nhất thế giới.

Đối chiếu các điểm thấy rằng hiện nay kinh tế Trung Quốc chưa sánh được với Hoa Kỳ, Nhật Bản và nhiều nước Châu Âu. Nhưng Trung Quốc có một tiềm năng và một khả năng toàn diện. Về kinh tế thì ta thấy Trung Quốc có thể vượt qua các nước Châu Âu trong vài ba năm tới. Khả năng quân sự của Trung Quốc không thể sánh với Hoa Kỳ và Nga nhưng đứng hàng thứ 3 trên thế giới. Từ trên hai thập niên, quân đội Trung Quốc đã liên tục hiện đại hóa, quân lực Trung Quốc hùng mạnh và được trang bị những thiết bị có kỹ thuật tối tân.

Điểm mạnh khác, họ Đặng nhấn mạnh, xã hội Trung Quốc là một xã hội ổn định : Trung Quốc là một nước xã hội chủ nghĩa lớn nhất, có thể huy động và tập trung sức mạnh toàn dân để vượt qua mọi thử thách. Điều này đúng. Ta thấy trong thời kỳ chiến tranh lạnh, dân chúng Liên Xô ăn không đủ no mặc không đủ ấm nhưng về lãnh vực khoa học và kỹ thuật quốc phòng nước này không thua sút Hoa Kỳ. Thí dụ khác, hiện nay dân Bắc Hàn không có gạo ăn, có nơi dân phải ăn cỏ, chết đói, nhưng giới lãnh đạo ngông cuồng, thách thức cả thế giới tư bản khi làm bom nguyên tử và các loại hỏa tiễn chiến lược.

Ở các nước độc tài, việc huy động tiềm năng quốc gia để thực hiện một việc gì đó, cho dù rất điên cuồng, sẽ dễ dàng hơn rất nhiều ở các nước dân chủ.

Họ Đặng cũng cho rằng Trung Quốc có một nền văn minh lâu đời. "Nho học của Trung Quốc là một nền văn hóa ưu tú của loài người, có ảnh hưởng ngang với ba tôn giáo lớn là Cơ Đốc giáo, Hồi Giáo và Phật Giáo, còn là cơ sở văn hóa của quan niệm giá trị Đông Á có ảnh hưởng trên thế giới". Điểm khác, "Trung Quốc đang là nước đang phát triển lớn nhất, là nước thành công nhất chuyển từ nền kinh tế kế hoạch sang nền kinh tế thị trường".

Đặng Tiểu Bình cho rằng : "Những điểm đó khiến Trung Quốc có ảnh hưởng chính trị và tư tưởng văn hóa mà các cường quốc khác không có".

Tuy nhiên, đến nay Trung Quốc vẫn chưa phải là đại cường.

Con đường đi lên "đại quốc" của Trung Quốc được Đặng Tiểu Bình khẳng định là sẽ "không theo đường bá quyền thực dân của Bồ Đào Nha hay Hòa Lan ở thế kỷ thứ 16 và 17. Con đường của Trung Quốc cũng không theo bá quyền lãnh đạo tự do kiểu Mỹ hay bá quyền xã hội chủ nghĩa của Liên Xô, đặc biệt là sự thống nhất bá quyền quân sự với bá quyền hình thái ý thức".

Họ Đặng kết luận : "Mục tiêu của Trung Quốc là trở thành một nước nêu gương phát triển toàn diện, một nước sáng lập tự do dân chủ xã hội chủ nghĩa.

"Thứ nhất, làm một nước hòa bình và phát triển, không bành trướng xâm lược, không cướp đoạt đối với bên ngoài, dựa vào sức mình và lớn mạnh.

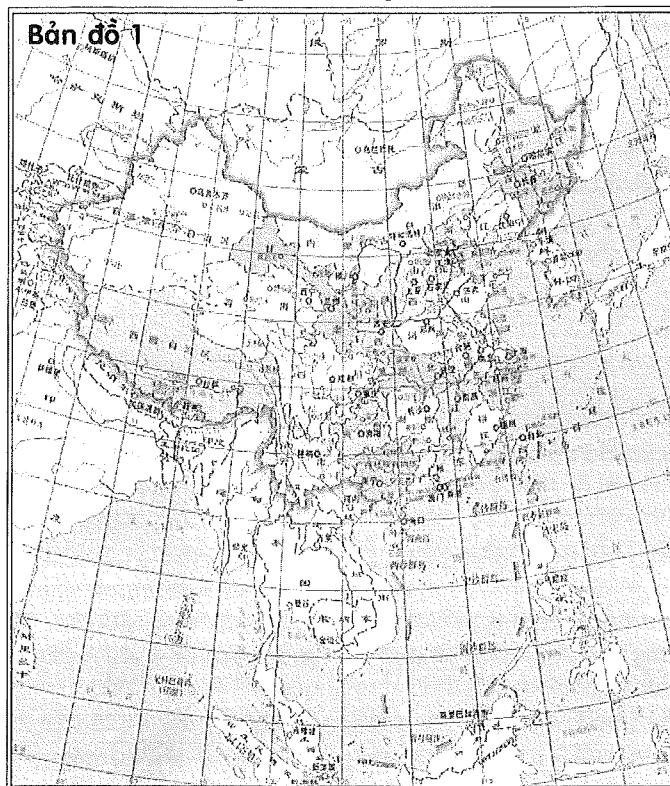
"Thứ hai, sáng lập tự do dân chủ xã hội chủ nghĩa, sáng tạo văn hóa, sáng tạo văn minh nước lớn xã hội chủ nghĩa kiểu mới.

"Thứ ba, không yêu cầu người khác tuân theo y nguyên mô hình phát triển của mình ...

"Thứ tư, Trung Quốc cần có cống hiến đáng kể đối với nhân loại, nhất là cần chủ trì công bằng, chủ trì chính nghĩa, ra sức giúp đỡ các nước vừa và nhỏ phát triển, không đòi hỏi bất cứ điều kiện gì".

Nói là một việc, có giữ được lời nói hay không là một việc khác.

Ta nhận thấy lãnh đạo Trung Quốc, từ thập niên 80 đến nay, liên tục trên 20 năm, đã gia tăng ngân sách quốc phòng bằng những con số chóng mặt. Từ 6,6 tỉ USD năm 1992 lên đến 11 tỉ năm 1998 và 20 tỉ năm 2002. Trong 10 năm tăng trên 300%. Đây là những con số chính thức do nhà nước Trung Quốc đưa ra. Thực tế thì con số này lớn hơn rất nhiều. Theo nghiên cứu của các học viện uy tín cho biết thì năm 1992 con số có thể từ 20 đến 30 tỉ, năm 1998 từ 30 đến 40 tỉ và năm 2001 là 60 đến 65 tỉ, chiếm khoảng 5% PNB. Ngân sách cho quốc phòng năm 2006 có thể lên đến trên 100 tỉ đô la. Việc gia tăng ngân sách quốc phòng đều đặn, trung bình 15-20% mỗi năm, của Trung Quốc đã làm cho Hoa Kỳ lo ngại. Bộ trưởng ngoại giao Condoleezza Rice đã chất vấn việc này và cho rằng Trung Quốc không có lý do nào để gia tăng ngân sách quốc phòng. Đây là những



con số khổng lồ, chúng tố cáo Trung Quốc đang chuẩn bị chiến tranh. Trong vài năm tới Trung Quốc sẽ có khả năng tranh bá với Hoa Kỳ.

Như thế, Trung Quốc "quật khởi" hay "quang phục" bằng hòa bình hay bằng chiến tranh ?

Để tìm câu trả lời, trở lại hai bản đồ đính kèm.

Nghiên cứu bản đồ 2, tức bản đồ xác định lãnh thổ và ảnh hưởng chính trị của Trung Hoa trước năm 1840. Bản đồ này có trong chương trình trung học của bộ giáo dục Trung Quốc từ năm 1950. So sánh với bản đồ hiện nay ta thấy Trung Quốc có 21 vùng đất trước 1840 thuộc Trung Hoa hay thần phục Trung Hoa (ghi theo A,B,C...), đó là :

A : đảo Sakhaline, nhượng cho Nga và Nhật.

B : Vùng đất Đông Bắc, phía Đông sông Hắc Long Giang (Amour), nhượng cho Nga theo hiệp ước Bắc Kinh năm 1860.

C : Vùng đất Đông Bắc, phía Tây sông Hắc Long Giang, nhượng cho Nga năm 1858 theo hiệp ước Aigun.

D : Mông Cổ, tuyên bố độc lập năm 1924.

E : Cộng Hòa Touva, tuyên bố độc lập năm 1921, sau đó sát nhập vào Liên Xô năm 1944.

F : Vùng đất Tây Bắc, nhượng cho Nga qua hiệp ước Tacheng 1864.

G : Pamir, bị Nga và Anh bí mật lấy chia với nhau năm 1896.

H : Nepal, độc lập năm 1898, sau đó trở thành thuộc địa Anh.

J : Sikkim, Anh chiếm năm 1889.

K : Bhoutan, độc lập năm 1865, sau đó trở thành thuộc địa Anh.

L : Vùng biên giới Tây Bắc, bị Anh chiếm.

M : Assam, Miến Điện nhượng cho Anh năm 1826.

N : Miến Điện, thuộc địa Anh năm 1886.

O : Đảo Andaman, thuộc địa Anh

P : Thái Lan, độc lập nhưng dưới sự kiểm soát của Anh và Pháp năm 1904.

Q : Đông Dương, thuộc địa Pháp năm 1885.

R : Mã Lai (lục địa), thuộc địa Anh năm 1985.

S : Quần đảo Sulu, thuộc địa Anh năm 1895.

T : Đài Loan, nhượng cho Nhật qua hiệp ước Simonoseki năm 1895.

U : Quần đảo Đài Loan, Nhật chiếm năm 1910.

V : Triều Tiên, độc lập năm 1895, trở thành thuộc địa Nhật năm 1910.

Đối chiếu với bản đồ vừa công bố, ta thấy :

- Đối với Nga : tất cả các vùng đất đã bị nhượng cho Nga qua các hiệp ước bất bình đẳng đều vĩnh viễn thuộc về Nga. Các vùng đất cho là của Trung Quốc trong bản đồ năm 1950 nay đã không còn thấy trên bản đồ mới.

Trung Quốc và Nga vừa ký kết các hiệp ước phân định biên giới. Trung Quốc công nhận hậu quả các hiệp ước bất bình đẳng mà các nhà lãnh đạo trước như Mao Trạch Đông, Hoa Quốc Phong, Đặng Tiểu Bình... đã không công nhận. Trung Quốc đã từ bỏ chủ quyền ở đảo Sakhaline, hai vùng đất phía Đông Bắc Trung Hoa (phía Đông và Tây sông Hắc Long Giang). Diện tích hai vùng này lên đến trên

một triệu cây số vuông. Riêng vùng Tây Bắc, là vùng đất nhượng cho Nga qua hiệp ước Tacheng, rộng khoảng 900.000 cây số vuông, hiện nay thuộc các cộng hòa độc lập Kazakhstan, Kirghizistan và Ouzbékistan. Trung Quốc vừa phân định lại biên giới với các nước này. Kết quả Trung Quốc lấy lại vài chục ngàn cây số vuông (tức bỏ mất trên 800.000 cây số vuông). Vùng Pamir, Anh quốc công nhận chủ quyền của Nga tại đây năm 1896 nhưng Trung Quốc không nhìn nhận. Hiện nay đất này thuộc Nga nhưng không biết thái độ của Trung Quốc như thế nào.

Nhìn chung, đối với Nga thì ta thấy Trung Quốc đã có những nhượng bộ rất lớn, kể cả đối với các nước cộng hòa Trung Á vừa độc lập. Nguyên nhân vì Nga mạnh và Trung Quốc cần Nga để hiện đại hóa quân đội. Đổi lại việc nhượng bộ này, Nga đã dễ dàng bán cho Trung Quốc những chiến cụ cần thiết. Hai bên đã có ký kết những hiệp ước liên quan về kinh tế và quân sự quan trọng. Sự nhượng bộ của Trung Quốc đối với các nước Trung Á cũng dễ dàng giải thích : Trung Quốc cần dầu hỏa của các nước này, mặt khác, ảnh hưởng của Hoa Kỳ vừa mới đặt tại đây làm Trung Quốc lo ngại. Nhờ ở nhượng bộ về biên giới mà Trung Quốc đã dễ dàng đặt đường ống dẫn dầu cũng như ký kết được nhiều hiệp ước hợp tác kinh tế quan trọng.

- Đối với Ấn Độ thì Trung Quốc vẫn còn đang thương lượng để phân định lại biên giới. Hai nước này đã từng chạm súng năm 1960 vì tranh chấp lãnh thổ ở vùng Cachemire. Hiện nay hai bên còn tranh chấp ở các vùng : Nepal (tranh dành ảnh hưởng), Sikkim (trở thành tiểu bang của Ấn Độ năm 1975), Bhoutan (thuộc ảnh hưởng Ấn Độ từ năm 1949), vùng biên giới giữa Ấn Độ và Tây Tạng (được xác định qua lần ranh Mac Mahon mà Trung Quốc phủ nhận) và vùng Assam. Việc thương thuyết của hai bên bắt đầu từ năm 2003 và hiện nay thì bước qua vòng thương thuyết lần thứ 8 (25 đến 27 tháng 6 năm 2006). Trên bản đồ hiện nay không thấy ghi rõ rệt chủ quyền các vùng tranh chấp.

- Đối với các nước gọi là "phiên bang" của Trung Hoa ngày xưa như Thái Lan, Miến Điện, Lào... thì khuynh hướng rất tốt đẹp cho Trung Quốc. Đối với Thái Lan, Miến Điện, Trung Quốc đã kéo được hai nước này vào vòng ảnh hưởng của mình. Miến Điện đã cho Trung Quốc sử dụng hải cảng, cho đặt ống dẫn dầu từ Ấn Độ Dương lên Vân Nam và hai nước này đã có những hiệp ước về kinh tế và quân sự quan trọng. Riêng với Thái Lan, dự án đào kinh nối vịnh Bengal và vịnh Thái Lan của Trung Quốc vẫn còn thời sự. Con kinh này sẽ giúp Trung Quốc không qua eo biển Malacca (chịu sự kiểm soát của Mã Lai, Nam Dương và Tân Gia Ba nhưng lực lượng của Anh và Hoa Kỳ được quyền đóng tại Tân Gia Ba) cũng như eo biển Sonde của Nam Dương. Nếu con kinh này được đào thì Trung Quốc sẽ ít lo ngại về an toàn năng lượng cho sự phát triển của mình. Như vậy phía Tây Trung Quốc nhờ các ống dẫn từ Trung Á, phía Nam thì nhờ ống dẫn từ Miến Điện ; việc này sau khi thực hiện xong sẽ giúp cho Trung Quốc giải quyết được sự trì trệ ở các vùng này vì thiếu hạ tầng cơ sở về giao thông.

- Đối với các nước Nam Dương, Mã Lai, Phi Luật Tân thì Trung Quốc không hề tương nhượng. Bản đồ mà Trung Quốc vừa công bố đã chồng lấn lên lãnh hải của các nước này. Nhìn chung thì kinh tế của hai nước quan trọng là Nam Dương và Mã Lai đều do người Hoa nắm giữ.

- Đối với Nhật Bản, vấn đề tranh chấp hải phận và chủ quyền các đảo Điếu Ngư (Senkaku) ngày càng gay gắt. Trung Quốc đã đặt dàn khoan dầu tại vùng mà Nhật cho là sê hút dầu của họ. Trên bản đồ vừa công bố cũng không ghi rõ vì đảo này rất nhỏ.

- Riêng đối với Việt Nam, chậm và chắc, Trung Quốc đã kéo nước này vào vòng ảnh hưởng của mình như trước năm 1858. Lối đối xử giữa lãnh đạo hai nước, từ thời Đỗ Mười đến nay, có tương quan thần tử với thiên triều. Trung Quốc mong muốn điều chỉ thi lãnh đạo Việt Nam mau mắn chầu ứng. Trong hiệp ước phân định Vịnh Bắc Bộ, lãnh đạo Việt Nam cống cho Trung Quốc trên 11.000 cây số vuông. Qua hiệp ước phân định biên giới trên đất liền thì lãnh đạo Việt Nam cống cho thiên triều một nửa thác Bản Giốc, 300m đất trước cổng Nam Quan. Chưa rõ những vùng đất đã bị triều cống khác là bao nhiêu. Thiên triều muố Nguyễn Tấn Dũng lên làm thủ tướng thì trung ương đảng cộng sản Việt Nam lè làng tuân chiểu chỉ. Vân vân và vân vân. Đổi lại, Trung Quốc hứa hẹn nhiều thứ, như sẽ đầu tư ở Việt Nam, đến năm 2006, sẽ là 5 tỉ USD. Nhưng trong thực tế, cho đến nay (tin BBC, tháng 7-2006) con số này chỉ có 650 triệu. Bắc Kinh cho lãnh đạo Việt Nam ăn bánh vẽ mà họ không biết.

Theo bản đồ mà Trung Quốc vừa công bố thì Việt Nam bị thiệt hại nhiều nhất. Hoàng Sa, Trường Sa và phần lớn hải phận Việt Nam đã bị Trung Quốc giành lấn trong khi ngoại giao Việt Nam chỉ phản ứng cho có lệ vì sợ dân chúng phản đối.

Theo thuyết "Trung Quốc Hòa Bình Quật Khởi" thì Trung Quốc chỉ hòa bình với nước lớn như Nga và các nước nằm trên "dây chuỗi chiến lược", hay cần thiết cho họ như Thái Lan, Miến Điện, nhưng sẽ không "hòa bình" với các nước yếu và nhỏ hơn như Việt Nam, Mã Lai, Nam Dương và Phi Luật Tân.

Nỗ lực hiện đại hóa quân đội liên tục từ hơn hai thập niên vừa qua của Trung Quốc làm người ta tưởng rằng nó nhắm về Đài Loan. Chắc chắn Đài Loan là cái cớ để Trung Quốc tăng ngân sách quốc phòng của mình. Nhưng chưa chắc Đài Loan đã là một mục tiêu quân sự. Hai bên, đảo và lục địa, có quá nhiều mâu số chung để khó có thể gây ra xung đột. Phe đòi độc lập ở Đài Loan, theo

một cuộc thăm dò, không quá 25% và ngày càng xuống thấp, trong khi sắc dân Hẹ (Hakka, khoảng 12% đến 15%, Đặng Tiểu Bình thuộc sắc dân này) thì đòi thống nhất. Hai bên cũng có cùng có một chủ trương : một nước Trung Quốc. Hoa Kỳ cũng nhìn nhận thực tế này và thường xuyên ra thông báo trấn an Bắc Kinh. Trong khi đó kinh tế của Trung Quốc ngày càng phát triển đã quyến rũ dân chúng Đài Loan, ngoài kỹ nghệ tin học, nay là nông dân qua vụ bồi bỏ thuế quan, vào thăm Trung Quốc. Trao đổi về kinh tế hai bên ngày càng quan trọng, khó mà hình dung một cuộc chiến sẽ xảy ra, mặc dầu tổng số ngân sách quốc phòng hai bên đã lên trên 200 tỉ USD.

Rõ ràng thái độ công bố bản đồ chính thức của Trung Quốc là thái độ "hùng phong đại quốc". Đối với Việt Nam, có người nói rằng : anh cả hay anh hai, hai anh đều là anh cả.

Anh cả là Hoa Kỳ, anh hai là Trung Quốc (ly ra là anh ba : anh ba Tàu, vì anh hai là Nga). Đó là thái độ công nhận vị trí đại quốc của Trung Quốc.

Thực sự thì Trung Quốc có xứng đáng không ? Xứng đáng hay không thì không quan trọng, có "sợ" Trung Quốc hay không mới là quan trọng. Có nhiều nước nhỏ nhưng không sợ nước lớn. Bắc Hàn và Hoa Kỳ là một thí dụ. Nếu anh đánh tôi, tôi chết thì anh cũng bị thương nặng. Nếu Việt Nam nói được với Trung Quốc như vậy thì Trung Quốc sẽ không dám đụng đến một tấc đất của Việt Nam. Nhưng Việt Nam có khả năng răn đe nào để nói với Trung Quốc những lời tương tự ? Không có khả năng nào hết. Trung Quốc biết rõ điều này nên đã lấn lướt Việt Nam trên mọi mặt, điển hình là qua các ký kết về biên giới.

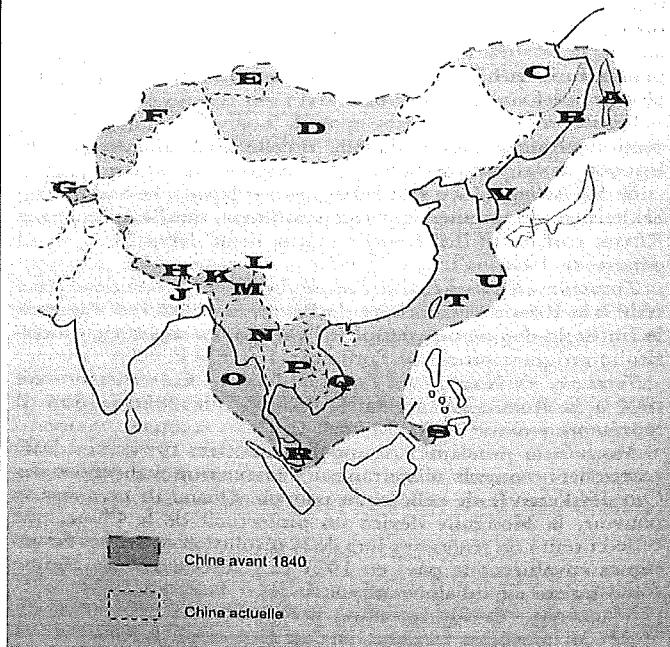
Chắc chắn Việt Nam vẫn còn một phương pháp để giữ vững toàn lãnh thổ cũng như những quyền lợi khác, đó là dân chủ hóa đất nước. Nhưng thể chế chính trị tại Việt Nam vẫn là một thể chế độc tài, chỉ có một nhóm người quyết định vận mạng của đất nước. Nếu tình trạng này càng kéo dài thì Trung Quốc càng có lợi, vì đã nắm được yết hầu quyền lợi của những người lãnh đạo Việt Nam.

Trương Nhân Tuấn (Pháp)

Sách tham khảo :

- Jean Pierre Cabestan, *La Chine en Quête de ses Frontières*, Sciences Po, Paris, Septembre 2005.
- Jean Pierre Cabestan, *Chine-Taiwan La guerre est elle concevable ?*, Bibliothèque Stratégique, Economia, Paris, Octobre 2003.
- Jean Vincent Brisset, *La Chine, une puissance encerclée ?*, Barnéoud, Paris, mai 2002.
- Trần Tiên Khuê, *Đặng Tiểu Bình từ lý luận đến thực tiễn*, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, quý II năm 2004.

Bản đồ 2



Chính sách quốc phòng độc đáo của Singapore

Nguyễn Tống

So với các quốc gia khác trong khối ASEAN, với một diện tích chưa tới 700 km² và một dân số chưa tới 3,5 triệu người, Singapore là quốc gia-thành phố có chi phí quốc phòng lớn nhất trong năm 2005 với 4,7 tỷ USD. Việt Nam về hạng nhì với 2,3 tỷ USD, kế là Mã Lai với 2 tỷ USD, Indonesia và Thái Lan : 1,8 tỷ USD, Miến Điện : 1,5 tỷ USD và Philippines : 880 triệu USD.

Lý do của sự gia tăng này là từ sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, hải quân Nga rời bỏ Cam Ranh, quân đội Hoa Kỳ rút lui khỏi các căn cứ Subic Bay và Clarke Field tại Phillipines. Cả một vùng biển rộng lớn từ Đông Nam Á đến Tây Thái Bình Dương gần như bị bỏ ngỏ, Trung Quốc đã thừa cơ hội tuyênl bối chủ quyền trên gần như toàn bộ Biển Đông, đưa cuộc chạy đua vũ trang sang một vận tốc mới trên qui mô vùng.

Nằm giữa trung tâm ASEAN, với sự năng động trong sinh hoạt kinh tế và tài chính của mình, Singapore trở thành trực phát triển kinh tế chung cho cả vùng và là trung tâm chiến lược bảo vệ an ninh cho toàn vùng. Nhưng vì có một diện tích quá nhỏ (693 km²) và một dân số không đông (4,6 triệu người), Singapore không thể xây dựng cho mình một lực lượng quốc phòng qui mô lớn được. Chính sách quốc phòng của Singapore do đó tập trung vào một khẩu hiệu : "rắn hổ phun độc", nghĩa là đánh phủ đầu địch thủ trước khi bị tấn công, hay chờ đồng minh đến tiếp cứu.

Hiện nay Singapore có 60.000 quân, trong đó 21.600 người là chuyên nghiệp, số còn lại là trưng binh. Lực lượng trừ bị khoảng 50.000 người, khi tổng động viên có thể lên đến 250.000 người. Trong thời bình, Singapore chỉ giữ một sư đoàn bộ binh, khi khẩn cấp có thể huy động hai sư đoàn bộ binh, mười đại đội pháo binh, ba đại đội công binh chiến đấu. Nhưng sức mạnh phản công của quân đội Singapore tập trung vào hải quân và không quân.

Vì thiếu địa bàn huấn luyện, phần lớn chương trình huấn luyện quân sự được thực hiện trong những phòng ốc với những chiến trường ảo (simulator), phần còn lại lục gần mặn khóa được thực hành tại trung tâm huấn luyện chính ở Đài Loan. Tại đây bộ binh được tập bắn bằng đạn thật, lực lượng cơ giới được diễn tập trên những chiến xa thật do chính quyền Singapore gởi nhờ khoảng vài chục chiếc đủ loại, đủ cỡ. Lực lượng xung kích (taskforce) Singapore được Brunei cho mượn đất để tập huấn trong rừng rậm. Theo hiệp ước FPDA, Singapore cũng có thể gởi binh sĩ sang Úc và Tân Tây Lan để được huấn luyện. Vì thiếu cảng thuần túy dành cho nhu cầu quân sự, hải quân Singapore được Indonesia cho 3 tàu ngầm loại trung đậu nhờ trên lãnh thổ của mình. Về không quân cũng thế, trừ những may bay tuần thám duyên hải (E-2C và AWACS) được quyền thường trú tại Singapore, vì thiếu đất xây dựng

phi cảng quân sự nên phần lớn phi cơ chiến đấu của Singapore được gởi nhờ ở các căn cứ không quân bạn trong vùng Châu Á - Thái Bình Dương. Chương trình huấn luyện và đào tạo phi công cũng thế, đa số được đưa đi huấn luyện tại Mỹ và lưu trú luôn trong các căn cứ không quân Mỹ, chỉ khi hữu sự, như vào dịp các lễ lớn, những phi công này mới lái máy bay tới Singapore để biểu diễn hay triển lãm rồi sau đó bay về lại các căn cứ bạn.

Chiến lược phòng vệ của Singapore là liên minh với Hoa Kỳ. Để duy trì sự hiện diện liên tục của quân đội Hoa Kỳ trong eo biển Malacca, ngày 13-11-1990, Singapore đã ký Thỏa Thuận Hợp Tác Quân Sự giữa hai nước để quân đội Hoa Kỳ có thể sử dụng căn cứ không quân Paya Lebar và căn cứ hải quân Sembawang. Để mở rộng khả năng tiếp nhận tàu chiến của Hạm đội 7, Singapore cho xây thêm hải cảng Changi (hoàn tất năm 2001) để có thể đón nhận các tàu chiến lớn của Hạm đội 7, như hàng không mẫu hạm và các tàu hộ tống, đến nghỉ chân và nhận tiếp tế. Nhờ hải cảng mới này, Hạm đội 7 có thể hoạt động lâu dài trên Ấn Độ Dương mà không cần về lại đảo Guam hay Nhật để nhận tiếp tế hay sửa chữa nhỏ.

Khi ký hợp tác này, ngoài mục tiêu chiến lược quân sự là tiếp cứu Singapore khi lâm nguy, ban lãnh đạo quốc gia-thành phố này còn nhắm tới những mục tiêu kinh tế mà văn bản này mang lại. Từ 1991 đến nay, dưới sự điều động của Bộ chỉ huy hậu cần vùng Tây Thái Bình Dương (ComLog WestPac), hải cảng Sembawang đón tiếp hàng trăm tàu chiến đủ loại của Hạm đội 7 ra vào sửa chữa và nhận hàng tiếp tế mỗi năm. Từ năm 2001 Singapore trở thành nơi nghỉ chân lớn thứ hai của quân đội Mỹ trên Thái Bình Dương, sau hải cảng Yokosuka (Nhật).

Sau khi thuyết phục được bộ quốc phòng Mỹ về trình độ kỹ thuật cao của chuyên viên Singapore, từ tháng 9-1992, bộ chỉ huy Hạm đội 7 giao cho Singapore quyền tu sửa và sản xuất phụ tùng và trang thiết bị cần thiết cho các tàu chiến Mỹ. Nhờ dịch vụ này, chuyên viên Singapore đã được chuyên viên Mỹ huấn luyện những kỹ thuật tu sửa cao cấp của những tàu chiến hiện đại nhất thế giới, và một phần nào đó được nhiều kỹ thuật sản xuất vũ khí mới.

Từ đó, với đà tăng trưởng đều đặn của sinh hoạt kinh tế và dân trí có trình độ cao về tin học, Singapore phát triển vượt bậc và bắt đầu nghiên cứu đầu tư vào kỹ nghệ quốc phòng. Trong thập niên 1990, chi phí quốc phòng của Singapore chiếm 6% GDP, khoảng 2,5 tỷ USD/năm, có năm chiếm 34% ngân sách quốc gia.

Tuy có một kinh phí lớn, bộ quốc phòng Singapore đã rất tiết kiệm trong việc chi tiêu. Chính sách trang bị quân sự của Singapore không theo kiểu tăng cường quân lực theo từng giai đoạn như Đài Loan hay Mã Lai mà theo kiểu

liên tục cập nhật hiện đại hóa của Nhật Bản, kết hợp giữa quốc phòng và thương mại, nghĩa là vừa đầu tư sản xuất những trang bị cao cấp cho quân đội vừa tìm thị trường xuất khẩu những quân cụ thông dụng để thu về ngoại tệ.

Nội dung trang bị của quân đội Singapore gồm hai hướng : tân trang những quân cụ có sẵn và thu đắc những thiết bị quân sự mới nhất của thế giới. Để tìm những vũ khí thích hợp theo hướng này, mỗi năm Singapore tổ chức Hội chợ hàng mẫu kỹ nghệ quốc phòng và hàng không để những nhà sản xuất vũ khí lớn nhỏ trên toàn thế giới đến giới thiệu sản phẩm của mình với khách hàng châu Á.

Qua những hội chợ này, chính quyền Singapore thành lập những công ty trực thuộc chính quyền để gia công hay sản xuất những loại vũ khí chiến thuật tối tân nhất với những bằng sáng chế của các quốc gia sản xuất vũ khí lớn nhất thế giới như Mỹ, Canada, Do Thái, Anh, Ấn Độ, v.v.

Thật ra ngay khi vừa có độc lập năm 1965, chính quyền Singapore đã nghĩ tới việc xây dựng cho mình một lực lượng quốc phòng độc lập giữa thế giới Hồi giáo Đông Nam Á chung quanh. Năm 1967, công ty sản xuất vũ khí quốc doanh Chartered Industries of Singapore (CIS) được thành lập và bắt đầu sản xuất các loại vũ khí nhẹ với bằng sáng chế của Mỹ và Anh, nhưng từ sau 1990 công ty này đã phát triển mạnh và trở thành một tổ hợp lớn nhờ mua được các bằng sáng chế các loại vũ khí tối tân, quan trọng nhất là tổ hợp STE (Singapore Technologies Engineering) chuyên về các loại vũ khí thuộc thế hệ tinh khôn, tức hoàn toàn được điều khiển bằng tin học và trí tuệ nhân tạo. Hiện nay công ty CIS có 50 công ty con thuộc đủ mọi ngành, từ nghiên cứu đến sản xuất, với trên 12.000 nhân công làm việc ngày đêm, xuất khẩu 65% lượng vũ khí được chế tạo ra, lợi tức thu về hàng năm khoảng 3 tỷ USD.

Kỹ nghệ vũ khí Singapore gồm đủ loại, từ các loại súng nhỏ, súng trường, súng đại liên, súng phóng lựu đến các súng đại bác lớn nhỏ tầm gần và tầm xa ; từ các loại đạn cổ điển đến các đầu đạn tinh khôn dò tìm mục tiêu bằng tia laser hay quang học ; từ các phụ tùng thay thế đến những quân cụ được tân trang (tàu chiến cỡ nhỏ, máy bay chiến đấu, chiến xa). Không phải tình cờ Singapore trở thành trung tâm nghiên cứu và sản xuất các loại vũ khí tiên tiến thuộc thế hệ thông minh cho toàn ASEAN.

Ngoài các công ty nhà nước, một số công ty kỹ thuật cao cấp của tư nhân cũng được chính quyền Singapore cho tham gia vào kỹ nghệ quốc phòng dưới hình thức gia công sản xuất phụ tùng hay tháo khoán sửa chữa hay tân trang dụng cụ quân sự. Về cơ khí, công ty Singapore Automotive Engineering (SAE) chuyên tân trang và hiện đại hóa các loại chiến xa AMX của Mỹ (350 chiếc bọc thép AMX-10, 401 chiến xa AMX-13SM1), các loại thiết giáp M113 và V-200. Riêng loại V-200 được gắn thêm đại bác do Singapore sản xuất và hỏa tiễn địa đối không Matra Mistral mua của Pháp.

Nhờ những đầu tư và sản xuất vũ khí trên, bộ binh Singapore được trang bị đầy đủ nhất nhưng lại ít tốn kém nhất Đông Nam Á. Tất cả các loại vũ khí, trang bị và đạn được hiện đại nhất đều được sản xuất từ trong nước, không

những thế còn xuất khẩu sang nước ngoài thu về ngoại tệ. Nhờ những trang bị này, Singapore đã thành lập được một liên đội triển khai cấp tốc, với các trang bị phòng ngừa hơi độc và đại bác 105 LG1 mua của Pháp, nhất là được huấn luyện những kỹ thuật tác chiến chống khủng bố bởi những chuyên viên thương thặng quốc tế trong lãnh vực này.

Về ngoại giao, chính quyền Singapore cũng rất chú trọng đến khía cạnh tâm lý của những quốc gia thành viên ASEAN khác để không bị phật lòng hay lo sợ bị thua kém. Trong thực tế Singapore có thừa ngân sách để hiện đại hóa không quân và hải quân của mình nhưng chỉ làm từ từ, chú trọng về phẩm chất lượng.

Về không quân, để tránh mang tiếng là người mở đầu cuộc chạy đua vũ trang tại Đông Nam Á, bộ quốc phòng Singapore chỉ nối cũ thay mới với tốc độ vài ba chiếc một năm. Chẳng hạn như từ 1988 Singapore đã mua hai loại chiến đấu cơ tối tân nhất của Mỹ lúc đó : 4 chiếc F-16A (một chỗ ngồi) và 4 chiếc F-16B (hai chỗ ngồi). Đến 2005, sau khi Thái Lan và Indonesia bắt đầu sử dụng máy bay F-16 của Mỹ, Singapore mới ồ ạt thay thế 47 chiến đấu cơ Hunter cũ của Anh bằng loại F-16 của Mỹ. Việc mua 18 chiến đấu cơ FA-18 cũng vậy, phải chờ cho tới khi chính quyền Mã Lai nhập vào một chiếc tương tự chính quyền Singapore mới công bố.

Trước đó, năm 1984 không quân Singapore giao cho công ty SAIC (Singapore Aerospace Industries) trách nhiệm cải tạo 46 khu trục cơ A4S (Skyhawk) bằng động cơ A-5 SU/TA-4SU (Super Skyhawk), và trang bị thêm radar APGland và phụ tùng điện tử do công ty Fairanty (Anh) cùng với hệ thống quán tính phi hành LN-93 của hãng Litton (Mỹ). Đến 1992, năng lực chiến đấu của loại khu trục cơ này gia tăng bội phần. Giá thành tổng cộng của loại khu trục cơ tân trang này là 4,6 triệu USD, nhưng sức chiến đấu ngang ngửa với chiến đấu cơ F-16A (giá 28 triệu USD, tức rẻ gần 1/7 lần) từ 90 đến 95%. Singapore dự trù sẽ bán những máy bay này cho Việt Nam, Philippines, Argentina.

Hiện nay Singapore đang tân trang lại 46 chiến đấu cơ F5-E và F5-F với hỏa tiễn không đối địa AGM-65 của Mỹ và hệ thống Erisla của Do Thái. Nếu thành công, thị trường cạnh tranh các loại chiến đấu cơ F5 này rất lớn, vì đây là chiến đấu cơ của Mỹ được mua nhiều nhất.

Về khả năng phòng vệ và cảnh giác, không quân Singapore được trang bị bằng các loại máy bay E-2C vượt mọi thời tiết và 6 chiếc AWACS do Mỹ sản xuất, 8 máy bay dò tìm trên biển Talker 50 Enforcer Mk2 của Hòa Lan.

Hải quân Singapore cũng đã sớm có tàu cao tốc gắn hỏa tiễn đối hạm (2 chiếc mua của Đức, 4 chiếc được đóng tại Singapore) có thể chạy với vận tốc 35 knots/giờ liên tục trên 4.000 hải lý, sau đó được trang bị thêm một đại bác 96 mm, 8 dàn phóng hỏa tiễn đối không, 2 dàn phóng ngư lôi và một dàn radar sonar dò tìm tàu ngầm. Singapore có 6 chiến hạm tiền tiêu cao tốc (OPV), trong đó chiếc đầu tiên đóng ở nước ngoài, 5 chiếc còn lại được đóng trong nước. Về tàu phá ngư lôi, Singapore có 4 chiếc mua của công ty Kaal Ronabavet của Thụy Điển năm 1995.

Nguyễn Tống (Saitama)

Đỗ Mười và Lê Đức Anh đã tác động lên lịch sử Việt Nam như thế nào ?

Nguyễn Gia Kiểng

Ngày 9-11-1989 bức tường Berlin sụp đổ. Thế giới từng bừng chào đón biến cố này như là một cột mốc đánh dấu một kỷ nguyên mới : chiến tranh lạnh đã chấm dứt, chủ nghĩa cộng sản đã sụp đổ, dân chủ đã thắng. Ít người Việt Nam ý thức được rằng đó cũng là ngày bắt đầu một thay đổi lớn tại Việt Nam : Đỗ Mười và Lê Đức Anh liên minh với nhau cầm quyền, lấn áp Nguyễn Văn Linh, chặn đứng tiến trình đổi mới đã bắt đầu từ đại hội 6 và dứt khoát chọn lựa con đường thân Trung Quốc. Họ cầm quyền một cách chính thức hay không chính thức cho tới nay.

Lịch sử ít khi tùy thuộc vào một vài người, nhưng phải nói rằng nếu không có liên minh Đỗ Mười và Lê Đức Anh chắc chắn Việt Nam đã tiến hóa theo một hướng khác hẳn, đã cởi mở đã tiếp tục và, tương tự như trường hợp Đông Âu, Việt Nam đã giải quyết xong bài toán dân chủ hóa và thực sự hội nhập vào thế giới tiến bộ.

Làm sao hai nhân vật, mà uy tín cũng như thành tích không có gì đặc sắc, lại có thể khống chế được cả một đảng cộng sản và dùng đảng cộng sản khống chế được đất nước và áp đặt một hướng đi mà đại bộ phận dân chúng và ngay cả đa số đảng viên cộng sản không muốn ?

Trong suốt dòng lịch sử của nó, Đảng Cộng Sản Việt Nam có một đặc tính vẫn còn rõ nét tới nay là họ hoàn toàn thiếu cái nhìn lịch sử và chiến lược quốc tế. Họ chỉ theo chân hai đàn anh Trung Quốc và Liên Xô. Công tác lý luận của họ chỉ nhằm minh họa chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông.

Một cách giản lược, có thể nói cho tới hết thập niên 1960 họ cố gắng cân bằng ảnh hưởng của Liên Xô và Trung Quốc để được hỗ trợ của cả hai đàn anh trong cuộc chiến chinh phục miền Nam. Phải nói rằng họ đã khá thành công trong giai đoạn này, buộc cả hai đàn anh phải tận tình ủng hộ họ dù cả hai đều không nhiệt tình lắm với cuộc chiến.

Từ đầu thập niên 1970 khi cuộc xung đột Liên Xô-Trung Quốc trở nên khốc liệt và Trung Quốc bắt đầu tìm cách hòa giải với Hoa Kỳ thì Đảng Cộng Sản Việt Nam dần dần mâu thuẫn với Trung Quốc. Vào thời điểm 30-4-1975 có thể nói tình cảm đối với Trung Quốc không còn gì và chế độ cộng sản Việt Nam hoàn toàn đứng về phía Liên Xô. Tình hữu nghị nhường chỗ cho thù hận, Trung Quốc đã không gửi phái đoàn tham dự đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam năm 1976. Việt Nam từ chối cho Trung Quốc khai thác dầu khí trong thềm lục địa, Trung Quốc khuyến khích chế độ Pol Pot tấn công Việt Nam. Cao điểm của cuộc xung đột Việt-Trung là cuộc chiến biên giới đầu năm 1979. Việt Nam đứng hẳn vào quỹ đạo của Liên Xô. Sự phả sản kinh tế sau 1975 lại càng khiến Việt Nam lệ thuộc nặng nề vào Liên Xô và phục tùng Liên Xô về mọi mặt.

Từ năm 1984, bắt đầu từ Andropov, chính Liên Xô nhận ra sự phả sản của chủ nghĩa cộng sản và bắt đầu tìm lối thoát. Năm 1985 Gorbachev lên cầm quyền và quả quyết thực hiện dân chủ hóa qua hai chính sách cởi mở (*glasnost*) và cải tổ cơ cấu (*perestroika*), Việt Nam cũng phải miễn cưỡng thực hiện chính sách đổi mới. Nguyễn Văn Linh, đã thất sủng và bị loại khỏi bộ chính trị trong đại hội 5, được đưa lên làm tổng bí thư để thực hiện một đường lối tương tự như Gorbachev. Từ đại hội 6, Việt Nam thực sự có hy vọng chuyển hóa về dân chủ. Mọi sự việc tiến triển nhanh chóng, cả một đợt phê phán nổ ra một cách đầy hứa hẹn. Nhưng tại Liên Xô sự sụp đổ quá nhanh chóng của đảng và chế độ cộng sản Liên Xô đã khiến Đảng Cộng Sản Việt Nam hốt hoảng (có người như ông Thép Mới, phó tổng biên tập báo *Nhân Dân*, nghe tin bức tường Berlin sụp đổ đã đứng tim mà chết). Lê Đức Thọ, con người quyền lực nhất trong đảng và chế độ, công khai nhìn nhận đảng cực kỳ chao đảo. Câu hỏi trên đầu lưỡi của mọi cấp lãnh đạo cộng sản là liệu đảng có trụ được không và câu trả lời của đa số là không.

Phải ý thức được sự hoảng sợ cùng cực của những người lãnh đạo cộng sản mới hiểu được những gì xảy ra sau đó. Trước với trường hợp Liên Xô, hầu như tất cả các cấp lãnh đạo cộng sản vào thời điểm 1989 đều có trách nhiệm trực tiếp trong những thảm kịch đã xảy ra. Cải cách ruộng đất, Nhân Văn-Giai Phẩm, chính sách tập trung cải tạo viễn chức miền Nam, chính sách cải tạo công thương nghiệp (do Đỗ Mười chỉ đạo và được gọi một cách dữ dằn là chính sách "đánh tư sản"), đợt tổ chức vượt biên bán chính thức vô nhân đạo làm hàng trăm nghìn người thiệt mạng vì sóng gió và hải tặc, v.v. vẫn còn quá mới.

Trong lúc đa số đảng viên hốt hoảng và lo sợ cho chính bản thân mình thì hai con người quyết tâm và sắt đá Đỗ Mười, thủ tướng, và Lê Đức Anh, bộ trưởng quốc phòng, đã liên kết với nhau trên một lập trường cứng rắn : chặn đứng đà đổi mới, quay lưng hẳn lại với Liên Xô đang hấp hối, hòa giải với Trung Quốc, dứt khoát đi theo Trung Quốc và dựa vào Trung Quốc để tồn tại. Họ đã nhanh chóng liên kết được những thành phần thủ cựu cứng rắn như Đào Duy Tùng, Đoàn Khuê, Nguyễn Đức Bình, Lê Khả Phiêu, Nguyễn Hà Phan, v.v. và nắm lấy quyền lực trong đảng. Nguyễn Văn Linh (tổng bí thư) và Võ Chí Công (chủ tịch nước) chỉ còn chức vụ hình thức. Trần Xuân Bách, người có lúc đã được đề bạt lên chức tổng bí thư, bị loại. Trần Độ, con người của chính sách cởi trói văn nghệ sĩ, bị vô hiệu hóa. Võ Văn Kiệt và Nguyễn Cơ Thạch còn giữ được chức vụ và một phần quyền lực nhưng bất lực. Đến đại hội 7, năm 1991, họ chính thức nắm quyền lãnh đạo cả đảng lần nhì nước, Đỗ Mười lên làm tổng bí thư, Lê Đức Anh làm chủ tịch nước. Từ đó họ kiểm soát hoàn toàn

quyền lực cho tới nay. Nếu Đỗ Mười và Lê Đức Anh không nắm được quyền lực thì chắc chắn ngày nay Việt Nam đã rất khác. Nhưng họ đã thành công.

Họ đã thành công trong đảng bởi vì trước mắt họ chỉ có những con người hốt hoảng, chao đảo chứ không có những người dân chủ. Nguyễn Văn Linh, Võ Nguyên Giáp, Võ Văn Kiệt, Nguyễn Cơ Thạch và đại bộ phận những người chống liên minh Đỗ Mười-Lê Đức Anh, mà họ gọi là "đảng MA" theo tên hai ông này ghép lại, đều có chung một đặc điểm là muốn giữ lấy quyền lực cho đảng, họ cũng đặt quyền lợi của đảng cộng sản và quyền lợi của chính họ lên trên quyền lợi của đất nước. Họ không khác Đỗ Mười và Lê Đức Anh về lập trường. Chỉ khác ở chỗ là họ run sợ trong khi Đỗ Mười và Lê Đức Anh quyết tâm và dám làm. Đỗ Mười và Lê Đức Anh có bản lãnh hơn. Điều này hình như cho tới nay những người chống họ trong đảng chưa nhận ra, hoặc chưa chịu nhìn nhận.

Họ cũng đã thành công trong việc duy trì được chính quyền cộng sản bởi vì trước mặt họ không có một tổ chức dân chủ có tầm vóc nào cả. Điều này cho tới nay cũng chưa được ý thức đầy đủ. Lúa dù chính đầy đồng nhưng người ta có thể vẫn chết đói nếu không có thợ gặt, đảng cộng sản dù có hấp hối trên chính quyền vẫn cần có một lực lượng để kéo nó đi chỗ khác, nhưng lực lượng này chúng ta không có nên chế độ cộng sản vẫn còn đó. Và chúng ta bế tắc như ngày hôm nay : tụt hậu bi đát về khoa học kỹ thuật, môi trường ô nhiễm ở mức độ không chấp nhận được, tham nhũng bậc nhất thế giới, giáo dục và y tế sụp đổ, đạo đức băng hoại, mất đất và biển, và vẫn còn chịu cái nhục là một trong những nước độc tài cuối cùng trên thế giới ; lòng yêu nước và tinh thần trách nhiệm chỉ còn lại trong một số rất ít người ; trong tuyệt đại đa số mỗi người chỉ lo giải quyết các vấn đề cá nhân bằng những giải đáp cá nhân. Về mặt tinh thần chúng ta gần như là một dân tộc đã rã hàng. Tất cả vì hai người.

Không nên trách Đỗ Mười và Lê Đức Anh. Họ đã chỉ làm những điều mà họ nghĩ là đúng. Vấn đề là họ đã nghĩ sai, nhưng với vốn liếng văn hóa của họ sai lầm là điều hiển nhiên, không sai lầm mới là điều không bình thường. Thú thực là tôi không ghét hai ông này. Cả hai đều là những người có khí phách và mưu lược. Họ đã là đối tượng của vô số phê phán và châm biếm (thợ thiến heo, cai đồn điền) nhưng ít ai nói họ là người gian trá, hèn nhát hay tham nhũng, càng ít người trưng được bằng cớ, ngoại trừ việc ông Đỗ Mười nhận quà tặng một triệu đô la của một công ty Hàn Quốc nhưng đây là một sự vụng về nhiều hơn là tham lam vì sau đó ông đem tặng lại cho một quỹ từ thiện. Vợ con họ không lợi dụng thế lực của họ để kinh doanh lớn. Điều giống nhau giữa hai nhân vật này là họ đã chủ trì những công tác rất tai hại cho đất nước - Đỗ Mười với chính sách đánh tư sản đã làm sụp đổ cả miền Nam, Lê Đức Anh với cuộc chiếm đóng Kampuchia làm Việt Nam bị cả thế giới cô lập, hơn 60.000 thanh niên thiệt mạng và hơn 200.000 người bị thương tật - nhưng họ đã chỉ thực hiện triệt để một quyết định sai của đảng. Trách

nhiệm thực sự và lớn nhất của họ là từ 17 năm qua, khi họ chủ động chặn đứng tiến trình dân chủ hóa và dẫn đất nước trở lại vị trí chư hầu Trung Quốc. Họ đã tác động một cách rất lớn và rất tai hại lên lịch sử nước ta và sẽ được nhớ đến như thế. Nhưng không thể trách họ, họ sống một cuộc sống chật vật và hiểm nghèo, không có điều kiện để học hỏi nên không thể nhìn xa trông rộng được. Họ cũng đã được huấn luyện để đồng hóa quyền lợi của đảng với quyền lợi của đất nước và để tin rằng chủ nghĩa cộng sản là vũ khí hiệu lực nhất để cướp và giữ chính quyền. Mọi người chúng ta đều hành động theo cách mà mình nghĩ là đúng nhất. Đỗ Mười và Lê Đức Anh cũng đã chỉ hành động như thế.

Câu hỏi thực sự mà dân tộc Việt Nam, và mỗi người Việt Nam, cần đặt ra cho chính mình là tại sao một dân tộc trên 80 triệu người với hàng triệu người tốt nghiệp đại học, lại để cho hai nhân vật như thế trói tay dẫn vào ngõ cụt ?

Câu hỏi càng cần được đặt ra vì chúng ta đang ở trong một thời điểm tương tự như khi bức tường Berlin sụp đổ. Vào lúc đó Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đã khống chế đảng và nhà nước cộng sản trong suốt hai mươi năm, những người không thuận với họ chắc chắn không thể lọt vào được các vai trò lãnh đạo. Lê Đức Anh và Đỗ Mười chắc chắn phải là những đệ tử của Lê Đức Thọ, như mọi cấp lãnh đạo khác. Nhưng khi bức tường Berlin sụp đổ thì Lê Duẩn đã chết, Lê Đức Thọ đã già yếu, sắp chết và đã nhìn thấy sự phá sản của đường lối mà họ áp đặt. Ông ta không còn ý chí để áp đặt thêm nữa. Đỗ Mười và Lê Đức Anh chủ yếu đã tự phán đấu để nắm được quyền lực.

Hiện nay cả Đỗ Mười và Lê Đức Anh đều già yếu, sắp chết và cũng nhận ra là họ đã dẫn đất nước vào bế tắc. Họ cũng không còn sức khỏe và ý chí. Ban lãnh đạo đảng cộng sản hiện nay chắc chắn phải là những đệ tử của Đỗ Mười và Lê Đức Anh, nếu không thì họ đã không lên được những địa vị hiện nay, nhưng cũng không bị chi phối hoàn toàn và càng ngày càng ít bị chi phối. Có thể họ sẽ được, và phải, quyết định tất cả trong vòng một hoặc hai năm tới khi cắp MA thực sự thành ma. Họ sẽ rất bối rối trong việc chọn lựa những định hướng lớn. Đất nước có thể thực sự chuyển hóa về dân chủ với điều kiện là đừng để cho một liên minh tương tự như liên minh Mười-Anh xuất hiện.

Nhất định chúng ta phải có dân chủ. Lịch sử thế giới nói chung là cuộc hành trình của các dân tộc về tự do và dân chủ. Các dân tộc không trân trọng tự do biểu lộ sự thấp kém. Các chế độ độc tài không chỉ đàn áp mà còn làm nhục. Chiến lược vận động dân chủ không giản dị, nhưng trong lúc này ít nhất có hai điều chúng ta cần ý thức : một là không nên tiếp tay cho một liên minh Mười-Anh mới bằng những lập trường và ngôn ngữ cực đoan và thù hận, lòng bao dung và tinh thần hòa giải và hòa hợp dân tộc phải được khẳng định như là bản chất và linh hồn của cuộc vận động dân chủ ; hai là dù tình hình có thuận lợi đến đâu đi nữa cũng chỉ có thể giành thắng lợi cho dân chủ nếu có một tổ chức dân chủ mạnh.

Nguyễn Gia Kiểng

Suy nghĩ về một chính sách quốc phòng mới cho Việt Nam

Nguyễn Văn Huy

Bối cảnh chung tại Đông Á và Đông Nam Á

Từ sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt (đầu thập niên 1990), đe dọa chiến tranh giữa Đông và Tây không còn nữa, thế giới phương Tây vui sống trong hòa bình và thịnh vượng, nhưng thế giới phương Đông vẫn tiếp tục sống trong lo âu và bất ổn. Tại Đông Á và Đông Nam Á, những tranh chấp về ảnh hưởng và biên giới với Trung Quốc đã không những còn nguyên vẹn mà còn có khuynh hướng gia tăng.

Sự vắng mặt của cựu Liên Xô, bây giờ là Nga, và sự tái phối trí lại lực lượng quân sự Mỹ tại Châu Á và Thái Bình Dương đã là cơ hội để Trung Quốc xuất hiện như một cường quốc quân sự mới trong khu vực. Lợi dụng những khó khăn về tài chính của Nga trong giai đoạn chuyển tiếp, từ chế độ độc tài cộng sản sang chế độ dân chủ, Trung Quốc đã mua lại của Nga gần như toàn bộ các loại vũ khí chiến lược mà Nga không muốn duy trì trên lãnh thổ các cộng hòa cũ : từ các loại máy bay tiêm kích lớn Il-76, các chiến đấu cơ hiện đại Su-27, MiG-29 và 31, các oanh tạc cơ chiến lược siêu thanh Tu-22M, đến hàng không mẫu hạm Varyag (67.500 tấn của Ukraine), các tàu hộ tống cấp Kiev (38.000 tấn), các tàu ngầm chạy bằng diesel cấp Kilo... Không những thế, Trung Quốc còn được Nga nhượng quyền sản xuất chiến đấu cơ Su-27, tàu ngầm tấn công và nhiều loại vũ khí chiến thuật và chiến lược hiện đại khác, đặc biệt là kỹ thuật phỏng hỏa tiễn tìm nhiệt và hệ thống dò tìm trên không và dưới biển. Từ một quốc gia lạc hậu quay lưng lại với biển cả, sau 15 năm cố gắng Trung Quốc đang trở thành một cường quốc quân sự khu vực và là một đe dọa thường trực cho những quốc gia láng giềng có nhiều tiềm năng khoáng sản dưới lòng biển và dưới đất mà Trung Quốc đang muốn chiếm hữu.

Bên cạnh đó, Bắc Triều Tiên không những đã tăng cường thử nghiệm những loại vũ khí giết người hàng loạt (nguyên tử, vi trùng và chất độc) mà còn xuất khẩu những loại hỏa tiễn tầm gần và tầm trung (Scud B và C) sang những nước chống Mỹ và chống văn hóa phương Tây.

Trước những đe dọa quân sự của hai quốc gia cộng sản khu vực này, những quốc gia thuộc khối thân Mỹ như Nhật Bản, Nam Hàn, Thái Lan và Singapore đã không ngừng gia tăng kinh phí quốc phòng để đối phó trước những đe dọa mới. Cuộc chạy đua vũ trang này hiện nay đang lan rộng sang cả những quốc gia kém phát triển hơn, như Philippines, Việt Nam, Miến Điện và Lào, và có thể còn sẽ kéo dài trong một thời gian dài nữa.

Bối cảnh Việt Nam

Trước những cố gắng canh tân lực lượng quốc phòng trong khu vực này, Việt Nam đã chuẩn bị như thế nào ?

Ngoài việc rút quân ra khỏi Campuchia năm 1992 và giảm quân số từ 842.000 người năm 1989 xuống còn 484.000 người như hiện nay, chính quyền cộng sản Việt

Nam đã không làm gì cả để thích nghi hóa với tình thế mới. Từ 1987 đến 1991, Việt Nam chỉ bỏ ra mỗi năm khoảng 6 triệu USD để bảo trì những loại vũ khí hiện có, thấp hơn cả Lào (quốc gia nghèo hơn Việt Nam) dám chi ra 133 triệu USD mỗi năm để đổi mới kho vũ khí. Chỉ từ sau khi mở cửa đón nhận đầu tư nước ngoài năm 1992, sinh hoạt kinh tế trong nước bắt đầu phát triển, chi phí quốc phòng cũng đã nhờ đó được tăng lên : 440 triệu USD (16% ngân sách) năm 1994 và tăng đều hàng năm, chiếm từ 12 đến 20% ngân sách. Năm 2005 chi phí quốc phòng của Việt Nam đã lên đến 2,5 tỷ USD. Ngoài lý do phải thay thế kho vũ khí đã bị hư hao quá nhiều, chi phí quốc phòng của Việt Nam chỉ thực sự gia tăng từ sau năm 2000, không phải vì chiến lược phòng thủ mà vì nhu cầu phát triển du lịch ngoài khơi. Lực lượng hải quân và không quân đã được trang bị thêm những phương tiện mới để bảo vệ nguồn lợi này.

Về chiến lược, từ trước đến nay chính sách quốc phòng của Việt Nam nghiêm về đánh bộ. Trong số gần 500.000 quân nhân tại ngũ, hơn 2/3 là bộ binh. Không quân (20.000 người) và hải quân (chưa tới 40.000 người) chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ so với một đất nước có gần 3.500 km bờ biển và một hải phận kéo dài ra biển Đông hơn 700 km với một diện tích biển rộng 329.000 km². Sự bất cân đối này cho đến nay vẫn chưa được điều chỉnh một cách hợp lý.

Nhìn lại kho vũ khí của quân đội cộng sản Việt Nam, tất cả đều rất cũ kỹ và lạc hậu so với các quốc gia khác trong vùng. Vì thiếu ngân sách, những quân cụ bị hư hỏng được tháo gỡ làm phụ tùng thay thế như xe vận tải, xe tăng, đại pháo, tàu thuyền và máy bay, hay bán thành sắt vụn.

Sau đây là một vài con số (xin lưu ý : vì không thể kiểm chứng một cách chính xác, những số liệu này chỉ có giá trị tương đối nhưng cũng không quá xa sự thật).

- Về không quân, trên lý thuyết Việt Nam có 175 chiến đấu cơ Mig-21, 23 Mig-23, 70 oanh tạc cơ Su-17 và 30 Su-22, 20 vận tải cơ cỡ nhỏ An-2, 12 vận tải cơ cỡ trung An-24 và 10 vận tải cơ C-130 của Mỹ (để lại sau 1975). Nhờ có rất nhiều phi trường nhỏ ở khắp nơi, Việt Nam là quốc gia có nhiều trực thăng nhất Đông Nam Á : 60 trực thăng vận tải cỡ trung có võ trang Mi-8, 35 trực thăng tấn công Mi-24, 30 trực thăng thường dụng Mi-4, 10 trực thăng vận tải hạng nặng Mi-6, 15 trực thăng chiến đấu ngoài khơi Ka-25. Tất cả những trực thăng này đều đã cao tuổi, một số không còn bay được nữa và được dùng để làm phụ tùng thay thế. Đầu năm 2000, không quân Việt Nam được trang bị thêm vài trực thăng tấn công loại mới của Nga Mi-14 và Mi-28, đặc biệt là vài trực thăng tấn công của Mỹ mua lại từ Đội tự vệ Nhật, và một vài trực thăng không người lái của hãng Yamaha.

- Về hải quân, các loại tàu chiến của Việt Nam đều cũ kĩ với một tuổi đời khá cao (trên 50 tuổi) và rất thiếu trang bị : 5 khu trục hạm cỡ nhỏ của Nga và Mỹ (từ 1.180 tấn đến

2.800 tấn), 8 tiền tiêu hạm loại nhỏ, 11 tàu phá mìn, gần 50 tàu đổ bộ đủ loại của Nga và Mỹ (trước 1975).

- Sức mạnh mũi nhọn của quân đội Việt Nam là bộ binh với hơn 70 sư đoàn (khoảng 450.000 quân), trong đó có gần 60 sư đoàn chính quy, hơn 10 sư đoàn xây dựng, 7 sư đoàn công binh, một sư đoàn phòng không, một sư đoàn vận tải và một sư đoàn thiết giáp. (Số lượng sư đoàn cũng chỉ có giá trị tương đối, vì sự phân chia quân số trong quân đội cộng sản rất khó tính với các cấp quân số như quân đoàn, binh đoàn, sư đoàn, trung đoàn, liên đội... Binh số một sư đoàn Việt Nam khoảng từ 5.000 đến 6.000 người). Về trang bị nặng, bộ binh có 1.500 chiến xa đủ loại, 1.500 xe bọc sắt, 1.300 đại pháo dã chiến, 4.000 khẩu cao xạ và vài trăm hỏa tiễn đối không đủ loại.

- Về huấn luyện, quân đội cộng sản Việt Nam vẫn tiếp tục được đào tạo trong môi trường ý thức hệ đấu tranh giai cấp có từ thời chống Pháp (1945-1954) và thời tiến chiếm miền Nam (1954-1975). Những lý thuyết về chủ nghĩa Mác-Lênin, đấu tranh cách mạng (lấy bạo lực cách mạng làm phương thức cơ bản để đạt mục đích, lấy chiến tranh nhân dân làm phương tiện đấu tranh giành chính quyền), chiến tranh nhân dân (tổn dân, tổn diện, tự lực cánh sinh), chiến tranh trường kỳ, chiến tranh du kích, chiến tranh chính quy và ba hình thức tác chiến (đánh vận động, đánh trận địa và đánh du kích) vẫn còn tiếp tục.

- Về tổ chức, lực lượng vũ trang hiện nay gồm ba thứ quân : chính quy, địa phương và du kích, tất cả đều đặt dưới quyền lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp và toàn diện của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Sinh hoạt chính trị trong quân ngũ là chính yếu, những chức vụ chỉ huy cao cấp trong quân đội đều là đảng viên cộng sản.

Nói chung, với những trang bị và tổ chức như hiện nay quân đội Việt Nam không những đang đứng bên lề cuộc tiến hóa - cả về huấn luyện lẫn tổ chức quân sự so với các quốc gia khác trong khu vực - mà còn bị khinh thường - so với những hy sinh và hào quang mà chính quyền cộng sản thường tự hào. Tình trạng này không thể tiếp tục !

Về một chính sách quốc phòng mới

Bối cảnh sinh hoạt chính trị và kinh tế của thế giới hiện nay đã thay đổi. Không còn đe dọa chiến tranh toàn cầu với những vũ khí giết người hàng loạt, không còn tình trạng quốc gia này đơn phương hiếp đáp quốc gia kia. Dư luận thế giới và những định chế quốc tế là những đảm bảo cho hòa bình và ổn định chung. Sự vinh nhục và hòn thua giữa những quốc gia, nếu có, tập trung chủ yếu vào mức độ thụ hưởng phúc lợi do sự phồn vinh mang lại, vào ý kiến và sáng kiến, nghĩa là phải có tự do dân chủ để mỗi người và mọi người phát huy tối đa khả năng của mình để đem lại phúc lợi cho mình và cho đất nước.

Việt Nam hiện nay chưa có may mắn đó. Chúng ta vẫn là một quốc gia kém phát triển. Vì nghèo nên danh dự dân tộc bị các quốc gia Đông Á chà đạp, vì yếu nên sự toàn vẹn lãnh thổ bị Trung Quốc lấn áp. Đã đến lúc phải thay đổi, và thay đổi gấp !

Thay đổi đầu tiên là chế độ chính trị. Phải có một chế

độ dân chủ thực sự, trong đó các quyền tự do của con người được khuyến khích tối đa để phục hồi lại sự năng động của một dân tộc muốn vươn lên. Hiến pháp cũng phải thay đổi, những qui chiếu về đảng cộng sản và ý thức hệ cộng sản phải loại ra khỏi nội dung của bản hiến pháp mới, trong đó quyền lãnh đạo quốc gia thuộc về toàn dân, qua các cuộc bầu cử thật sự tự do và lương thiện.

Trong một chế độ dân chủ, quân đội không sinh hoạt chính trị và không trực thuộc một đảng phái nào, nhiệm vụ của quân đội là bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ, chống lại mọi đe dọa hay tấn công từ bên ngoài. Về tổ chức, quân đội trực thuộc hành pháp, tổng tư lệnh quân đội và bộ trưởng quốc phòng phải xuất phát từ những người dân cử. Các tư lệnh vùng phải do thủ tướng và bộ trưởng quốc phòng chỉ định hay đề cử và phải được quốc hội thông qua mới có hiệu lực. Những quân nhân có tài năng và thành tích phải được thăng thưởng đúng với những đóng góp mang lại.

Để duy trì một nền quốc phòng độc lập, phải tránh mọi qui chiếu với Trung Quốc, tránh sử dụng vũ khí có cùng xuất xứ với Trung Quốc. Chính quyền phải thành lập những trung tâm nghiên cứu quốc phòng để đưa ra những đề nghị thích hợp với sự năng động của quân đội, phối hợp nghiên cứu quốc phòng với các tổ chức kỹ thuật dân sự để nâng cấp và tinh khôn hóa kho vũ khí hiện có.

Để có một quân đội hùng mạnh, mức sống của người lính phải được nâng cao, nghĩa là phải có một đồng lương xứng đáng để không phải bận tâm với sinh kế. Nguyên tắc tự lực cánh sinh phải bị hủy bỏ vì đó là môi trường nuôi dưỡng kiêu binh và mafia, làm mất đoàn kết nội bộ và tinh thần chiến đấu, biến các xí nghiệp quân đội thành xí nghiệp dân sự. Trình độ kiến thức của mỗi quân nhân phải liên tục được nâng cao. Những sĩ quan phải được tuyển chọn qua các cuộc thi tuyển, sử dụng thông thạo Anh ngữ, phải có trình độ kỹ sư khi tốt nghiệp.

Do điều kiện địa lý đặc biệt của Việt Nam, bộ binh vẫn là lực lượng chủ yếu với ba thứ quân : chủ lực, địa phương và du kích, nhưng không nên lưu giữ quá nhiều quân số như hiện nay. Cần xây dựng một lực lượng triển khai nhanh (thủy không lục chiến) để tham gia tập trận với các quốc gia bạn trong vùng. Tăng cường thêm phương tiện hiện đại về tin học và viễn thông cho hai đặc khu quân sự phía Tây Thanh Hóa và phía Tây Kontum-Pleiku để tiếp tục là những trung tâm chỉ huy khi có biến.

Tuy nhiên nỗ lực quốc phòng chính phải tập trung vào hải quân và không quân. Hai lực lượng này không cần đông và cũng không cần nhiều, nhưng phải rất hiệu lực và đa năng. Phải chú ý xây dựng lực lượng đặc nhiệm ngoài khơi, phi đội trực thăng tấn công và phòng không hữu hiệu.

Cần quan hệ mật thiết với các quốc gia phương Tây để già công và sản xuất những vũ khí thông dụng, từ đó học hỏi những kỹ thuật cao và tự chế những vũ khí mới. Kêu gọi Nhật Bản và phương Tây, thương lượng với Singapore để biến vịnh Cam Ranh thành công trường sửa chữa và đóng ráp tàu dân sự và quân sự, đặc biệt là các loại tàu phóng ngư lôi và tàu ngầm không người lái và bô túi.

Nguyễn Văn Huy

Phạm Hồng Sơn : một biểu tượng đẹp của khát vọng tự do

Bùi Tín

Có thể chứ ! Việc phải đến đã đến. Chiến sĩ dân chủ kiên cường Phạm Hồng Sơn đã thắng ! Các chiến sĩ dân chủ trong và ngoài nước đã thắng !

Các bạn bè quốc tế ủng hộ sự nghiệp dân chủ hóa Việt nam đã thắng !

Phạm Hồng Sơn đã ra khỏi nhà tù cộng sản.

Phạm Hồng Sơn đã được tự do. Thật ra, trong hơn 1.500 ngày đêm trong tù, anh vẫn tự do, luôn luôn tự do trong tư tưởng, trong lập trường chính trị của mình.

Chính quyền độc đoán độc đảng buộc phải lùi. Không mảy may có chuyện ân xá cho tù nhân Phạm Hồng Sơn. Một chính quyền tự chà đạp lên hiến pháp và luật pháp của chính mình, chính quyền ấy không có quyền ban ân huệ cho ai cả. Hơn thế, chính quyền ấy đang bị toàn dân hối tội, bị thế giới văn minh lên án rất mạnh mẽ và nó đã phải lùi.

Chính quyền ấy đã lùi trong một tính toán chính trị vụ lợi thấp kém, đổi tự do của một số người tù chính trị để hòng được vào câu lạc bộ buôn bán toàn thế giới, để được tiếp đón các nguyên thủ quốc tế dự thượng đỉnh OPEC tại Hà Nội tháng 11 năm nay !

Thế nhưng cung đình độc đoán Hà Nội chớ có vội hứng ! Họ có nghe thấy lời của tổng thống Hoa Kỳ mới đây khi trả lời phỏng vấn đã nói trước về cuộc họp OPEC mà ông sẽ đến dự ở Hà Nội, hay không ? Chỉ gọn có 3 điểm, - mà là 3 mũi tên nhọn hoắt trúng tim gan độc đoán : một là "các chế độ toàn trị như Bắc Hàn, Iran (ám chỉ Việt Nam độc đảng) không thể kéo dài" ; hai là "tự do kinh tế tất đưa đến tự do chính trị" ; và "vào WTO, Việt Nam phải thi hành đúng mọi cam kết (fair play)". Tổng thống Mỹ nói khi có trước mặt ông hai khách quý Việt Nam là chiến sĩ dân chủ trẻ Hoàng Lan và Nguyễn Tiến Trung tại nơi nghỉ hè của tổng thống Mỹ - lại càng đau cho các nhà lãnh đạo độc đoán lạc lõng ở Hà Nội.

Vậy còn nhà báo Nguyễn Vũ Bình và hàng trăm tù nhân chính trị khác nữa thì sao ? Phạm Hồng Sơn và Mã Văn Bảy (đạo Tin Lành ở Tây Bắc) được trả tự do lần này chỉ là hai trong danh sách 21 người mà chính phủ Mỹ yêu cầu Hà Nội phải trả tự do ngay để chứng minh rằng họ có thật sự tôn trọng nhân quyền của dân Việt Nam hay không. Việc trả tự do kiểu nhỏ giọt và giữ số rất lớn tù nhân chính trị làm con tin cũng như chế độ quản thúc và quấy nhiễu hèn hạ các nhà bất đồng chính kiến chỉ chứng tỏ sự ngang ngược của chính quyền độc đoán lấy đàn áp làm quốc sách. Chế độ không lương thiện loại này không thể tồn tại được giữa thế giới văn minh.

Bộ mặt chế độ càng thêm khó coi khi đem tự do của công dân nước mình ra cò kè mặc cả với các nhà tư bản Hoa Kỳ và "nhường" cho các chính phủ nước ngoài cái sứ mạng cao đẹp bênh vực tự do cho những công dân Việt nam dũng cảm yêu nước mình, thương dân mình. Cung đình Hà

Nội còn có chút gì là chính nghĩa, là liêm sỉ, là cách mạng nữa !

Trong giờ phút của sự thật này, lời khẳng định kiểu vu cáo mới đây là bác sĩ Phạm Hồng Sơn "phạm tội hình sự", "làm gián điệp" của kẻ phát ngôn mặt trơ trán bóng Lê Dũng bỗng nhiên trở thành lời thú tội đáng thương.

Việc trả lại tự do cho bác sĩ Phạm Hồng Sơn còn làm xấu thêm bộ mặt vốn đã ác độc của chính quyền độc đảng khi họ không cho anh về thăm tang cụ Phạm Quý Thâu, thân sinh của anh vừa mất ngày 21-8, khi công luận hỏi rằng những người lãnh đạo trong cung đình cộng sản có cha, có mẹ hay không ? Họ có còn hiểu đạo lý, hiểu nghĩa là gì, và nghĩa tử là nghĩa tận là gì hay không ?

Những ngày vui chiến thắng này, chúng ta gửi đến gia đình bác sĩ Phạm Hồng Sơn những tình cảm quý trọng sâu xa nhất, đặc biệt gửi đến chị Vũ Thúy Hà và hai cháu Phạm Vũ Anh Quân và Phạm Vũ Duy Tân lòng yêu thương sâu sắc nhất ; chúng ta tin rằng chị Hà và hai cháu rất tự hào đã có người chồng và người cha rất mực yêu nước, thương dân, có trí tuệ và tâm huyết cao đẹp, tiêu biểu cho tuổi trẻ Việt nam thời đổi mới. Bù lại những đau thương, xa cách tạm thời trong 4 năm 2 tháng mà gia đình đã chịu đựng là lòng tin yêu ngưỡng mộ của toàn xã hội, hôm nay và mãi mãi sau, là sự quý trọng của tuổi trẻ Việt nam và thế giới.

Chào đón Phạm Hồng Sơn và các chiến sĩ dân chủ đồng chí của anh, có gì vui hơn là cả một đội ngũ chiến sĩ đồng đảo của phong trào 8406, tờ báo *Tự Do Ngôn Luận* ở trong nước, tổ chức Tập Hợp Thanh Niên Dân Chủ đang lớn mạnh, các mạng internet Đồi Thoại, Đàm Chim Việt, Thông Luận, Phù Sa, Tiếng Nói Dân Chủ, Phát Tán, Cánh Én..., các đài phát thanh RFA, BBC, RFI, VOA..., các tổ chức nhân quyền quốc tế, các nhân sĩ dân chủ toàn thế giới... đã đấu tranh bền bỉ để có niềm vui hôm nay.

Hàng triệu người ở khắp nơi đang vui mừng với anh Sơn và chị Hà cùng các cháu, cùng tin chắc rằng anh sẽ cống hiến thêm nhiều công sức cho sự nghiệp dân chủ hóa và lôi cuốn thêm vô vàn sức trẻ mới vào cuộc đấu tranh gay go và sinh động, lý thú và tất thắng cho quyền sống tự do của đồng bào Việt Nam yêu quý.

Bùi Tín (Paris)

"Quốc gia Việt Nam phải được quan niệm như là một không gian liên đới và một dự án tương lai chung. Trong quan niệm này, nhà nước chỉ là công cụ để thực hiện một đồng thuận dân tộc, dúc kết của những nguyện ước cá nhân được phát biểu một cách tự do. Nhà nước ấy phải ở trong và ở dưới quốc gia, và phải xuất phát từ chọn lựa tự do của dân chúng". (*Thành Công Thế Kỷ 21*, trang 133)

Ngày 2 tháng 9 : sự đổi lùa tiếp diễn

Phạm Hồng Sơn

Ngày 2-9-1945, ngay sau khi lấy được chính quyền trên khắp các địa phương từ tay phát xít Nhật đã bại trận, Mặt trận Việt Minh (những người theo chủ thuyết cộng sản chủ nghĩa) đã nhanh chóng tiến hành tổ chức lễ công bố *Bản Tuyên ngôn độc lập* cho nước Việt Nam và lê ra mảnh chính phủ lâm thời. Đó là một bước đi quan trọng của những người cộng sản Việt Nam trong con đường chinh phục quyền lực. Bản tuyên ngôn đó, do Hồ Chí Minh dũng dạc đọc tại quảng trường Ba Đình, được viết dựa trên tinh thần của hai Bản tuyên ngôn bất hủ trước đó : *Bản Tuyên ngôn độc lập* của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ năm 1776 và *Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1789. Đây là một sự khôn khéo để mong dễ có sự chia sẻ và thừa nhận của cộng đồng quốc tế đối với nền độc lập cho nước Việt Nam nói chung và công nhận quyền lãnh đạo của những người cộng sản Việt Nam vào thời điểm đang xảy ra những biến cố cuối cùng của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ II.

Sâu lắng nhất trong *Bản Tuyên ngôn độc lập* ngày 2-9-1945 nằm ở hai từ Tự do và Độc lập. Đối với hầu hết những người Việt Nam lúc đó, khi đang phải sống dưới chế độ thuộc địa Pháp quốc với những chính sách có nhiều sự phân biệt, miệt thị người Việt Nam bản xứ, thì hai từ *Tự do và Độc lập* không chỉ là mong muốn mà đã trở thành nỗi khát khao tự thân của mỗi người Việt Nam. Do đó, không có điều gì khó hiểu khi có một lực lượng đông đảo quần chúng (đa phần là giới lao động chân tay) sẵn sàng ủng hộ, tập hợp và hy sinh cho ngọn cờ Đoàn kết, Cứu quốc, Tự do, Độc lập được phất cao trong tay những người cộng sản. Song cũng vào thời điểm đó, có nhiều người Việt Nam khác, đặc biệt là giới nhân sĩ, trí thức có nhãn quan chính trị và những người hoạt động chính trị phi cộng sản nhìn nhận sự kiện Việt Minh (cộng sản Việt Nam) lấy được quyền lãnh đạo và công bố *Bản Tuyên ngôn độc lập* với một thái độ nghi ngại, lo lắng, thậm chí là bất hợp tác, phản đối. Họ lo rằng : vận mệnh của dân tộc Việt Nam sẽ ra sao, nếu quyền lực rơi vào tay những người theo chủ thuyết cộng sản - chủ thuyết với những đặc điểm cơ bản : dùng bạo lực để giành quyền lực nhằm xây dựng một thể chế chuyên quyền, lấy lực lượng công nhân, nông dân (những người thiếu kiến thức và dễ cả tin nhất) làm nòng cốt cho lực lượng xung kích, bảo vệ quyền lực và xóa bỏ sở hữu tư nhân, tiến hành khống chế, thanh trừ các giai cấp đối kháng... Chỉ với vài đặc điểm cơ bản đó thôi, người ta đã thấy chủ thuyết cộng sản hoàn toàn đi ngược lại hai chữ Tự do và gợi ra mùi tanh của máu, âm thanh của xiềng xích. Đáng tiếc, những lo lắng và phản đối đó thuộc về thiểu số và thế yếu. Cũng giống như đã mấy ai nhận biết được sự nguy hiểm của con ác quỷ khi nó còn lấp ló chưa thoát khỏi miệng lọ !

Sau cuộc kháng chiến kéo dài 9 năm do những người

công sản chủ xướng và tổ chức để chống lại ý định khôi phục lại chế độ thuộc địa của người Pháp ở Đông dương và kết thúc với thắng lợi vang dội tại thung lũng Điện Biên Phủ và một hiệp nghị tại Giơ-ne-vơ. Cùng với biết bao xương máu, của cải của người dân đã đổ xuống, năm 1954 đã đánh dấu con đường chinh phục quyền lực lãnh đạo của cộng sản Việt Nam đã hoàn tất. Một mình trở về thu giữ mọi quyền lực trên toàn miền Bắc Việt Nam (từ vĩ tuyến 17 trở ra) với không một lực lượng, một tổ chức chính trị nào còn có tính đối kháng, độc lập. Như vậy, mọi quyền lực đã nằm gọn trong tay những người cộng sản - quyền lực đã bị độc chiếm, thoát khỏi mọi ràng buộc, kiềm chế. Con ác quỷ đã hoàn toàn thoát khỏi miệng lọ !

Tiếp sau đó, không để cho dân chúng định thần lại sau cuộc chiến, những người cộng sản đã tiến hành hai cuộc thanh trừng : cuộc thanh trừng thứ nhất nhằm vào những người giàu có (địa chủ, phú nông ở nông thôn ; tư sản, tiểu thương ở thành thị), cuộc thanh trừng thứ hai nhằm vào giới nhân sĩ, trí thức, đặc biệt là các văn nghệ sĩ, triết gia có tư tưởng sáng tác tự do. Trong cuộc thanh trừng thứ nhất, những người can đảm hay lạnh lùng nhất cũng cảm thấy ghê rợn và kinh sợ trước các thảm cảnh. Trên khắp các vùng nông thôn, sự ghê rợn và kinh sợ không chỉ bởi những cảnh lùng sục, truy bức, bắt bớ, giết chóc, đập phá, chia xác tài sản, nhà cửa, ruộng đất... mà nó còn nằm ở góc độ nhân tâm đã bị xô tới và đẩy qua giới hạn cuối cùng của con người : mọi mâu thuẫn, đố kị nhỏ nhặt nhất cũng có thể bị người người cộng sản lợi dụng để kích động trở thành bạo lực, thù hận, chống lại những người có tài sản. Cảnh những người trong cùng một gia tộc (vợ chồng, cha con, ông cháu...) hành tội, giết nhau trước sự cổ vũ của công chúng không còn là chuyện lạ. Đây có lẽ là hiện tượng đau buồn duy nhất đã từng xảy ra trong lịch sử Việt Nam ! Ở thành thị, sự thảm khốc có phần ít ghê rợn hơn, hầu như các gia chủ đều giữ được tính mạng (trừ những người vì quá phẫn uất và bàng hoàng dẫn tới tự vẫn), nhưng hầu như tất cả đều trở thành tráng tay. Còn có thêm một sự đau đớn nữa: nhiều nạn nhân trong cuộc thanh trừng thứ nhất đã từng là ân nhân cứu mang của những người cộng sản. Nếu chỉ cần liên hệ hai từ "cộng sản" hoặc "vô sản" với gia cảnh của mình thôi, thì đa phần những nạn nhân trong cuộc thanh trừng thứ nhất đã có thể dự cảm và tránh được thảm họa. Song có lẽ họ đã quá tin vào những mỹ từ của cộng sản như đoàn kết, tự do, độc lập, hành phúc.

Trong cuộc thanh trừng thứ hai, hầu như tất cả những nhân sĩ, trí thức ở lại miền Bắc Việt Nam sau 1954 đều là những người đã ủng hộ và đóng góp cho cuộc kháng chiến 9 năm. Những tưởng sau cuộc chiến, mọi tâm trí của họ có thể được tự do hoàn toàn để suy tư về mọi vấn đề của con người, cuộc sống... có thể được tự do nói lên những khát khao, trăn trở trước thực tế cuộc sống... Nhưng ngay khi

những tác phẩm theo tinh thần tự do đó còn là bản thảo, thậm chí còn đang dang dở, thai nghén, các tác giả của chúng đã bị triệu tập, truy bức, bị chụp cho cái mõ "mất quan điểm", "chống Đảng", thậm chí là "chống Nhà nước", "chống nhân dân", chưa kịp bàng hoàng thì họ đã thấy mình trở thành tù nhân thực sự hoặc tù nhân tại gia, đa phần đều phải sống nốt quãng đời còn lại trong một áp lực, đe dọa và trầm lắng, suy kiệt.

Như thế là ngay sau khi thuỷ tóm được toàn bộ quyền lực trong tay, cộng sản Việt Nam đã đánh một đòn phủ đầu chí mạng vào hai giai tầng dễ có khả năng trở thành những người độc lập về quan điểm, chính kiến. Hai giai tầng đó cũng chính là những người có khả năng tổ chức sản xuất, kinh doanh tạo ra của cải vật chất với hiệu suất cao hoặc là những người có khả năng sáng tạo ra các sản phẩm văn hóa, tinh thần một cách tự do để khơi nguồn trí tuệ cho con người. Hai cuộc thanh trừng đó là một thành công thực sự cho những kẻ cầm quyền nhưng lại là một mất mát, một khuyết tật vô cùng lớn đối với sự hưng thịnh của dân tộc.

Đối với dân chúng nói chung, những người cộng sản lần lượt đã ra các chính sách kiểm soát mọi mặt của đời sống con người. Kiểm soát việc cư trú, di chuyển của người dân bằng hộ khẩu, chứng minh thư, công an khu vực, kiểm soát việc phân phối lương thực, thực phẩm và các hàng hoá thiết yếu bằng sổ gạo, tem, phiếu, "ngân sông cấm chợ"..., kiểm soát hoạt động sản xuất, kinh doanh (công thức hóa công cụ sản xuất, tài nguyên thiên nhiên, cấm buôn bán, sản xuất tư nhân...). Kiểm soát mọi hoạt động đoàn thể, xã hội (cộng sản hoá các tổ chức, đoàn thể, từ lứa tuổi nhỏ trở đi như đội thiếu niên tiền phong, đoàn thanh niên cộng sản....); kiểm soát thông tin (các phương tiện thông tin đại chúng và hoạt động xuất bản hoàn toàn do nhà nước kiểm soát...). Hệ thống giáo dục bị loại bỏ các trường tư nhân, phương pháp giáo dục hướng tới mô hình khuôn mẫu, công thức, không khuyến khích tư duy phân tích, độc lập, hướng mọi ca ngợi, tốt đẹp cho cộng sản, mọi đối bài xấu xa cho tư bản...

Các hoạt động tôn giáo gần như bị ngưng trệ hoàn toàn, đặc biệt là công giáo, các cơ sở thờ tự, giảng dạy tôn giáo bị lấn, chiếm... Một số phương tiện, công cụ đã từng có ở thời thuộc địa nhằm giúp cho người dân bày tỏ ý kiến và bảo vệ quyền lợi của mình đều bị thủ tiêu hoàn toàn (như báo tư nhân, xuất bản tư nhân, tuần hành, mít tinh, biểu tình) hoặc bị biến thành tổ chức do cộng sản điều khiển (như tổ chức công đoàn). Nghị viện thời 1946 bị biến thành một cơ quan có tên là Quốc hội nhằm pháp chế hoá các áp đặt của nhà cầm quyền. Bản hiến pháp năm 1959 của miền Bắc Việt Nam đã trở thành văn bản chủ yếu nhằm thể hiện uy lực của nhà cầm quyền, khẳng định sự chuyên chế độc đoán của chế độ, trong đó dành hẳn ba điều (điều 07, 17, 38) để cảnh báo, đe dọa bất kỳ hành vi không ủng hộ hoặc chống đối. Như vậy, ngay cả một vài định chế cơ bản cho một nền dân chủ sơ khai đã từng tồn tại ở thời thuộc địa hoặc đã được xác lập ở thời kỳ chính phủ đa nguyên, đa đảng năm 1946 đã bị những người cộng sản xoá sạch tại miền Bắc Việt Nam sau năm 1954.

Cho dù khái niệm "tự do" là một khái niệm lớn, luôn phát triển, nhưng nếu chỉ dựa trên những ý niệm sơ khai là : Tự do là người dân phải được sống ở đâu mà mình muốn. Tự do là người dân phải được tự do lựa chọn món hàng mà mình bỏ tiền ra mua ; tự do là người dân phải được tự do kiếm nghề sinh sống phù hợp với khả năng và nguyện vọng của mình ; tự do là người dân phải được tự do nói lên những điều mình cho là đúng... thì cái xã hội, chế độ mà những người cộng sản Việt Nam dựng lên ở miền Bắc Việt Nam sau 1954 hoàn toàn không đáp ứng được các ý niệm tự do sơ khai đó. Hơn nữa, bất kỳ ai có ý tưởng hay hành vi không ủng hộ hoặc chống đối lại chính sách của nhà nước đều bị cho là phần tử nguy hiểm và dễ dàng bị đưa đi tập trung cải tạo (cầm tù) vô thời hạn. Những khát khao, kỳ vọng của đông đảo quần chúng khi ủng hộ, hy sinh cứu quốc, đoàn kết, tự do, độc lập, hành phúc của những người cộng sản đã được đáp lại bằng một cuộc sống kìm hãm như thế. Với những gì mà những người cộng sản đem lại cho người dân so với những hô hào, kêu gọi, cam kết của họ thì chỉ có một từ duy nhất diễn tả được, đó là sự lừa dối !

Xin lưu ý, ngay trong thời gian sau 1954, người đọc Bản Tuyên ngôn độc lập ngày 2-9-1945 vẫn còn đang tại vị trên đỉnh cao quyền lực và cũng chính trong thời gian đó, người ta còn thấy rất nhiều những ngôn từ giáo huấn, đạo đức kiểu như : đảng cộng sản ngoài lợi ích của nhân dân không còn lợi ích nào khác ; đảng viên, công chức phải là công bộc, đầy tớ của nhân dân. Tất cả mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân... Lịch sử lại một lần nữa cho thấy thói cưỡng quyền, độc tài luôn kèm theo căn bệnh nguy biện, lừa mị, đạo đức giả. Và trong lịch sử nhân loại, có lẽ cũng chỉ thấy một hiện tượng hy hữu xảy ra ở Việt Nam. Người chủ (nhân dân) luôn phải xin (làm đơn xin) kẻ tự cho mình là đầy tớ (công chức) khi cần hầu như bất kỳ nhu cầu gì ! Thật đau xót và chua cay cho người dân Việt Nam chúng ta. Ở phương diện toàn dân tộc, xét theo số học thì người ta có thể tự an ủi là chỉ có một nửa dân tộc Việt Nam ở phía Bắc phải sống trong cảnh kìm hãm, tủi nhục đó. Nhưng từ năm 1975 thì sự an ủi đó cũng không còn nữa.

Kể từ năm 1986, chính quyền công sản Việt Nam đã phải nới lỏng (họ đã ngạo mạn dùng từ "cởi trói") nhiều chính sách kìm hãm người dân vì nhiều lý do (xin không lạm bàn ở đây) ; song, căn bệnh nguy biện, lừa mị, đạo đức giả vẫn luôn tồn tại và ngày càng tinh vi hơn, bởi một lẽ đơn giản : quyền lãnh đạo đất nước và quản trị quốc gia vẫn bị người cộng sản độc chiếm và như một vòng xoắn bệnh lý, sự đối lừa vẫn tiếp diễn. Sự đối lừa đã tiếp diễn suốt 61 năm qua. 61 năm đối lừa của chính quyền cộng sản Việt Nam tính tới ngày 2-9-2006.

Phạm Hồng Sơn (Hà Nội, 1-9-2006)

"Thức tỉnh dân chúng về sự cần thiết của một lối thoát chung cho đất nước. Thuyết phục quần chúng từ bỏ chủ nghĩa luồn lách, cam chịu chế độ và tìm giải pháp cá nhân để tự gỡ rối. Mọi người nên và phải tham gia vào cuộc vận động dân chủ vì nước và vì mình".
(*Thành Công Thế Kỷ 21*, trang 138)

Xác nhận và ký tên

Nghiem Van Thach

Trả lời những chất vấn về đảng Nhân Dân Hành Động và ông Hoàng Minh Chính

Sau bài "Ông Hoàng Minh Chính phục hoạt đảng Dân Chủ" (*Thông Luận*, số 204, tháng 6-2006), tôi đã nhận được rất nhiều phản ứng, những điện thư gửi tới *Web Thông Luận* cũng như thư gửi tới tòa soạn báo *Thông Luận*, đó là chưa kể những cuộc hỏi chuyện qua điện thoại của các thân hữu. Tôi cũng được nghe thuật lại, nhưng không được đọc, một số phản ứng trên các báo chí hải ngoại.

Trước hết, phải nói ngay rằng tôi không đến nỗi ngây thơ mà nghĩ rằng bài viết của tôi không gây ngạc nhiên và thắc mắc cho nhiều người. Khi viết ra, tôi đã dự liệu những phản ứng và biết là sẽ có bốn phận phải trả lời độc giả.

Ngoại trừ phản bác nói rằng tôi đã "chụp mũ" đảng Nhân Dân Hành Động (xin để dư luận phán xét), các chất vấn có thể tóm tắt như sau đây và tôi xin tuân tự trả lời.

Những câu hỏi có trọng lượng và lý do nhất là đối với những gì tôi viết về đảng Nhân Dân Hành Động (NDHD). Tôi nói rằng đảng NDHD là một sáng kiến của ông Võ Văn Kiệt; ba phần tư đảng viên của nó là đảng viên cộng sản, phần lớn là công an; và đảng này là một công cụ của chính quyền cộng sản Việt Nam để vừa tiếp tục hiện diện tại Kampuchia sau Hiệp định Paris năm 1991, vừa để xâm nhập đổi lập dân chủ và làm cái bẫy gài bắt những kiều bào tại Kampuchia chống chế độ. Tôi xác quyết điều đó.

Một sự kiện cần được lưu ý là nếu trước đây chỉ có những phần tử cộng sản xâm nhập hàng ngũ đối phương để phá hoại và làm nội tuyến thì hiện nay càng ngày càng có đông đảo những người cộng sản thực sự quay lưng lại với chủ nghĩa và chế độ cộng sản và đến với đổi lập dân chủ mang theo nhiều tin tức nội bộ quan trọng. Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên, mà tôi hân hạnh được là một thành viên, là tổ chức đổi lập dân chủ có sức thu hút đặc biệt với những anh chị em này. Chúng tôi có những chí hữu và thân hữu ở trong nước; họ đã cho chúng tôi biết khá nhiều về những gì xảy ra trong lòng chế độ.

Tùy mỗi độc giả tin hay không tin những gì chúng tôi công bố. Tôi chỉ xin mạn phép nhắc nhớ hai điều :

1. Một là Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên đã hoàn toàn trung thực từ 24 năm qua. Một tổ chức chính trị chưa bao giờ nói dối, có thể trông đợi dư luận tin mình, ngay cả khi vì những lý do hiển nhiên chúng tôi không thể đưa kèm bằng chứng cụ thể.

2. Hai là đảng nào thì chẳng bao lâu nữa dân chủ cũng sẽ tới; các hồ sơ của chế độ sẽ mở ra và mọi sự kiện sẽ rõ ràng.

Thực ra ngay lúc này cũng đã có những lý do khách quan khá vững chắc để tin. Về sự kiện đại đa số đảng viên đảng NDHD là đảng viên cộng sản thì chính họ không chối cãi. Trên diễn đàn của hội nghị cán bộ toàn quốc tại Hà Nội ngày 3-3-1994, ông Đỗ Mười (tổng bí thư) đã nói như

sau : "...*Nguyễn Sỹ Bình đã lập một tổ chức đảng, kết nạp một số đảng viên ta đã biến chất, hy vọng lật đổ chế độ...*". Cách nói của ông Đỗ Mười là không phải đa số, mà toàn bộ đảng viên đảng NDHD là đảng viên cộng sản. Dĩ nhiên, ông Đỗ Mười bắt buộc phải giả tăng lên án để che đậy cơ sở và mục tiêu hành động của đảng NDHD, để đánh bóng hình tượng "đối kháng" của tổ chức này. Nhưng độc giả có thể tự đặt câu hỏi : làm thế nào một người trẻ ở Mỹ, không ai biết đến vào thời điểm 1991-1992, lại có thể về nước thành lập một đảng đối lập qui mô gồm toàn đảng viên cộng sản ? Hơn nữa, còn kết nạp được cả chục ngàn đảng viên cộng sản - theo lời khoe của Nguyễn Sỹ Bình - trong một thời gian ngắn ?

Thời điểm 1991 là lúc bức tường Berlin vừa sụp đổ ; chế độ cộng sản Việt Nam đang hoang mang chưa biết có trụ được hay không và do đó, muốn chuẩn bị một hình thức đảng "dân chủ" để trong trường hợp cần thiết, chế độ cộng sản độc đảng khoác áo "tiến bộ" ấy có thể tiếp tục tồn tại. Nên nhớ rằng lúc đó ông Võ Văn Kiệt (thủ tướng) rất sùng bái ông Lý Quang Diệu (Lee Kwan Yew) cầm quyền ở Singapore, tôn ông Lý Quang Diệu làm sư phụ. Đảng của ông Lý Quang Diệu mang tên là Đảng Nhân Dân Hành Động (People's Action Party).

Năm 1991 cũng là năm mà, theo Hiệp định Paris về Kampuchia, lực lượng cộng sản Việt Nam chiếm đóng xứ Khmer phải triệt thoái. Không cần phải là một chiến lược gia vẫn có thể hiểu rằng Đảng Cộng Sản Việt Nam lo sợ Kampuchia trở thành nơi tập kết của những người chống đối chế độ từ trong nước trốn ra và trở về từ Hoa Kỳ, từ châu Âu. Kampuchia có thể biến thành bàn đạp để đổi lập dân chủ xâm nhập vào Việt Nam, do đó Đảng Cộng Sản Việt Nam bắt buộc phải tiếp tục hiện diện tại Kampuchia và hoạt động dưới một nhãn hiệu khác. Còn gì tiện hơn là một đảng đối kháng đã bị kết tội "phản động" ?

Một đặc điểm nữa là đảng NDHD, cho tới khi ông Hoàng Minh Chính qua Mỹ (tháng 9-2005), chỉ hoạt động ở Kampuchia. Nhiều người lỡ dại tham gia đảng NDHD đã bị bắt, có người bị bắt ở ngay Kampuchia và giải về quốc nội, nhiều người khác thì được đảng "bí mật" cử về nước bị công an tóm trọn và bị xử những bản án rất nặng. Tại sao chỉ những người này mà tôi danh duy nhất là tham gia đảng NDHD đã bị bắt giam, bị xử những bản án khắc nghiệt - có người 20 năm, trung bình mỗi đầu người 10 năm - trong khi cả ngàn đảng viên cộng sản ở quốc nội ký danh trong đảng NDHD vẫn an nhiên tự tại, không những thế còn được đặc biệt đãi ngộ như trưởng hợp ông Hoàng Ngọc Hiến ?

Đảng NDHD còn loan tin là đảng trưởng Nguyễn Sỹ Bình về nước vận động kết nạp đã bị bắt giữ. Nhưng sau

14 tháng vắng mặt ở California, ông Nguyễn Sỹ Bình ung dung tái xuất hiện ở Hoa Kỳ, không bị xử tội như các đảng viên nạn nhân kia. Thực ra đây là một vụ dàn cảnh.

Thêm nữa, ông Nguyễn Xuân Ngãi, phó chủ tịch đảng NDHD, người đã ký tất cả những văn thư của đảng NDHD phản đối chế độ, lại vừa được phép về Việt Nam rồi ra đi an toàn. Đảng NDHD giải thích là ông Ngãi đã bị trục xuất khỏi Việt Nam sau một tuần lễ. Nhưng làm sao biết ông Ngãi đã thực sự bị tống khứ hay chỉ trở về Hoa Kỳ khi làm xong những việc cần làm ?

Đơn khiếu nại của thân nhân 24 nạn nhân bị án tù vì tội gia nhập đảng NDHD rất đáng chú ý. Họ phân trần rằng họ không hề chống đảng và nhà nước, họ chỉ "vận động để ông Nguyễn Sỹ Bình được đặc cử vào cấp Trung ương". Người ta có thể ứng cử vào quốc hội, vào hội đồng nhân dân, nhưng "cấp trung ương" là cụm từ chỉ dùng cho đảng cộng sản. Độc giả có thể xem những tài liệu này trên trang web của đảng NDHD (www.ndhd.net).

Đây có thể chỉ là những lý luận, chưa phải bằng cớ. Tuy nhiên, Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên biết một số người đã được công an động viên tham gia đảng NDHD vào thời điểm 1992. Họ được giải thích rằng đảng NDHD là đảng do Bộ Chính Trị thành lập và giao cho một trung tá công an trẻ đứng tên cầm đầu. Phần lớn những người được mời đã từ chối ; một số ít nhận lời, đổi lấy vài đặc lợi. Tôi có nhắc tới tên ông Hoàng Ngọc Hiến và sự đề bạt ông sau đó lanh sinh hoạt phí hai năm liền của William Joiner Center để qua Mỹ nghiên cứu cộng đồng tị nạn hải ngoại. Một độc giả trong thư gửi web *Thông Luận* (www.thongluan.org) tỏ ý nghi hoặc vì có quen biết ông Hoàng Ngọc Hiến. Nếu thế, độc giả này nên hỏi thẳng ông Hiến. Ông Hiến ở trong số người đã nhận tham gia đảng NDHD.

Có độc giả đặt câu hỏi : "Nếu đảng NDHD do đảng cộng sản lập ra, thì phải nghĩ sao về ông Hoàng Minh Chính và về Hội Chống Tham Nhũng, vì ông Hoàng Minh Chính công khai hợp tác với đảng NDHD trong Phong Trào Dân Chủ Việt Nam, còn hai phát ngôn viên của Hội Chống Tham Nhũng là ông Phạm Quế Dương và ông Trần Khuê đã ủy nhiệm cho đảng NDHD đại diện ở nước ngoài" ? Trong những sự việc này, tôi có chứng cứ cụ thể và chắc chắn để trả lời.

Trước hết, "quyết định" ủy nhiệm thành lập văn phòng đại diện Hội Chống Tham Nhũng ở nước ngoài, mà ông Nguyễn Xuân Ngãi nói là hai ông Phạm Quế Dương và Trần Khuê "đã ký" ngày 27-12-2002 và được đảng NDHD công bố ngày 6-3-2003 tại San Jose, là một văn kiện ngụy tạo. Ngay khi được trả tự do, cả hai ông Phạm Quế Dương với Trần Khuê đã xác nhận là họ không hề ký một quyết định nào như vậy. *Thông Luận* số 184, tháng 9-2004, khi loan tin hai ông Phạm Quế Dương và Trần Khuê được trả tự do đã vạch trần sự gian trá này. Cũng phải nói thêm là Hội Chống Tham Nhũng không quan hệ gì với đảng NDHD, chỉ có ông Trần Khuê có quan hệ riêng với đảng NDHD. Ông Hoàng Minh Chính, trong cuộc điện đàm rất dài với anh Nguyễn Gia Kiểng trước khi ra phi trường trở về Việt Nam đầu tháng 11-2005, đã khẳng định rằng ông

không có quan hệ gì với đảng NDHD cả, chỉ riêng ông Trần Khuê có quan hệ mà thôi. Ông Chính xác nhận ông chỉ có liên lạc với bác sĩ Nguyễn Xuân Ngãi trên cơ sở nhân đạo vì bác sĩ Ngãi giúp phương tiện cho ông qua Mỹ chữa bệnh. Anh Kiểng đã báo cáo đầy đủ trong nội bộ Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên nội dung cuộc điện đàm này.

Tôi nghĩ rằng tuổi tác và tình trạng sức khỏe có lẽ đã ảnh hưởng nặng đến sự độc lập và khả năng suy nghĩ của ông Chính, một người tôi kính trọng vì dũng cảm. Nhưng tôi rất thất vọng với một số hành động đơn phương và hỗn độn của ông Chính. Ông tự cho phép bổ nhiệm ông Trần Khuê làm đại diện cho "tất cả những người dân chủ trong nước". Khi mọi người phẫn nộ và phản đối, ông tung ra Phong Trào Dân Chủ Thống Nhất với ông Trần Khuê là phát ngôn viên bộ phận quốc nội và ông Nguyễn Xuân Ngãi là phát ngôn viên ở hải ngoại. Vẫn bị phản đối, ông cắt bỏ hai từ "thống nhất" để chỉ còn "Phong Trào Dân Chủ", nhưng cũng không đi đến đâu. Đến lượt "Khối 8406" với bản "Tuyên Ngôn Dân Chủ" ngày 8-4-2006. Rồi nội bộ lục đục, ông Trần Khuê bị ông Nguyễn Văn Lý gach tên khỏi danh sách những người ký bản tuyên ngôn. Böyle giờ đến lượt ông Hoàng Minh Chính không còn là một trong những đại diện của Khối 8406. Mới đây là sự phục hoạt đảng Dân Chủ, một đảng hữu danh vô thực. Nó đã có hoạt động gì đâu để mà "phục hoạt" ? Hơn ai hết, ông Hoàng Minh Chính biết nó chỉ là một đảng "ma", một dụng cụ ngoan ngoãn của đảng cộng sản. Ông Chính là đảng viên cao cấp đảng cộng sản khi được đảng cộng sản bổ nhiệm làm tổng thư ký đảng Dân Chủ. Khi ông Chính bị bắt giam về tội "chống đảng" - dĩ nhiên là đảng cộng sản - thì đảng Dân Chủ, thay vì phản đối sự bắt giam phi pháp "lãnh tụ" của mình, đã lập tức khai trừ ông Chính ! Sau cùng, đảng Dân Chủ bị vứt bỏ như một món đồ hết công dụng bị phế thai, nó tuân lệnh đảng cộng sản tự giải tán năm 1989.

Tất cả những hoạt động loay hoay đó khiến tôi phải nhận định rằng ông Hoàng Minh Chính rõ ràng không có phương án chuẩn bị chu đáo trước khi vào việc. Người ta có thể đặt một dấu hỏi lớn về khả năng chủ động hay về sự sáng suốt - hoặc cả hai - của ông.

Đối với tôi, việc chính quyền cộng sản tìm mọi cách xâm nhập, lũng đoạn và phá hoại đối lập dân chủ là bình thường ; điều ngược lại mới không bình thường. Nhưng phải buồn mà nhận định rằng đã có nhiều hiện tượng cả tin và phẫn khởi một cách quá dễ dãi. Quá đông nhân sĩ và tổ chức suýt nữa đã hợp tác với đảng NDHD trong dịp ông Hoàng Minh Chính chữa bệnh ở Mỹ, may là đảng NDHD đã quá vụng về.

Cuộc tranh đấu cho dân chủ bước vào giai đoạn căng thẳng và gay go, tế nhị. Chỉ những lực lượng có tổ chức và kinh nghiệm lâu dài mới có đủ thông tin để cảnh giác và ứng phó.

Tôi xin kết luận bằng cách mượn lời cảnh giác của Hà Sỹ Phu : "Phải rất thận trọng, rất dễ tưởng bở, rất dễ mắc lừa".

Nghiêm Văn Thạch (Paris)

Vài chia sẻ với nhóm Nguyễn Tiến Trung

Nguyễn Văn Hiệp

Tôi có dịp thăm hỏi Nguyễn Tiến Trung ngay từ những ngày đầu đọc được các ý kiến của người sinh viên du học trẻ tuổi này gởi Đảng Cộng Sản Việt Nam lúc chuẩn bị Đại hội X. Những ý kiến chất vấn đảng cộng sản, bày tỏ sự quan tâm đến những vấn đề đất nước của một sinh viên du học ra công khai như Nguyễn Tiến Trung đã là một hiện tượng mới mẻ, tạo nhiều chú ý. Cũng là người thuộc thế hệ lớn lên sau năm 1975, lại đang có cơ hội đóng góp cho dân chủ Việt Nam trong tổ chức Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên, tôi xem việc tiếp xúc để động viên những tiếng nói trung thực của các bạn sinh viên du học là một nghĩa vụ. Nhưng trao đổi đã không được phát triển thêm sau đó, vì tôi được biết là điều kiện của một sinh viên du học như Trung chỉ thuận tiện để nói lên tiếng nói ở mức độ cá nhân, không hoạt động chính trị, và hơn nữa là do công việc hành bận rộn.

Thế rồi vào tháng 5-2006, nhận được tin một tổ chức có tên là Tập Hợp Thanh Niên Dân Chủ ra đời với Nguyễn Tiến Trung đứng đầu, tôi mừng là trước hết vì thấy mình sai khi thường cho rằng sự thay đổi trong nhận thức của một con người luôn gấp trớ ngại với vấn đề thời gian. Nguyễn Tiến Trung đã thay đổi từ lập trường chỉ muốn nói tiếng nói đơn lẻ để tiến tới cho ra đời Tập Hợp Thanh Niên Dân Chủ nhằm nhân lên sự cộng hưởng qua tiếng nói của tập thể. Và tiếp sau đó là các hoạt động sôi nổi của nhóm từ việc ký thỉnh nguyện thư gởi Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc, chiến dịch "Marathon Nối Vòng Tay Lớn", những hoạt động này cũng đã được tiếp tay phổ biến trên trang nhà Thông Luận. Nhiều công việc như thế được thực hiện trong vòng vài tháng kể từ ngày ra đời của nhóm Nguyễn Tiến Trung làm thời gian càng thấm thoát trôi mau, khiến ý tưởng muôn gởi lời chia sẻ sớm của tôi cũng không thực hiện được. Nhưng thà muộn còn hơn không.

Điều đầu tiên cần phải viết ra ngay đó là sự phấn khởi của cá nhân tôi, và chắc chắn cũng của những người quan tâm đến đất nước, khi thấy sự nhập cuộc mạnh mẽ cho dân chủ Việt Nam đặc biệt của các bạn sinh viên du học. Đó phải nói là một bước ngoặt cần được ghi nhận trân trọng. Còn nhớ cách đây chỉ khoảng mười năm, khi tôi được đóng góp ở vị trí chủ tịch hội sinh viên VSA (Vietnamese Student Association) ở trường đại học, các bạn du học sinh còn rất rụt rè và sinh hoạt khá cô lập, dù hoạt động của hội sinh viên VSA chủ yếu quảng bá những nét đẹp của văn hóa Việt Nam. Sau này được đóng góp ở vị trí chủ tịch cộng đồng địa phương trong bốn năm, tôi nhận thấy có những sinh viên du học muốn tìm hiểu sinh hoạt cộng đồng nhưng chỉ dừng lại ở mức độ làm khán giả trong những buổi tổ chức văn hóa như Tết truyền thống thôi. Nhưng trong thời gian trở lại đây, tổ chức chính trị Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên đã liên tiếp đón nhận một số sinh viên, thanh niên, sinh viên du học đến gia nhập tổ chức. Các bạn trẻ này đã tham gia Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên sau một thời gian dài quan sát, tìm hiểu tổ chức một cách kỹ lưỡng. Ước mong của các bạn trẻ này giản dị là muốn có một môi trường thích hợp để thực hiện lý tưởng quảng bá nhu cầu dân chủ hóa đất nước đến với giới sinh viên và thanh niên khi về Việt Nam. Bên cạnh đó thì công luận cũng đều biết là có Tập Hợp Thanh Niên Dân Chủ

vừa ra đời, đòi dân chủ, và đặt ra mục tiêu trước hết là nhầm quy tụ những sinh viên du học có ưu tư đối với những vấn đề của đất nước.

Như thế thì giới sinh viên du học hiện nay có hai thành phần chính, ngoài một số ít nhận được học bổng. Thành phần thứ nhất là đa số những bạn sinh viên du học tự túc, do gia đình khâm khái lên sau thời gian làm ăn trong nền kinh tế thị trường đã có thể tài trợ cho con cái đi nước ngoài học hành. Các sinh viên du học này dù có lòng cho việc dân chủ hóa đất nước cũng chưa thể có thuận lợi xuất hiện công khai được, đang âm thầm dấn thân trong các tổ chức chính trị. Thành phần sinh viên du học thứ hai là những bạn thuộc con em của những người có chức quyền trong chế độ cộng sản hiện hành. Các sinh viên du học này có nhiều điều kiện hơn để ra công khai, như Nguyễn Tiến Trung trong Tập Hợp Thanh Niên Dân Chủ.

Có thông tin cho biết Nguyễn Tiến Trung là con của một ủy viên Bộ chính trị đảng cộng sản. Đây là một thông tin quan trọng. Thông tin này quan trọng vì, nếu đúng như thế thì trước hết điều này có ý nghĩa là lớp trẻ khi đi vận động cho dân chủ thì đó chính là sự bày tỏ quyết liệt thái độ không đồng tình với việc làm của cha anh họ nữa ; nó còn chứng tỏ một sự mâu thuẫn ngầm ngầm nhưng dữ dội trong lòng đảng cộng sản. Đối với tôi điều quan trọng hơn phải là tấm lòng đối với dân chủ cho đất nước của những sinh viên du học như Nguyễn Tiến Trung. Quan sát hoạt động và lập trường của nhóm Nguyễn Tiến Trung, có những điểm sau đây tôi muốn được chia sẻ.

Thứ nhất là phương pháp thông tin, tuyên truyền. Buổi gặp hai vợ chồng tổng thống Bush vào tháng tám vừa qua là một thí dụ điển hình. Đây chỉ là một buổi nướng thịt ngoài trời để gây quỹ của Đảng Cộng Hòa dành cho những mạnh thường quân với hầu bao hậu hĩnh (deep-pocket donors), được tổ chức ở trang trại Broken Spoke, một trang trại gần trang trại của Bush ở Texas. Vợ chồng tổng thống Bush theo yêu cầu của Trung ương Đảng Cộng Hòa đã ghé đến để chụp hình với những mạnh thường quân có nhu cầu chụp hình chung, và nhanh chóng đem về 750 ngàn Mỹ kim cho quỹ tranh cử vào tháng 11 này của Đảng Cộng Hòa. Đảng Cộng Hòa cần giữ đa số ở lưỡng viện. Những người có tiền ở Mỹ này trên nguyên tắc đều có thể sắp xếp để đến ủng hộ Đảng Cộng Hòa và chụp hình. Chỉ có thể thôi. Trong lúc đó các thông cáo và tường thuật về cuộc gặp này lại mang tính tuyên truyền khuếch đại tương tự như thủ thuật tuyên truyền bíp thường thấy ở Đảng Cộng Sản Việt Nam. Để làm gì ? Đối với tôi, văn hóa tuyên truyền bíp bợm cần phải được đoạn tuyệt dứt khoát trong thời đại chính trị dân chủ, đặc biệt là đối với những người trẻ tham gia hoạt động chính trị. Sự tuyên truyền dối trá trước hết không có hiệu lực trong thế giới truyền thông hiện đại hôm nay. Và cả vấn đề tìm người bảo trợ tài chánh để đến tham dự buổi gây quỹ của Đảng Cộng Hòa cũng phải cần được cân nhắc kỹ hơn, bởi vì khi nhận tài chánh thì người nhận sẽ khó tránh khỏi bị chi phối trong đường lối bởi người cung cấp phương tiện. Có một chi tiết cần chia sẻ ngay là qua bài viết "Ông Hoàng Minh Chính phục hoạt động Dân Chủ", tác giả Nghiêm Văn Thạch đã lên tiếng báo động là Đảng Nhân Dân Hành Động đứng đầu

là hai vị Nguyễn Sĩ Bình và Nguyễn Xuân Ngãi là do công an dựng lên, các nạn nhân của những bầy gài ở biên giới Việt-Campuchia còn đó và đã lên tiếng.

Thứ hai là vấn đề lập trường. Vấn biết hòa hợp dân tộc là một mong ước đẹp, nhưng giữa mong ước và thực tiễn tiếc thay lại là một khoảng cách lớn. Dân tộc Việt Nam đã chịu quá nhiều đớn vỡ, mâu thuẫn trong lòng dân tộc ứ đọng và ngày càng chồng chất. Nếu không có nỗ lực tháo gỡ thực lòng thì khẩu hiệu hòa hợp dân tộc vẫn sẽ chỉ mãi là một khẩu hiệu của ước mong. Để có được hòa hợp dân tộc, một tiến trình hòa giải phải thực hiện là bắt buộc. Ứng hòe tinh thần hòa giải này đồng nghĩa với thái độ cần có trước hết là đặt lại các vấn đề lịch sử đối với Hồ Chí Minh và Đảng Cộng Sản Việt Nam một cách rõ ráo, tố cáo ra công luận quốc tế sự đàn áp những tiếng nói dân chủ trong nước, lèn án nghiêm khắc hành vi ác độc của chính quyền cộng sản đã ra tay đập bỏ các đài tưởng niệm hàng trăm nghìn nạn nhân vượt biển ở Mã Lai và Nam Dương. Thực thi hòa giải còn là một hành động cụ thể để vinh danh công lý. Cuộc đấu tranh cho dân chủ này sẽ mất hết ý nghĩa cao cả của nó nếu công lý bị chà đạp. Vinh danh công lý là để vinh danh những chiến sĩ chân chính trong cả hai quân đội, họ đã và đang là những nạn nhân của những con buôn chính trị đê hèn. Không có sự hòa giải thành thực thì nền chính trị đa đảng nếu được manh nha cũng sẽ bệnh hoạn, giả hiệu như đã từng xảy ra trước đây vào những năm 1945. Chỉ nói tới hòa hợp dân tộc chung chung thì dư luận sẽ không thấy có sự khác biệt với "đại đoàn kết dân tộc" mà Nghị Quyết 36 của đảng cộng sản cũng đã hô hào.

Thứ ba là cơ cấu tổ chức. Nếu nhóm Nguyễn Tiến Trung muốn vận động chính trị cho dân chủ Việt Nam như một tổ chức thì rất cần thiết để khẳng định mình là một tổ chức chính trị. Đấu tranh trong một tổ chức chính trị là để khẳng định chính trị dân chủ không phải và không thể là loại chính trị thủ đoạn như được thấy trong sách *The Prince* của Machiavelli, không phải là thứ chính trị sất máu của quân chủ, công sản, quân phiệt, phát xít. Nó còn là một hình thức đóng góp tích cực để dần tháo gỡ từng mảng đá của bức tường thành dị ứng với chính trị của quần chúng. Nếu một tập thể sinh viên du học đấu tranh trong một cơ cấu không hình dạng thì tình trạng trong nhà chưa rõ ngoài ngõ đã hay chắc chắn sẽ liên tục diễn ra, làm vô hiệu hóa mọi dự định. Khối 8406 trong nước là một ví dụ khác. Do nhu cầu tinh thế nên Khối 8406 là một tập hợp quần chúng rộng rãi và lỏng lẻo, vì thế điểm yếu của nó là công an biết trước hầu hết mọi dự tính của các thành viên để ra tay ngăn chặn trước, mà điển hình là sự thất bại của dự tính cho ra đời báo *Tự Do Dân Chủ* vừa qua. Mặc dù cuộc đấu tranh là bằng phương pháp bất bạo động, ôn hòa, công khai nhưng nó không thể thiếu được yếu tố bất ngờ. Một tập thể đấu tranh có phương pháp tổ chức khoa học sẽ bảo đảm được yếu tố bất ngờ này. Trở lại đối với các sinh viên du học nặng lòng với đất nước, nếu họ đến tham gia đấu tranh trong một cơ cấu không hình dạng thì điều nguy hiểm trước mắt là họ sẽ chóng trở thành những mục tiêu dễ dàng cho công an mật vụ gài bẫy.

Nếu lực lượng nhiệt huyết và trí tuệ này bị công an thao túng và khống chế thì chế độ có thể yên tâm ngồi trên ghế quyền lực thêm một thời gian lâu hơn. Và nếu có những trường

hợp anh em sinh viên du học bị hại đến tính mạng thì ngoài vấn đề trách nhiệm rất lớn cho những người chủ xướng, nó còn đặt ra vấn đề lương tâm giữa những con người với nhau nữa.

Sinh viên du học có vai trò quan trọng, không chỉ là tai mắt từ thế giới bên ngoài mà còn là phần trí tuệ hữu dụng cho việc phát triển xứ sở. Điều này đã được thấy qua các thời kỳ. Khi đọc lại bộ *Việt Nam Sử Lược* của Trần Trọng Kim, người có thể được coi như là sứ giả tiên phong của Việt Nam viết sử với quan điểm mới mẻ, trong đó có hai điểm nổi bật. Một là tác giả đã thoát ra khỏi lề lối chép sử cung đình, khẳng định sử là của quốc dân, dù đang sống dưới thời quân chủ của triều nhà Nguyễn. Thứ hai là tác giả đưa ra một nhận định vẫn còn có giá trị đến thời điểm hiện tại đó là vị trí địa lý chính trị của nước ta đã không cho phép nhu cầu giao lưu, học hỏi, cạnh tranh, người dân chỉ quanh quẩn trong sản phẩm nghìn năm của Tàu nên không phát triển được. Nhận định thứ hai này nêu cao tầm quan trọng của những đầu cầu ở các nước tiên tiến, đó là những sinh viên du học.

Đợt sinh viên du học đầu tiên còn gọi là Phong trào Đông du gửi người sang Nhật Bản, do Phan Bội Châu và Cường Để chủ xướng cách đây một trăm năm, đã mang về ý thức tự cường của người da vàng cho dân tộc, cao điểm là làn sóng Duy Tân trải dài từ Nam Kỳ, sang Trung Kỳ, ra Bắc Kỳ. Vua nhà Nguyễn lên ngôi cũng lấy đế hiệu Duy Tân năm 1906.

Đợt sinh viên du học thứ hai xuất phát từ miền Nam từ đầu năm 1960 với nhiều nhân tố xuất sắc, và kéo dài cho đến gần hết cuộc chiến. Có những sinh viên đã lãnh hội được tinh hoa của nền chính trị tự do dân chủ, quyết tâm trở về nước phục vụ, và sau đó phải trả giá từ đầy cho lý tưởng dưới nhà tù cộng sản. Nhưng cũng trong cùng một khoảng thời gian này đã không có ít sinh viên du học, vì nhiều lý do khác nhau, đã mang nhẫn khuynh tả để ủng hộ chế độ cộng sản. Có một số người cho đến nay vẫn còn mở miệng cổ vũ nền chính trị độc đảng, dù sống ở một nước dân chủ văn minh suốt bao nhiêu năm. Nhưng khi vấn đề đã được nhận diện thì sự lố lăng sẽ không còn chỗ đứng.

Kể từ năm 1975 trở đi thì có nhiều đợt sinh viên du học hơn chủ yếu sang các nước Đông Âu, xuất phát từ chế độ cộng sản. Ý thức dân chủ cũng dần hình thành trong một số trí thức này, đặc biệt sau khi thành trì cộng sản Đông Âu sụp đổ. Những người trí thức này đã và đang kiên trì thực hiện lý tưởng dân chủ cho đất nước, dấn thân đấu tranh trong tổ chức chính trị dân chủ.

Cũng kể từ năm 1975 trở đi, một lực lượng trí thức khổng lồ do những cuộc bỏ phiếu bằng chân đối với chế độ cộng sản đã được hình thành ở các quốc gia văn minh. Trong thâm tâm tôi nghĩ nhiều người trong số họ vẫn xem mình như là những sinh viên du học, sẽ quay về đóng góp cho quê hương mẹ bằng cách này hay cách khác khi đất nước có dân chủ đích thực. Cùng với những sinh viên du học đang có cơ hội tiếp xúc hàng ngày với nguồn phúc lợi hào phóng mà nền chính trị dân chủ mang lại ở các nước tiên tiến, dù xuất thân từ đâu, dù cư ngụ ở bất cứ nơi nào, mọi người đều có quyền và trách nhiệm để đóng góp nhằm mang lại một Việt Nam mà thế hệ hôm nay sẽ chấp nhận và thế hệ mai sau sẽ tự hào.

Nguyễn Văn Hiệp (Charlotte, NC)

Ổn định (vật giá) để... phát triển (bền lâu) ?

Nguyễn Huy Đức

Từ khi Đệ Nhị Thế Chiến kết thúc cho đến nay, phần đông các kinh tế gia đều đồng ý rằng ổn định giá cả là sứ mạng hàng đầu của nhà nước, nhất là của Bộ Kinh Tế và Ngân Hàng Quốc Gia. Theo lập luận kinh điển thì giữ vững vật giá trong trường kỳ là biện pháp hữu hiệu nhất để ngăn ngừa lạm phát (inflation), một trong những căn bệnh hiểm nghèo của nền kinh tế thị trường. Thật vậy, vật giá leo thang thường đem lại xáo trộn trong sinh hoạt kinh tế. Hơn nữa, hiện tượng giá cả bị giao động mạnh sẽ dẫn đến tệ nạn sử dụng sai trái tài nguyên quốc gia, đó là chưa nói đến thảm trạng lạm phát phi mã có khả năng hủy hoại đà phát triển. Tuy nhiên, kìm hãm lạm phát không có nghĩa là hạ tỷ lệ này xuống mức độ tối đa. Hiện tượng giảm phát (deflation) cũng không đem lại trạng thái toàn hảo. Cuộc khủng hoảng vào năm 1929 là một bằng chứng hùng hồn và vẫn còn ám ảnh các nhà chức trách.

Với thời gian, các ngân hàng trung ương dần dà có thói quen quy định một tỷ lệ lạm phát được xem là thích hợp nhất. Dựa vào đó, ngân hàng nhà nước cố gắng giữ tỷ lệ lạm phát không quá và cũng không dưới mức độ này. Dụng cụ mà hầu hết các định chế tiền tệ thường dùng là số lượng tiền được lưu động và nhất là tỷ lệ lãi suất chỉ đạo. Có thể nói một cách cô đọng rằng khi muốn lạm phát hạ nhiệt thì biện pháp hữu hiệu nhất là tăng lãi suất lên. Lãi suất cao làm cho tín dụng trở nên đắt đỏ và khiến các thành tố kinh tế bớt mượn tiền để đầu tư hay tiêu thụ. Theo định luật cung-cầu, khi mức chi tiêu giảm đi thì cơn sốt giá cả sẽ hạ nhiệt. Ngược lại, khi muốn ngăn ngừa tình trạng giảm phát, các nhà chức trách sẽ áp dụng chính sách tiền tệ khoan phóng hơn và gián tiếp khuyến khích tiêu thụ. Hệ lụy của chính sách này là vật giá sẽ tăng lên vì số lượng hàng hóa không đủ để kịp thời đáp ứng nhu cầu tiêu thụ.

Với thời gian, thị trường tiền tệ cũng dần dần có thói quen tiên đoán và đón nhận mục tiêu lạm phát (inflation target) của ngân hàng trung ương như khuôn vàng thước ngọc. Thái độ này cũng dễ hiểu : chính sách ổn định giá cả được thi hành qua việc cố định hóa một mức độ lạm phát thích nghi. Năm bắt được mục tiêu lạm phát này có nghĩa là suy đoán được phần nào mức độ lãi suất trong tương lai. Từ đó có thể đầu cơ tín dụng và làm giàu.

Cách làm việc của ngân hàng

trung ương và của thị trường tiền tệ đã trở thành một cách ứng xử có nề nếp và có tổ chức. Bên này thì hăng hái ổn định vật giá cho ngang tầm với mục tiêu lạm phát tối ưu. Bên kia thì hào hứng tiên đoán và bình luận cử chỉ của bên này... Cứ như vậy, một hệ thống điều hành guồng máy tiền tệ quốc tế đã được thành lập.

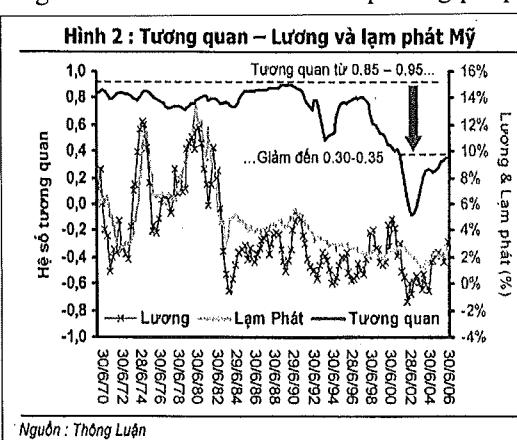
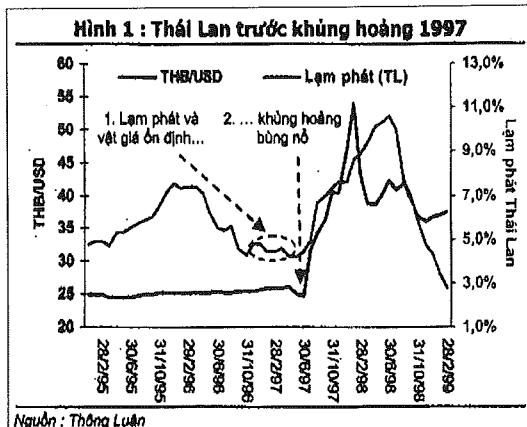
Nhưng quy định một mức độ lạm phát tối ưu có bảo đảm được ổn định giá cả không ? Và cho dù vật giá được ổn định ở mức độ mong muốn, hiện tượng này có tránh được những cuộc khủng hoảng tiền tệ hay không ? Thực tế gần đây đã trả lời cho câu hỏi thứ hai và, một cách thách thức, đòi

hỏi một câu trả lời ổn thỏa cho câu hỏi đầu : vài tháng trước khi khủng hoảng tiền tệ tại Đông Nam Á bùng phát (năm 1997), tình hình giá cả tại khu vực được xem như ổn định nhất. Ngoài ra, tỷ lệ lạm phát đã được giảm ở mức độ khá thấp so với mức tăng trưởng của khu vực. Hiện tượng này cho thấy rằng thành công trong quản lý giá cả chưa chắc gì bảo đảm được phát triển lâu bền (Hình 1).

Ở đây, một số chuyên gia sẽ có phản ứng rằng khủng hoảng Đông Nam Á không thể nào là một thí dụ thích đáng. Họ sẽ cho rằng nguyên do chính của cuộc khủng hoảng 1997 là sự lụn bại về cơ cấu của các nền kinh tế Đông Nam Á. Vì vậy, có ngăn ngừa được lạm phát hay không các nền kinh tế Đông Nam Á cũng không tránh khỏi khủng hoảng. Nếu tạm cho giả thuyết này là đúng thì hãy nhìn vào trường hợp Nhật Bản : một năm trước khi nước Nhật bước vào chu kỳ của suy thoái (thập niên 90), lạm phát cũng đã được kèm giữ ở mức độ mà Ngân Hàng Quốc Gia Nhật cho là tối ưu. Hơn thế nữa, các định chế tiền tệ quốc tế cũng nhìn nhận rằng chính phủ Nhật đã ổn định được vật giá một cách rất hữu hiệu vào thời điểm đó.

Hai biến cố trên chứng minh rằng ổn định vật giá không còn là phương pháp bảo đảm cho sự phát triển bền vững.

Thêm vào đó, một cuộc nghiên cứu gần đây của Ngân Hàng Thanh Toán Thế giới (BIS) cho thấy rằng mối liên hệ giữa lạm phát và một số hiện tượng kinh tế không còn mật thiết như trước đây, điển hình là mối tương quan giữa đồng lương và mức độ lạm phát tại các quốc gia kỹ nghệ hóa. Cho đến nay, mọi người đều quan niệm rằng nếu đồng lương được tăng thì các công ty sẽ tức khắc lén giá sản phẩm để bảo toàn lợi tức và tạo ra sức ép



lạm phát. Kể từ đầu thế kỷ 21, suy luận này không còn cơ sở để tồn tại nữa. Bằng chứng là hệ số tương quan (correlation coefficient) giữa đồng lương và lạm phát đã giảm thấp (Hình 2).

Một cách tổng quát hơn, cần nhìn nhận rằng các công ty không còn dễ dàng tăng giá hàng hóa để bù trừ vào sự tăng trưởng của giá thành. Khi giá cả nhiên liệu hay vật liệu gia tăng, các xí nghiệp phải chấp nhận giảm mức lợi tức xuống thay vì tăng giá mặt hàng lên. Chỉ khi nào mức giá tăng đã lên đến độ quá tải thì các công ty mới quyết định lên giá sản phẩm của mình. Thái độ của các hãng hàng không dân sự là một thí dụ điển hình : họ chỉ quyết định tăng giá vé khi giá dầu thô đã lên đến 78 USD/thùng và cũng lập tức hứa với khách hàng là sẽ giảm tiền vé khi giá dầu thô giảm xuống.

Song song đó, một hiện tượng khác cũng được đưa ra ánh sáng : tác động của tỷ suất hối đoái vào khả năng xuất nhập cảng của một quốc gia kỹ nghệ hóa cũng không còn đương nhiên như trước đây. Về đề tài này, mọi người vẫn thường quan niệm rằng khi đồng Mỹ kim mất giá so với đồng Euro thì hàng hóa Châu Âu sẽ khó xâm nhập vào thị trường Hoa Kỳ, vì giá của các loại hàng này đắt đỏ hơn. Một cách cô đọng, có thể tóm tắt rằng tỷ suất hối đoái phần nào quyết định mức lạm phát của một quốc gia... Hiện tượng này ngày càng ít xảy ra !!! Ngày hôm nay, các công ty cố gắng quy định một mặt giá cho hàng hóa xuất cảng để thích nghi với thị trường bản xứ. Yếu tố hối đoái được tách rời ra khỏi quy trình định giá. Rủi ro này sẽ được quản lý qua các giao kèo đảm bảo tỷ lệ hối đoái tối thiểu (exchange rate hedging contracts).

Với thực trạng vừa được mô tả, có thể nói mà không sợ sai lầm rằng tiến trình và bản chất của lạm phát đã thay đổi một cách sâu đậm trong hai thập niên qua. Dĩ nhiên đã tiến bộ và sự tinh vi hóa của thị trường tiền tệ - qua những giao kèo bảo đảm tỷ lệ tối thiểu, qua những trái phiếu được chỉ số hóa theo mức lạm phát (inflation indexed bonds) - đã làm mờ nhạt đi mối tương quan giữa lạm phát và những hiện tượng kinh tế khác.

Nhưng phải công nhận rằng chính tiến trình toàn cầu hóa mới là yếu tố có tính chất quyết định. Bằng chứng rõ rệt nhất là vào những năm 2000-2004, thế giới đã trải qua một giai đoạn giảm phát kỷ lục. Trước tình thế này, các ngân hàng trung ương đã hạ giảm tỷ lệ lãi suất đến tối đa với hy vọng nâng tỷ lệ lạm phát lên mức độ được xem là tối ưu cho phát triển. Vào tháng 6-2003, Quỹ Dự Trữ Liên Bang (Hoa Kỳ) đã rút tỷ lệ lãi suất ngắn hạn xuống còn 1,0% !!! Tuy nhiên, trái với sự mong đợi của các cơ quan tiền tệ, lạm phát vẫn tuột dốc thay vì tăng lên (Hình 3). Tình trạng này đã kéo dài cho đến đầu năm 2004 và đã làm cho giới chức trách Mỹ mất ăn mất ngủ. Đánh giá thời điểm này, giới nghiên cứu đã phải công nhận rằng hiện

tương giảm phát đã xuất nguồn từ những yếu tố ngoại vi, không liên quan gì đến tình hình nội tại của Hoa Kỳ hay của Châu Âu. Thật vậy, thời gian này đánh dấu sự xuất hiện của Ấn Độ và Trung Quốc trên sân khấu thương mại quốc tế. Với đồng lương lao động rẻ và nguồn sản xuất cao, hàng hóa của hai quốc gia trên đã xâm nhập và lan tràn khắp nơi. Hệ lụy tự nhiên là giá cả đã giảm xuống mạnh gây ra hiện tượng giảm phát trên bình diện toàn cầu.

Trước tác động ngoại vi mà toàn cầu hóa đã mang lại, các định chế tiền tệ quốc gia đành bó tay trong việc duy trì lạm phát ở mức độ thích nghi. Những biện pháp mà họ thường đem ra sử dụng không còn hiệu quả nữa.

Nếu thực tế đã phũ phàng đến như vậy thì cần gì phải quy định một mức độ lạm phát thích nghi để rồi bất lực trong việc đạt đến mục tiêu đã đề xướng ? Cần gì phải đưa ra những kế hoạch, những chính sách hay những mục tiêu để rồi không theo đuổi nổi ? Tốt hơn hết là nên uyển chuyển hành xử theo tình hình tiến hóa của xã hội và của thế giới.

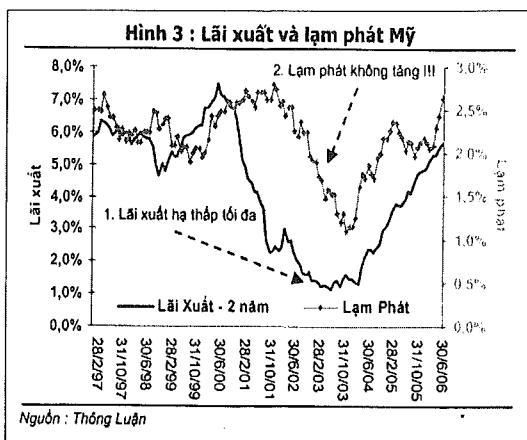
Ở một quốc gia tôn vinh và chấp nhận kinh tế thị trường, tinh thần chỉ đạo cho việc quản lý tiền tệ chỉ có thể là sớm nhận diện được đâu là những hiện tượng có thể đem lại trạng thái mất cân bằng, rồi từ đó tìm cách điều chỉnh thật thận trọng nhưng thật dứt khoát.

Bám víu vào một tỷ lệ hay một chỉ số cố định chỉ có thể mang lại nguy hại cho nền kinh tế. Như đã đề cập trên, Hoa Thịnh Đốn đã hạ thấp tỷ lệ lãi suất vào những năm tháng đầu của thế kỷ 21 để ngăn chặn hiện tượng giảm phát. Tuy nhiên giảm phát vào thời điểm đó không phải là một hiện tượng đem lại trạng thái mất thăng bằng. Hơn nữa, thái độ của Hoa Thịnh Đốn đã khuyến khích tư nhân thi nhau mượn tiền để đầu tư vào địa ốc. Hậu quả là thị trường địa ốc đã gia tăng một cách choáng ngợp và tác động đến giá cả vật giá tiêu dùng hằng ngày. Lý do thuần túy tâm lý và rất dễ hiểu, đó là khi một người vừa tậu một căn nhà và giá trị căn nhà đó tăng nhanh trong một thời gian ngắn, người đó có cảm tưởng là mình đã trở nên giàu có và mãi lực của mình đã lên cao (và họ có thể bán nhà lấy lời và tiêu xài). Tâm lý này khuyến khích tiêu thụ nhưng làm tăng thêm cơn sốt lạm phát : giá cả địa ốc càng cao hôm nay, tỷ lệ lạm phát càng tăng nhanh và mạnh ngày mai !!!

Hoa Kỳ đang đi vào tình trạng nguy ngập này, do đó rất cần hạn chế một cách quyết liệt mức độ tiêu thụ. Tuy nhiên, giới hữu trách Hoa Thịnh Đốn đã quyết định không tăng lãi suất vào tháng 8 vừa qua vì vẫn đe dọa xưa lối cũ quan niệm rằng tỷ lệ lạm phát, tuy đã lên cao, vẫn còn ở mức độ thích nghi (+2,7% trong tháng 6-2006 so với 3,25% mức tăng trưởng của GDP).

Nếu tiếp tục như vậy thì sinh hoạt kinh tế Hoa Kỳ và thế giới sẽ trở nên rất bấp bênh.

Nguyễn Huy Đức (Paris)



Nguồn : Thông Luận

Thân tặng những người cộng sản chân chính "Từ Các-Mác đến Giê-Su Ki-Tô"

Nguyễn Mừng

Đó là tên (dịch tiếng Việt) của một cuốn sách, tác giả là ông Ignace Lepp. Cuốn sách viết tiếng Pháp có tên là "Itinéraire de Karl Marx à Jesus Christ", và được dịch ra tiếng Anh dưới tên "From Karl Marx to Jesus Christ". Trong cuốn sách ấy, tác giả kể lại đời mình và những lý do làm tác giả tham gia phong trào cộng sản thế giới, để rồi sau đó trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo.

Bị thu hút bởi phong trào cộng sản

Ignace sinh trong một gia đình giàu có, trưởng giả. Giai cấp này sống trong một thế giới riêng biệt, với những phong tục, tập quán, tư tưởng và truyền thống của họ : ăn mặc sang trọng, nói năng lề độ, cư xử hòa nhã, lịch thiệp. Giai cấp này khinh bỉ giới thợ thuyền mà họ cho là một bọn thất học, thô lỗ, cộc cằn thiếu tư cách làm người, và đáng sống trong cảnh bần hàn. Cũng như mọi người khác trong cùng giai cấp, Ignace cho dân lao động là một hạng người hạ lưu và không bao giờ nghĩ đến chuyên tiếp xúc hay quen biết họ.

Một hôm tình cờ Ignace đọc được cuốn tiểu thuyết "Người Mẹ" của Maxim Gorky trong đó tác giả mô tả đời sống cơ cực, lầm than của dân lao động Nga làm việc trong các nhà máy kỹ nghệ hồi đầu thế kỷ 20. Từ sáng sớm đến tối mịt, họ làm việc nặng nhọc. Đến giờ bãy việc, họ lầm lũi ra về như một đàn kiến, áo quần dơ bẩn, mặt mày và tay chân lem luốc. Về nhà, họ không kịp thay quần áo, mà chắc cũng không có áo quần để thay. Một quá, họ chỉ biết uống vodka, ăn qua loa vài mẩu bánh mì rồi lăn ra ngủ. Rồi vừa sáng tinh sương, còi nhà máy rú lên, họ lại tuôn ra khỏi nhà, lũ lượt kéo đến nhà máy tiếp tục làm việc, sự mệt nhọc hiện rõ trên nét mặt.

Gorky không những đã tả hết những nỗi nhọc nhằn, đời sống lam lũ của giới thợ thuyền, và bằng một nhận xét sắc bén ông cho thấy đời sống cơ cực của những người này chính là hậu quả của sự bóc lột của giới chủ nhân, sống xa hoa trên mồ hôi và sự khổ cực của dân lao động. Lần đầu tiên Ignace biết được chi tiết đời sống của hạng người mà bấy lâu cậu vẫn thường khinh rẻ và chỉ nhìn thấy từ xa. Và cũng nhờ cuốn sách đó mà cậu biết rằng chính giai cấp tư sản đã bần cùng hóa dân lao động.

Trong cuốn tiểu thuyết, phần lớn thợ thuyền đều mệt mỏi và an phận với đời sống nhọc nhằn của mình. Tuy nhiên, cũng có một vài người cương quyết đứng lên phản đối sự bóc lột của giới chủ nhân. Họ tổ chức những cuộc biểu tình, phát truyền đơn, hô hào thợ thuyền tranh đấu cho quyền lợi của mình. Khi họ bị dày sang Tây Bá Lợi Á (Siberia) thì mẹ (vì vậy cuốn sách có tên là "Người Mẹ") của một người trong nhóm đó đứng ra tiếp tục hoạt động thay con mình.

Sau khi đọc thêm một vài cuốn nói về đời sống cùng khổ của dân lao động, như những tác phẩm của Anatole France, Victor Hugo, Tolstoi, v.v., Ignace cương quyết từ bỏ giai cấp của mình để hoạt động cho giới cần lao. Cậu bị thu hút bởi những hứa hẹn của phong trào cộng sản thế giới : tạo nên một xã hội không có giai cấp, không phân chia ranh giới quốc

gia, trong đó mọi người được sống bình đẳng, không bị bóc lột và áp chế. Mặc dù không được đọc nhiều về chủ nghĩa mác-xít, hay chính vì thiếu am tường về chủ nghĩa này mà cậu thâm tin vào nó một cách cuồng tín. Từ đó, đối với cậu, tất cả những tín điều của thuyết duy vật biện chứng đều là những chân lý tuyệt đối, hợp với khoa học, mặc dù cậu biết rất ít về khoa học, vì khi đi học cậu chuyên về văn chương.

Cậu được thu nhận vào một tiểu tổ Thanh Niên Cộng Sản lúc vừa 15 tuổi. Trong thời gian này, Ignace đã đi phát truyền đơn, dán bích chương, dự những cuộc biểu tình, mít tinh và diễn thuyết nhân các ngày kỷ niệm Cách Mạng Tháng Mười và Lễ Lao Động.

Việc cậu lên diễn đàn phát biểu trong một buổi lễ lao động đã được báo chí trong thành phố tường thuật chi tiết. Hay được tin này, gia đình cậu đã rất tức giận và buộc cậu phải từ bỏ phong trào nếu không sẽ cắt mọi yểm trợ tài chánh. Nhất quyết theo đuổi lý tưởng của mình, cậu bỏ nhà ra đi, không mang theo một ty gì, ngoài bộ quần áo đang mặc và ít tiền túi. Lang thang ngoài công viên một vài hôm và tiêu hết tiền túi để mua bánh mì, cậu dành thú thật tình cảm với các đồng chí trong tiểu tổ. Cậu đã rất ngạc nhiên thấy những người này sốt sắng quyên góp tiền để mua thực phẩm, tìm chỗ trú ngụ cho cậu. Các cô gái cũng giúp cậu giặt giũ quần áo, và khi biết cậu chỉ có một bộ quần áo đang mặc trên người họ liền quyên tiền sắm thêm áo quần khác cho cậu. Cậu rất cảm động vì biết họ là giới thợ thuyền, sống triền miên trong cảnh thiếu thốn. Những người bạn giàu sang của cậu trước kia chắc cũng không tử tế bằng.

Ít lâu sau, để tránh sự can thiệp của gia đình, theo lời khuyên của các đảng viên cộng sản lớn tuổi, cậu sang ở một thành phố khác và trở lại nhà trường học xong cấp trung học. Ở đó cậu cũng được một tờ báo cộng sản nhận vào làm biên tập và thông tin viên. Tuy sống trong cảnh thiếu thốn, nhưng còn bận tâm vì sinh kế, cậu bắt đầu viết sách báo, ghi tên vào đại học và học thêm vài ngôn ngữ khác. Vì có trình độ học vấn khá và biết nhiều thứ tiếng, cậu được cất nhắc vào nhiều chức vụ quan trọng trong đảng, như cầm đầu tổ chức tuyên truyền khích động trong một vùng, tổng bí thư một hội trí thức cách mạng quốc tế. Những hội này, tuy có nhiều hội viên không phải là đảng viên cộng sản nhưng bao giờ cũng có những đảng viên cộng sản chi phối, và chức tổng bí thư bao giờ cũng do một đảng viên nắm giữ, hoạt động theo chỉ thị của điện Cẩm Linh. Ngoài những mục tiêu của hội, các đảng viên cộng sản còn có mục đích bành trướng ảnh hưởng của đảng với các hội viên không cộng sản nữa.

Sau đó Ignace được cử đi hầu hết các quốc gia Âu châu để tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản và giúp thành lập những tiểu tổ địa phương. Trong giai đoạn này, cậu theo học nhiều lớp do các giáo sư cộng sản giảng dạy và đọc nhiều sách về lý thuyết cộng sản. Một trong những điểm chính mà cậu học được là lý thuyết cộng sản không chấp nhận cải thiện đời sống của giới công nhân trong chế độ tư bản, cho rằng

sự cải thiện đó chỉ làm chậm sự toàn thắng tất yếu của cách mạng vô sản. Đảng cộng sản rất thù ghét những người theo chủ nghĩa xã hội, mà họ cho là phản bội giai cấp công nhân. Họ cho rằng công nhân trong các nước tư bản càng nghèo khổ chừng nào thì càng dễ lôi cuốn họ vào phong trào cách mạng vô sản. Vì vậy họ chống lại những chương trình cải cách lao động, và nhiều khi còn tìm cách phá rối những chương trình ấy nữa.

Trong lúc hoạt động cho phong trào cộng sản trong các nước độc tài và bảo thủ, Ignace bị bắt nhiều lần. Lần cuối cùng ông bị bắt ở Đức, lúc đó Hitler đã lên cầm quyền. Ông bị kết án tử hình, nhưng lúc sắp bị đem ra pháp trường thì ông được cứu thoát và được bí mật đưa sang Nga.

Võ mộng

Vui mừng được đến nước cầm đầu phong trào cộng sản thế giới, ông xin ở lại Nga để phục vụ cho cách mạng. Ông rất được trọng vọng và được giao phó công tác đi diễn thuyết và được bổ làm giáo sư triết học (triết học cộng sản, lẽ cổ nhiên) ở nhiều trường đại học. Nhờ chức vụ đó, ông được đi hầu hết khắp nước Nga và tiếp xúc với mọi giới. Kinh nghiệm này đã làm ông vỗ mộng một cách ê chề.

Cái thiên đường vô sản ở Nga mà phong trào cộng sản quốc tế thường khoe khoang với thế giới bên ngoài thật ra là một nhà tù khổng lồ, trong đó mọi người, tù nhân cũng như cai ngục, đều sống trong lo âu và sợ hãi. Mỗi lời nói, hành vi và thái độ đều được cân nhắc kỹ lưỡng xem có phù hợp với đường lối của đảng không (mà đường lối thì thay đổi rất bất thường) vì mỗi sơ suất, dù nhỏ nhặt đến đâu cũng có thể dẫn đến tù đày. Diễn giả và giáo sư bao giờ cũng phải chứng minh rằng học thuyết Mác là học thuyết duy nhất đúng tuyệt đối. Mọi học thuyết, tư tưởng, triết học khác trong quá khứ, hiện tại hay tương lai đều sai lầm. Họ cũng phải trích dẫn một vài lời vàng ngọc của Lenin và Stalin để chứng tỏ sự tôn sùng. Đối với những giáo sư triết học, tìm một vài tư tưởng của Stalin để ca ngợi không lấy gì làm khó khăn. Nhưng với các giáo sư khoa học, truy tìm một ý tưởng của hai lãnh tụ này cho phù hợp với môn mình dạy là cả một cực hình trí tuệ.

Các cai ngục của thiên đường đó (nghĩa là lực lượng cảnh sát và công an) cũng không thoả mái gì hơn. Họ phải luôn luôn tỏ ra dắc lực và có tinh thần cảnh giác cao. Họ phải tìm cho ra những kẻ chống đối đảng, những kẻ xét lại chủ nghĩa, hay những kẻ đã mất tin tưởng vào cách mạng. Nếu tìm không ra những người này thì họ phải lập kế, gài bẫy để bắt những người lọt vào bẫy để chứng tỏ sự dắc lực của mình.

Vì được xem là một lý thuyết gia lỗi lạc của chế độ nên đi đâu Ignace cũng được đón tiếp nồng hậu. Điều này khiến ông càng thất vọng hơn nữa. Trong khi, vì chính sách kinh tế khắc nghiệt của Stalin, dân chúng Nga sống trong cảnh đói rách bần cùng thì giới lãnh đạo cộng sản sống một cuộc đời vương giả. Họ chiếm cứ những biệt thự sang trọng và những nhà nghỉ mát của giới quý tộc và chủ nhân thời Nga hoàng. Các bữa tiệc của họ đầy cao lương mỹ vị, rượu volka và caviar không bao giờ thiếu. Các "mệnh phụ phu nhân" cũng khoe khoang áo quần, nũ trang với nhau như giới tư sản trong các xã hội tư bản. Những gia đình quyền quý này cũng có kẻ hầu người hạ mà họ sai bảo và đối xử còn trịch thượng hơn các chủ nhân tư bản Tây Âu. Khi bàn đến giới lao động

thì giai cấp chủ nhân mới này tỏ ra khinh miệt ra mặt mà họ cho là ngu dốt dần độn và không có ý thức cách mạng.

Chàng Ignace, bây giờ đã trưởng thành (25 tuổi) mới nhận thức được rằng xã hội Sô Viết thực chất chỉ là một xã hội phân chia giai cấp, trong đó giai cấp công nhân, thay vì được giải phóng khỏi mọi áp bức như đảng cộng sản rêu rao với thế giới bên ngoài, thực ra bị bóc lột tối đa, và tất cả mọi người, có lẽ chỉ trừ Stalin, đều sống trong sự sợ hãi, nghi kỵ lẫn nhau kể cả bạn bè thân nhất hay vợ chồng, con cái.

Ignace hoàn toàn thất vọng với chế độ Sô Viết, mà chàng cho là đã phản bội lý tưởng cách mạng. Chàng thấy mình không thể nào tiếp tục sống trong bầu không khí ngột ngạt, đầy nghi kỵ và lo lắng như vậy được nữa. Chỉ trích sự sai lầm của chế độ không còn được đặt ra nữa vì Ignace biết sẽ không mang lại lợi ích gì mà còn có thể nguy hiểm cho tính mệnh của mình. Chàng cũng không thể xin ra khỏi đảng hay xin ra nước ngoài, vì làm như vậy người ta có thể buột cậu tội phản đảng, hay nguy hơn nữa, bị nghi là gián điệp của các nước tư bản trà trộn ngay từ đầu để lũng đoạn cách mạng. Với một cáo trạng như vậy, cái chết chắc như cầm trong tay.

May thay trong thời gian đó cánh cửa của thiên đường Sô Viết không khép kín như sau này, nhiều người vẫn được phép thư từ với bạn hữu nước ngoài. Dịp may hiếm có đó đã xảy ra khi một "Hội nghị về Hòa bình thế giới" được tổ chức ở Luân đôn, Ignace đã vận động để được mời dự. Với giấy mời trong tay, chàng xin xuất cảnh và rất ngạc nhiên khi được cấp hộ chiếu. Tuy nhiên chàng chỉ thấy an toàn khi ra khỏi biên giới Liên Bang Sô Viết.

Ban đầu chàng cho rằng Stalin đã phản bội chủ nghĩa Mác và lợi dụng chiêu bài cách mạng vô sản để lập một chế độ độc tài khát máu. Về sau chàng ý thức được rằng chính nhà độc tài đó đã hành động đúng với ý thức hệ duy vật biện chứng. Trong ý thức hệ đó, con người không có một giá trị nào cả. Con người chỉ là một thành phần để phục vụ cho tập thể, và có thể bị thanh toán khi không còn hữu ích hay bị nghi ngờ cản trở bước tiến của cách mạng. Vì vậy mà Stalin không ngần ngại thủ tiêu hàng triệu người, kể cả những đồng chí thân thiết, khi thấy chính sách của mình bị chỉ trích, chống đối hay không được thi hành nghiêm chỉnh. Những cá nhân bị nghi ngờ là không tuyệt đối trung thành với chế độ cũng bị hy sinh để cách mạng được an toàn. Thuyết duy vật biện chứng cũng phủ nhận lương tâm cá nhân. Theo thuyết này, chỉ lương tâm chung của tập thể là có thật, mà lương tâm này là sản phẩm của trình độ kỹ thuật và kinh tế và biến đổi tùy giai đoạn. Không có ý thức thiện ác phổ quát. Như Lenin đã nói "cái gì có lợi cho cách mạng là hợp đạo đức, cái gì hại cho cách mạng là trái với đạo đức". Vì vậy mà những người theo chủ nghĩa Mác-Lê không từ bỏ một hành động nào, dù tàn ác đến đâu, nếu nghĩ rằng hành động đó có lợi cho sự tồn tại của họ.

Khi trở về lại Tây Âu, Ignace rất chán nản. Lý tưởng mà chàng hăng say phục vụ trong mười mấy năm trời thật ra chỉ là một sai lầm khổng lồ. Đem thử nghiệm vào một quốc gia, lý thuyết này chỉ đem lại cho nhân dân lao động xứ đó một xã hội đầy bất công, áp bức, thù hận và tạo ra một chế độ độc tài cực kỳ tàn ác. Thất vọng chua cay đó đã làm Ignace mất hết tin tưởng vào cuộc sống mà chàng cho là vô nghĩa. Để lấp khoảng trống trong tâm hồn, chàng đã chìm đắm vào

những bê tha truy lạc. Nhưng ngay sau những cuộc chòi bời trác táng đó chàng lại càng chán nản hơn. Có lần chàng đã nghĩ đến tự tử, và đã dự định nhiều lần nhưng không dám can đảm tự kết liễu đời mình.

Lý tưởng huyền diệu

Một hôm đi chơi về khuya, Ignace tình cờ thấy trên cái bàn của phòng khách, nơi chàng ở trọ, một cuốn sách có nhan đề "Quo Vadis ?" (Thầy Đi Đâu ?). Vì khó ngủ, chàng tò mò mở sách ra đọc. Đó là một cuốn tiểu thuyết tả lại cảnh những người Kitô hữu đầu tiên bị bách hại dưới thời Nero. Lần đầu tiên, sau khi thất vọng về chế độ cộng sản Sô Viết, Ignace đọc cuốn sách này một cách say mê, chàng đã đọc thẳng một mạch cho đến sáng. Chàng thấy những nạn nhân của cuộc bách hại này chỉ vì theo đuổi một lý tưởng mà họ cho là cao đẹp đã chịu để cõi và sự tử xá xác ăn tươi nuốt sống mình trong các đấu trường còn hơn là chối bỏ niềm tin đó.

Để tìm hiểu thêm những lý do gì mà những tín đồ Thiên Chúa giáo này đã dám liều chết đến như vậy, chàng tìm đọc thêm những sách khác nói về tôn giáo này. Những sách tả về đời sống của các cộng đồng Thiên Chúa giáo đầu tiên làm chàng thích thú. Chàng thấy họ sống một đời sống đúng như lý tưởng mà chàng thường ấp ú : chia sẻ của cải cho nhau, thương yêu nhau như anh em một nhà. Chàng tự hỏi không biết các cộng đồng Thiên Chúa giáo tiên khởi có sống thật như vậy không, hay đó chỉ là những tài liệu tuyên truyền như các chế độ cộng sản thường làm. Chàng tìm đọc thêm nhiều sách khác của nhiều tác giả khác, có người theo Thiên Chúa giáo, có người vô thần. Nội dung những sách đó có khác nhau về chi tiết, nhưng đại cương thì rất giống nhau. Tất cả đều nói lên sự yêu mến, việc chia sẻ của cải cho nhau trong các cộng đồng đó là hợp lẽ phải. Chàng thấy lối sống đó hợp với lý tưởng mà chàng hằng mơ ước, một xã hội cộng sản chân chính không dựa trên hận thù và đấu tranh mà dựa trên tình yêu thương vô điều kiện.

Tất cả những sách vở chàng đọc được về lối sống của các cộng đồng nói trên đều dẫn đến lời giảng của một người : Giêsu (Jesus) ở thành Nazareth, và một nguồn tài liệu : các sách Phúc Âm (Bible). Ignace cảm thấy bị lôi cuốn vào những lời giảng dạy tuyệt vời của Giêsu. Bài giảng trên núi và các dụ ngôn không những rất thi vị, mà còn chứa một học thuyết huyền diệu. Nhưng điều gây ấn tượng mạnh mẽ nhất cho Ignace chính là con người Giêsu, một người rất mực giản dị và nhân hậu với tất cả những người cùng khổ. Giêsu sống hoàn toàn bình đẳng không những với các môn đệ mà với những người nghèo khổ nhất. Cách Giêsu đối xử với những người tội lỗi như bà Marie ở Magdala và những người thâu thuế thật khác xa với các phương pháp mà công an và cảnh sát ở Liên Bang Sô Viết đối xử với công dân của họ.

Sau khi đọc kỹ sách Phúc âm và nhiều sách khác, Ignace cho rằng những điều viết về Giêsu là có thật.

Với một tính tình hiếu động, chàng nhất quyết dâng hiến trọn vẹn đời mình cho lý tưởng mới cũng như trước kia chàng đã từng hăng say hoạt động cho chủ nghĩa cộng sản. Ignace đã xin rửa tội theo đạo Công giáo và xin được làm linh mục để phục vụ mọi người, không phân biệt tôn giáo, giai cấp, quốc gia hay chủng tộc trong một tình yêu tuyệt đối.

Nguyễn Mừng (Champaign)

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI

Một tài liệu được tìm lại !

Hơn 100 năm sau, những vấn kiện về đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc đã được Ngô Quốc Dũng, bút hiệu Trương Nhân Tuấn, mang ra ánh sáng, với đầy đủ văn bản và bản đồ chi tiết.

Nguyên do ra đời của quyển sách này xuất phát từ những hoang mang về hai hiệp định biên giới trên đất liền và trong vịnh Bắc Bộ mà chính quyền cộng sản Việt Nam đã ký với Trung Quốc trong các năm 1999 và 2000. Qua đợt chiếu các văn bản về biên giới ký giữa Pháp và nhà Thanh năm 1887 và 1895, tác giả Ngô Quốc Dũng cho thấy có nhiều khác biệt so với các văn bản vừa ký giữa Hà Nội và Bắc Kinh.

Đây là một tài liệu quý báu, một giấy chủ quyền, mà những nhà nghiên cứu chính trị và những người quan tâm đến Việt Nam phải có.

Biên-Giới Việt-Trung 1885-2000

Lịch-sử thành-hình và những tranh-chấp

Sách dày 855 trang, bìa cứng, 9 chương, 8 chủ đề và một phụ lục với nhiều hình ảnh và bản đồ chi tiết. Giá bán (đã kể cước phí) : 38 EUR (Châu Âu và Bắc Mỹ). Ngân phiếu xin đề : Ngo Quoc Dung và gởi về địa chỉ :

Ngô Quốc Dũng - 78 rue des Polytres

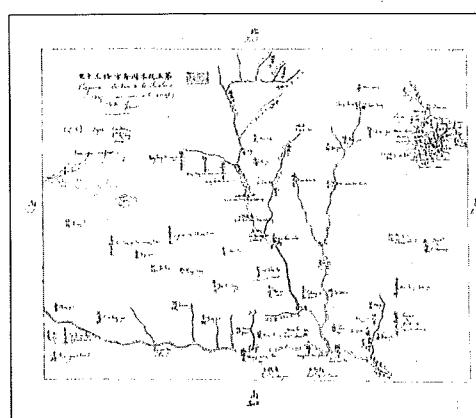
N 3 Parc du Château, 13013 Marseille - France

Email : truongnhantuan@yahoo.fr

Nhân-Tuấn
Ngô Quốc Dũng

BIÊN-GIỚI VIỆT-TRUNG 1885-2000

Lịch-sử thành-hình và những tranh-chấp



Dũng-Châu 2005

6. Thời Lê Sơ (1428-1527)

hay

100 năm ưu Việt của văn hóa Đông Đô*Lê Văn Hảo***Thời Lê Sơ : 100 năm ánh sáng và bóng tối**

Trong lịch sử dân tộc ta, có thể nói thời Lê Sơ là một thời kỳ xán lạn. Sau năm thế kỷ độc lập và văn hiến nhờ những tướng tài, vua giỏi và trí thức lớn của các đời từ Ngô tới Trần, nhà Hồ có tội để mất nước (1407) vào tay bọn xâm lược Minh tàn bạo. Nhưng rồi khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ (1418) đưa tới những chiến thắng vang dội khiến quan quân Minh phải rút về Trung Quốc.

Nền độc lập dân tộc được phục hồi, một triều đại mới được thành lập. Ánh sáng của tự chủ tự do đã lại trở về với Đại Việt, với kinh đô cũ Thăng Long, được triều Lê cho một tên gọi mới là Đông Đô để phân biệt với Lam Kinh ở Thanh Hóa, còn gọi là Tây Đô hay Tây Kinh.

Ánh sáng bừng lên từ Lam Sơn rồi tỏa chiếu trên toàn cõi đất nước cũng là áng sáng của 100 năm văn hiến, nhờ sự nghiệp của những Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Lương Thế Vinh, Phan Phu Tiên..., nhờ những thành tựu văn hóa đẹp đẽ như *Hội Tao Đàn*, *Bản đồ Hồng Đức*, *Luật Hồng Đức*...

Nhưng lại phải nói thêm : thời kỳ 100 năm ấy đã bị hoen ố bởi những bóng tối đậm đặc, những bi kịch thảm khốc. Rất đáng buồn là vào thời Lê Sơ, một hình phạt thuộc loại man rợ nhất mà con người có thể nghĩ ra, gọi là *tru di tam tộc*, đã du nhập từ Trung Quốc vào triều chính nước ta như một vết nhơ khó gột rửa.

Một số vua Lê Sơ hẹp lượng, vô ngã, bạo nghĩa, đã sát hại nhiều công thần khai quốc, tiêu biểu là Nguyễn Trãi, Lê Sát, Trần Nguyên Hãn... để đến khi những vị này được các vua đời sau như vua Lê Nhân Tông, Lê Thánh Tông minh oan và phục hồi danh dự cho họ, đền bù cho con cháu thì đã quá muộn màng.

Sau đời minh quân Lê Thánh Tông, một vài vua Lê khác đã là những hòn quân bạo chúa, hoang đam vô độ (khi say rượu thì giết cả cung phi) cho nên vào năm 1527 quyền thần Mạc Đăng Dung đã nhanh chóng xóa bỏ triều Lê Sơ lập ra vương triều Mạc.

Nho giáo, một học thuyết chính trị - luân lý rất khắc nghiệt và đầy bất công ra đời ở Trung Quốc, đã ảnh hưởng nhiều tới tư tưởng và xã hội của nước này cùng một số nước phương Đông khác, trong đó có Việt Nam. Vào thời Lê Sơ, Tống Nho được vua quan nước ta tôn sùng đã tác động rất tiêu cực trên đời sống xã hội và tinh thần. Cũng may nhân

dân và trí thức đương thời đã có những phản ứng sáng suốt và kịp thời để ngăn chặn bớt những ảnh hưởng xấu của Nho giáo.

Về Lam Sơn thăm quê hương Lê Lợi và dự Hội đền vua Lê

Khu di tích thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, cách thành phố Thanh Hóa khoảng 55 km : đây là quê hương Lê Lợi và là cái nôi của cuộc khởi nghĩa hiển hách như đã thấy. Sau khi Lê Lợi trở thành Lê Thái Tổ, các vua triều Lê Sơ vẫn tiếp tục xây dựng chốn này thành một kinh đô thứ hai sau Đông Đô, nên Lam Sơn trở thành Lam Kinh, tức Tây Đô.

Ngoài các cung điện (Quảng Đức, Sùng Hiếu...) Lam Kinh thuở xưa còn có nhiều đền miếu, lăng tẩm như Thái Miếu (thờ tổ tiên các vua Lê), Vĩnh Lăng (lăng mộ Lê Thái Tổ), Chiêu Lăng (Lê Thánh Tông)... Cung điện thời Lê Sơ nay không còn gì, chỉ sót lại các bậc thềm đá chạm rồng và các bia đá to vinh danh các vua.

Lớn và đẹp nhất là bia Vĩnh Lăng, dựng năm 1433, cao gần 3 m, rộng gần 2 m và dày 27 cm, đặt trên lưng một con rùa khổng lồ, ghi lại tiểu sử và sự nghiệp Lê Thái Tổ do Nguyễn Trãi chấp bút, làm nên một áng văn đẹp đẽ, một tài liệu lịch sử chan chứa khí vị anh hùng ca.

Không xa khu Lam Kinh có thể dự Hội đền vua Lê vào xuân thu hai kỳ. Đến tiết xuân hàng năm, dân làng Vệ Yên (nay thuộc thành phố Thanh Hóa) mở *Hội trận đền vua Lê* từ mồng 5 đến mồng 8 tháng Giêng (lịch âm) để tưởng nhớ Lê Lợi, anh hùng dân tộc kiêm thần thành hoàng làng. Sau lễ tế là phần biểu diễn múa roi, múa kiếm, đi quyền, đấu vật trình thần. Tiếp theo là các trò chạy chữ, diễn trận (quân ta đánh quân Minh thắng lợi), rồi trò tung cầu kết thúc hội trận thu hút nhiều ngàn người.

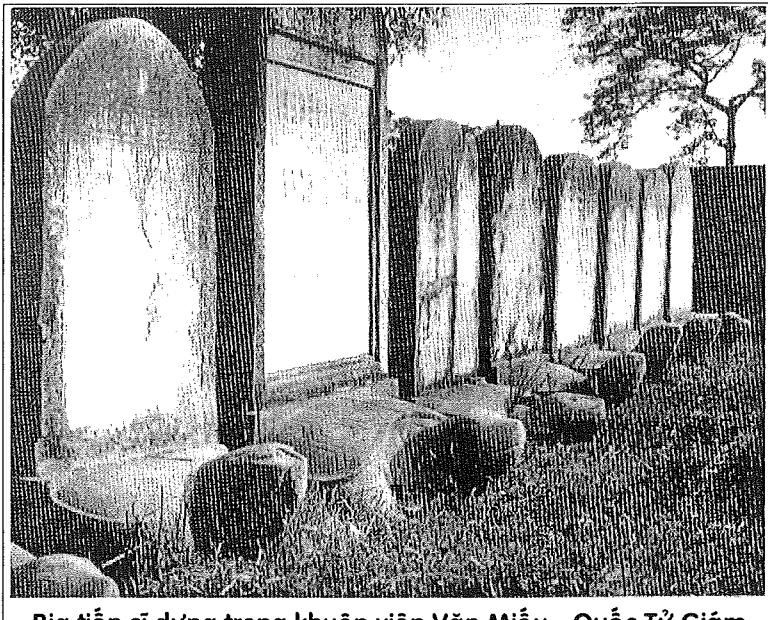
Hội đền vua Lê mùa thu có quy mô lớn hơn nhiều. Cứ ba năm một lần, vào ngày giỗ Lê Lợi (22-8 lịch âm), hội diễn ra tại khu vực Lam Kinh, chung quanh ngôi đền thờ vua Lê Thái Tổ và một số vị khác như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông... Hội lễ năm xưa bắt đầu bằng điệu múa hát rí ren cổ kính, rồi tới hát ca công và hát huê tình, múa Bình Ngô phá trận và múa Chư hầu lai triều. Đặc biệt có tục lệ đánh trống đồng uy nghi hùng tráng, thu hút nhiều vạn



Rối nước : Lê Thái Tổ trên hồ Hoàn Kiếm

khách hành hương.

Ngoài đồng đảo người Việt vùng đồng bằng chung quanh tỉnh Thanh Hóa, người dân những sắc tộc miền núi (Mường, Thái...), các tỉnh lân cận cũng nô nức về dự hội. Họ đem theo các lâm sản như mật ong rừng, nhung hươu nai, mật gấu, xương cột, trầm, quế, cây thuốc... rồi tạo nên một chợ phiên trao đổi nhộn nhịp giữa miền xuôi với mạn ngược, làm cho *Hội đền vua Lê* mùa thu trở thành một festival Kinh Thượng hoành tráng.



Bia tiền sỉ dựng trong khuôn viên Văn Miếu - Quốc Tử Giám

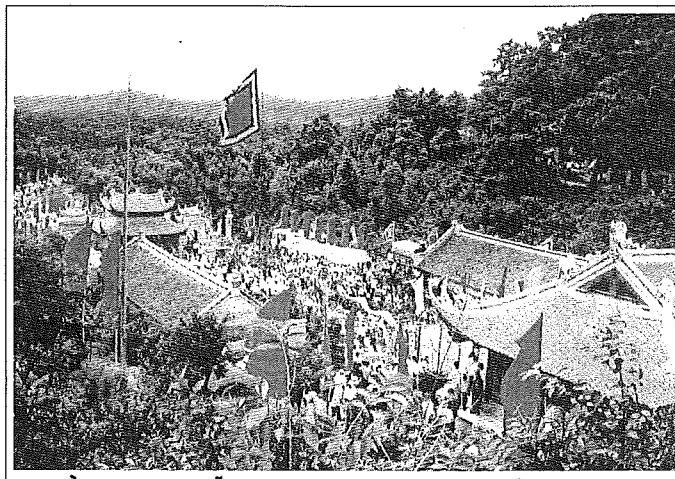
Nguyễn Trãi : vinh quang và thảm kịch của một bậc thiên tài

Chắc nhiều người trong chúng ta còn nhớ vào năm 1980, một hội nghị quốc tế lớn tập hợp đồng đảo các nhà Đông phương học và Việt Nam học của nhiều nước đã được tổ chức tại Hà Nội để kỷ niệm trọng thể 600 năm sinh Nguyễn Trãi (1380-1442). Toàn thể hội nghị rất phấn khởi khi được biết hai tổ chức văn hóa lớn là UNESCO và Hội Đồng Hòa Bình Thế Giới đã tuyên dương Nguyễn Trãi của chúng ta là một danh nhân văn hóa thế giới, một vinh dự mà 15 năm trước đó (1965) giới văn hóa quốc tế cũng đã trao cho Nguyễn Du của chúng ta nhân kỷ niệm trọng thể 200 năm sinh của thi hào (1765-1820).

Riêng về Nguyễn Trãi, chúng ta biết ông đã sớm vào Lam Sơn cùng với chủ tướng Bình Định Vương Lê Lợi tham gia cuộc kháng chiến chống Minh - đặc biệt công lao ông rất lớn trong lãnh vực đấu tranh ngoại giao. Về tài ngoại giao tuyệt trần của Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn ở cuối thế kỷ 18 đã đánh giá : "Nguyễn Trãi viết văn, thảo hịch tài giỏi hơn hết mọi thời đại", còn Phan Huy Chú ở đầu thế kỷ 19 thì khẳng định : "Quân trung từ mệnh tập của Nguyễn Trãi có sức mạnh của 10 vạn quân".

Là một thiên tài văn hóa, Nguyễn Trãi đã viết rất nhiều và rất hay từ hơn 350 bài thơ vừa Nôm vừa Hán cho tới các kiệt tác *Đại Cáo Bình Ngô* và *Dư Địa Chí*...

Sau kháng chiến thắng



Đền thờ Nguyễn Trãi tại làng Nhị Khê, tỉnh Hà Tây

lợi, ông được coi là đệ nhất công thần, được liệt vào hàng đại phu, giữ nhiều chức vụ lớn đầu triều, nhưng lại bị nhiều gian thần ghét, dèm pha nên đã cáo quan về Côn Sơn ẩn dật giữa suối rừng. Năm 1439, Lê Thái Tông triệu ông trở lại triều đình để cùng chăm lo việc nước. Ba năm sau (1442), thảm kịch đã xảy ra.

Ông có người vợ thứ ba xinh đẹp và hay chữ là Nguyễn Thị Lộ. Chẳng may Lê Thái Tông, ông vua hiếu sắc

đã chết đột ngột tại vườn Lê Chi khi bà Lộ đang có mặt bên vua để "hầu hạ". Thế là những kẻ thù trong triều đình đã ghép cả đại gia đình ông vào hình phạt tru di ba họ (họ cha, họ mẹ và họ vợ). Một nỗi oan tày trời ! Đằng đẵng 23 năm sau (1465), Nguyễn Trãi mới được Lê Thánh Tông trọng thưởng minh oan.

Ba nhà văn hóa xuất sắc : Lê Thánh Tông, Phan Phu Tiên, Lương Thế Vinh

Nhân tài thời Lê Sơ thật đông đảo. *Tổng tập văn học Việt Nam*, bộ hợp tuyển thơ văn đồ sộ và tương đối đầy đủ từ trước tới nay (42 tập, hơn 30.000 trang in), xuất bản năm 2000 - trong tập 4 nói về văn học thời Lê Sơ - đã dành hơn một ngàn trang để giới thiệu và trích dẫn nhiều trăm tác phẩm của hơn 50 tác giả.

Trong cái rừng văn sầm uất ấy nổi bật lên tên tuổi và tài năng của Nguyễn Trãi, bên cạnh ba nhà văn hóa lớn : một ông vua và hai nhà bác học.

Lê Thánh Tông (1442-1497) lên ngôi năm 19 tuổi, rồi trị vì suốt 38 năm và chỉ tho 56 tuổi, nhưng đã để lại cho đời một sự nghiệp văn hóa to tát hiếm thấy :

- đã chủ trì biên soạn bộ *luật Hồng Đức*, cùng nhiều bộ sách quý báu như bộ *Thiên Nam dư hạ tập* (hàng trăm quyển), bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (24 quyển) là hai bộ sách lớn đầu tiên trong kho tàng thư tịch cổ Việt Nam ;

- đã quan tâm nhiều đến giáo dục và thi cử nên cho tổ chức cả thảy 12 khoa thi

hội, chọn được 501 tiến sĩ, trong đó có 9 trạng nguyên ;

- đã nghĩ ra nhiều thuần phong mỹ thuật văn hóa như dựng bia tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, đặt lê xướng danh, tổ chức lễ vinh qui báu tổ đưa những vị tân khoa về quê hương mình, đều là những biện pháp tốt đẹp đế cao người hiền tài ;

- đã khuyến khích dùng văn Nôm, cổ xúy thơ Nôm, thành lập tổ chức văn học - văn hóa lớn đầu tiên của thời đại quân chủ là *Hội Tao Đàn* do chính vua làm chủ soái ;

- đã sáng tác rất dồi dào và quan tâm tới nhiều thể loại ; thơ văn của vua có mặt trong nhiều công trình tập thể lớn như : *Thiên Nam dư hạ tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*, *Lê Triều danh nhân thi tập* ;

- trong sự nghiệp của vua, đáng chú ý hơn cả là bài phú *Lam Sơn luong thủy* và tập truyện ký *Thánh Tông di thảo* (chữ Hán), bài văn Nôm *Mười giới cô hồn* và nhiều áng thơ Nôm khác thấm đượm tình tự dân tộc.

Nhà văn hóa **Phan Phu Tiên** là một nhà bác học thực thụ. Chưa rõ năm sinh năm mất, chỉ biết ông hai lần đậu tiến sĩ : vào thời Trần (1396) rồi vào đời Lê Thái Tổ (1429). Làm việc ở Quốc Tử Giám và Quốc Sử Viện từ 1445, 10 năm sau ông trở thành tổng tài (chủ biên), phụ trách việc biên soạn *Đại Việt sử ký tục biên*.

Nhà sử học Phan Phu Tiên cũng có một cống hiến lớn về nghiên cứu văn học, do đã biên soạn *Việt âm thi tập*, bộ hợp tuyển thơ văn đầu tiên ở nước ta. Ông còn quan tâm tới thực vật học và y dược học nên đã viết *Bản thảo thực vật toàn yếu*.

Thơ của Phan Phu Tiên chỉ còn lại ba bài chép trong *Toàn Việt thi lục* : một bài để tặng Nguyễn Trãi mà ông gọi là "bậc tiên tri tiên giác", bài thứ hai khuyên thanh niên hãy dốc sức học tập vì học vấn xưa nay vẫn là "bậc cấp để bước lên ngôi nhà lớn của đời người", bài thứ ba nói lên chí hướng cao đẹp của nhà nho Phan Phu Tiên chỉ nghĩ tới trách nhiệm và nghĩa vụ, không hề nghĩ tới cá nhân.

Nhà văn hóa **Lương Thế Vinh** cũng xứng đáng được gọi là nhà bác học. Sinh năm 1442 (chưa rõ năm mất), từng nổi tiếng là thần đồng, ông đậu trạng nguyên năm 21 tuổi, rồi làm việc tại Viện Hàn Lâm, chuyên soạn các công văn bang giao với triều Minh. Việc làm này của ông đã có tiếng vang ra tận cõi ngoài. Lê Quý Đôn từng khen ông là "con người tài hoa, danh vọng tốt bụt", còn Phan Huy Chú cho biết "ông ham đọc sách, học vấn rộng rãi, từng là sáu phu của Hội Tao Đàn".

Sự nghiệp của ông chủ yếu gồm những bài thơ đoạn

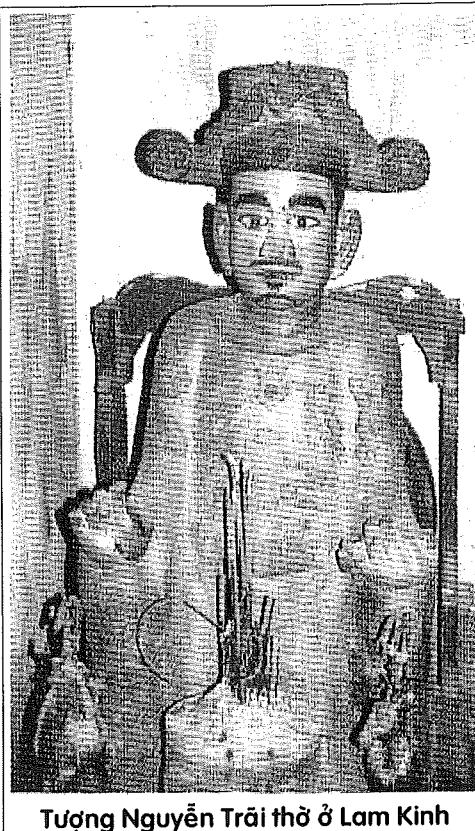
văn xướng họa với vua quan trong triều và những trước tác thuộc nhiều lãnh vực như *Đại thành toán pháp* (phép toán tổng hợp), *Thiên môn giáo khoa* (sách giảng dạy đạo Phật dùng nơi cửa Thiên)... Đặc biệt đáng khen là *Hí phường phả lực* (ghi chép phả ký của phường tròn) viết năm 1501, được coi là công trình nghiên cứu lý luận có sớm nhất ở nước ta về *hát chèo*, một nghệ thuật sân khấu dân gian quý báu của dân tộc mà đương thời triều đình sính Tống Nho có thái độ kỳ thị, coi rẻ, còn ông thì can đảm, trọng thị và đề cao vì ông là một nhà văn hóa chân chính, không bao giờ chấp nhận những cách nói ngu xuẩn và ác độc như "xướng ca vô loài".

Ba thành tựu nổi bật của thời Lê Sơ : Hội Tao Đàn, Bản đồ Hồng Đức và Luật Hồng Đức

Hội nhà thơ cung đình đầu tiên của Việt Nam là *Hội Tao Đàn* được sáng lập vào mùa đông 1495, đời Lê Thánh Tông : vua thấy hai năm liền thời tiết thuận hòa, nhân dân được mùa bèn làm 9 bài thơ ca ngợi điêm tốt, mở đầu cho tập *Quỳnh Uyển cửu ca* (9 khúc ca vườn Quỳnh). Đây là tác phẩm khai trương Hội Tao Đàn : vua viết lời tựa, rồi tự xưng là nguyên soái của Tao Đàn, tập hợp 28 quan văn có năng khiếu, gọi là 28 ngôi sao của Tao Đàn, và đề nghị họ theo vẫn 9 bài thơ xướng của vua mà họa lại. Tổng cộng *Quỳnh Uyển cửu ca* có tới 261 bài. Hội hoạt động trong hơn hai năm (1495-1497), với tư cách một viện hàn lâm văn học và văn hóa. Sau khi Lê Thánh Tông mất (1497) không nghe nói tới hội nữa.

Tuy nhiên sự cố mặt ngắn ngủi của hội vẫn cho phép đời sau tập hợp được một loạt tác phẩm của giá trị từ *Quỳnh Uyển cửu ca* tới *Thiên Nam dư hạ tập* và *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Qua những áng thơ văn xướng họa thù tạc của 29 ngôi sao Tao Đàn (kể cả vua) vẫn toát ra nhiều điều tốt đẹp của vua tôi thời Lê Sơ : tinh thần trách nhiệm đối với lịch sử và dân tộc, niềm tự hào về đất nước thịnh trị và văn hiến, sự quan tâm của triều đình tới cuộc sống yên vui ấm no của trăm họ.

Tập *Bản đồ Hồng Đức* là tập bản đồ chính thức đầu tiên của quốc gia thời quân chủ, hoàn thành vào năm 1490, do Lê Thánh Tông chủ trương và đề xướng từ rất sớm. Vào năm 1467 các thừa tuyên được lệnh vẽ bản đồ của địa phương mình. Hai năm sau đã có được một tập bản đồ bước đầu chưa đầy đủ, các thừa tuyên lại phải bổ sung, chỉnh đốn cho đến khi có khá đầy đủ một bản đồ chung của cả nước, một bản đồ Đông Đô và các bản đồ của 13 thừa tuyên gồm 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36



Tượng Nguyễn Trãi thờ ở Lam Kinh

phường, 665 xã, v.v. Nhờ tập bản đồ rất chi tiết này mà ngày nay chúng ta còn có được một hình ảnh sinh động và cụ thể về tổ quốc cách nay hơn 500 năm.

Bộ Luật Hồng Đức, tức Quốc triều hình luật hay Lê triều hình luật, là bộ luật chính thống được xây dựng hoàn chỉnh cũng vào đời Lê Thánh Tông, gồm 6 quyển, chứa đựng tổng cộng 722 điều luật, chia thành 15 chương : bảo vệ hoàng gia, xây dựng quân đội, ruộng đất và nhà cửa, gia đình và hôn nhân, quan hệ tình dục bất chính, trộm cướp, kiện cáo, gian dối lường gạt, truy nã tội phạm, xử án... Các nội dung này cho thấy về thực chất đây không chỉ là luật hình mà là cả một bộ luật tổng hợp và toàn diện có tính chất tiến bộ nhất trong thời đại quân chủ khi ta đem so sánh nó với *bộ Luật Gia Long*, tức Hoàng triều luật lệ thời Nguyễn đầu thế kỷ 19, là một bước lùi lớn so với bộ luật Hồng Đức vì các nhà làm luật 300 năm sau đã sao chép thụ động bộ *Luật nhà Thanh* (Trung Quốc) một cách vô tội vạ.

Một nét son rực rỡ của thời Lê Sơ : nhân quyền và nữ quyền được bảo vệ, đề cao

Theo thiển ý, nên xem pháp luật nhà nước thời Lê Sơ là một trong những thành tựu lớn của lịch sử văn hóa văn minh ở Việt Nam và cả ở toàn châu Á thời trung đại. Quả thật *bộ Luật Hồng Đức* có những đặc điểm làm chúng ta đi từ kinh ngạc tới thán phục. Điểm đặc sắc lớn đầu tiên là bộ luật cổ kính này đã bảo vệ và đề cao nhân quyền trong hai lĩnh vực : các quyền bình đẳng và các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của mọi người dân đương thời.

Trong các quyền bình đẳng, đáng chú ý là quyền bình đẳng giữa đàn bà và đàn ông, giữa vợ và chồng, giữa các sắc tộc trên toàn cõi Đại Việt. Mọi người dân có quyền hưởng cơ hội đồng đều về giáo dục, quyền tự do mở trường dạy học, tự do chọn trường và chọn thầy, phụ huynh có thể mời thầy về nhà dạy con mình từ võ lòng tới lúc chuẩn bị thi tiến sĩ, v.v.

Các sắc tộc ít người có quyền tự trị hành chánh vì nhà nước đã đặt ra cấp *châu* (ngang cấp huyện của người Việt) do chính người sắc tộc giữ chức *tri châu* (ngang cấp tri huyện vùng đồng bằng) để cai trị dân vùng cao ; dưới các tri châu là các *pơ tao* (ngang cấp xã quan ở đồng bằng) là những tù trưởng cha truyền con nối cai trị các buôn làng. Các sắc tộc ít người được tự do canh tác các mảnh đất hoang ở vùng cao không hạn chế diện tích, v.v. Rõ ràng pháp luật thời Lê Sơ đã rất cởi mở và tiên tiến trong lãnh vực nhân quyền.

Điểm đặc sắc lớn thứ hai mà có lẽ ưu tú nhất là *bộ Luật*

Hồng Đức bảo vệ và đề cao nữ quyền, một điều quả thật hiếm thấy trong pháp luật và văn hóa Á Đông suốt thời trung đại :

- Bộ luật qui định quyền thuận tình kết hôn và thành lập một gia đình giữa đàn bà và đàn ông, quyền người mẹ và trẻ em được săn sóc và bảo vệ.

- Khi qui định quyền bình đẳng dân sự giữa vợ và chồng, *Luật Hồng Đức* nêu rõ : nếu người chồng chěnh mảng hay bỏ bê vợ vì si mê một người đàn bà khác thì sẽ bị trừng phạt nếu vợ cáo giác trước cửa quan.

- Bộ luật qui định vợ chồng hoàn toàn bình đẳng về hôn sản : lúc hai người còn sống chung, vợ chồng đều bình quyền trong việc quản trị tài sản gia đình. Khi vợ hay chồng mất thì người còn sống, bất luận là vợ hay chồng, có quyền thu hồi đầy đủ quyền sở hữu toàn bộ bất động sản xuất phát từ gia đình bố mẹ mình, đồng thời có quyền thu hồi một nửa phần bất động sản do hai vợ chồng tạo mua trong thời kỳ sống chung.

- Con gái được hưởng quyền chia gia tài bình đẳng như con trai. Trong trường hợp gia đình không có con trai thì con gái trưởng được quyền thừa kế, v.v.

Khi bảo vệ và đề cao nữ quyền như đã thấy trên đây, *bộ Luật Hồng Đức* đã xác nhận truyền thống chủ nghĩa nhân đạo Việt Nam lâu đời, và đã cho Tống Nho một cái tát đích đáng vì đã dám bày trò trọng nam khinh nữ trong cuộc sống, điều đó chỉ thịnh hành ở Trung Quốc nhưng

hoàn toàn trái ngược với truyền thống, phong tục và văn hóa Việt Nam.

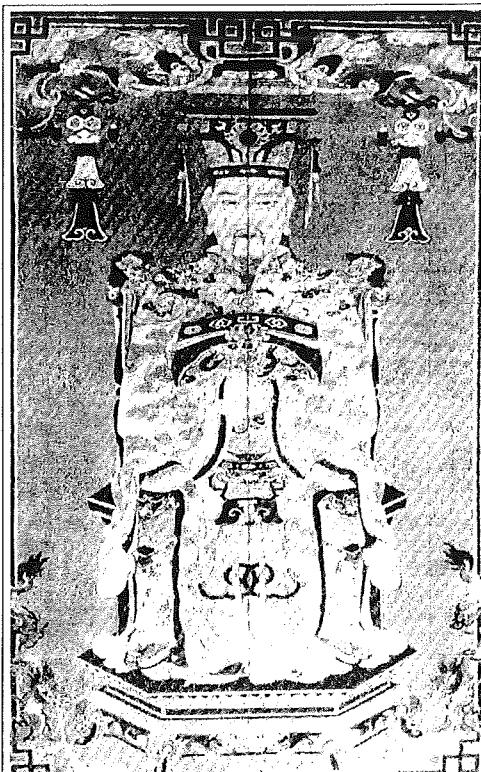
Năm 1987, giới Đông phương học và giới văn hóa đã ghi nhận một sự kiện đặc sắc : nhà xuất bản Đại Học Ohio (Hoa Kỳ) công bố công trình nghiên cứu, kèm theo bản dịch tiếng Anh của toàn văn bộ luật Hồng Đức nhan đề *Lê's Code : Law in traditional Vietnam* của ba giáo sư Tạ Văn Tài, Nguyễn Ngọc Huy và Trần Văn Liêm.

Ngay sau đó, giáo sư Oliver Oldman, chủ nhiệm khoa Luật Đông Á, thuộc trường Luật Đại Học Harvard, đã đánh giá :

"*Bộ luật thời Lê* của nước Việt Nam truyền thống là một công trình bất hủ ở vùng Đại Đông Á truyền thống [...] Chúng ta thấy triều Lê vào những thế kỷ đặc sắc của mình đã nỗ lực xây dựng một quốc gia vững mạnh như thế nào để bảo vệ những quyền hợp pháp của con người thông qua một hệ thống pháp luật tiến bộ, trong đó có nhiều điều đã có thể sánh ngang về mặt chức năng với những quan điểm pháp luật ở phương Tây cận hiện đại".

Một phán đoán hoàn toàn công minh và xác đáng !

Lê Văn Hảo (Paris)



Chân dung Lê Thánh Tông (Lam Kinh)

LẦN ĐẦU TIÊN Do Thái không thắng

Từ ngày 12-7-2006, và trong suốt 34 ngày sau đó, Do Thái mở cuộc tấn công dữ dội vào Liban. Mới đầu là những cuộc oanh tạc của không quân, sau đó bộ binh. Cuộc tấn công này nhằm trả đũa một khiêu khích của lực lượng Hizbulah sau khi lực lượng này bất ngờ xâm nhập vào lãnh thổ Do Thái tấn công một đồn quân, giết chết tám lính Do Thái, bắt cóc hai người và gây thương tích cho hơn 20 người khác.

Cũng như những lần trả đũa khác, Do Thái muốn đánh gục nhanh chóng đối phương, khẳng định sự hơ hắn của mình. Nhưng trước sự bất ngờ của Do Thái và của cả thế giới, lần này Do Thái đã không thắng. Lực lượng Hizbulah không những không bị tiêu diệt mà còn tiếp tục pháo kích bằng các hỏa tiễn tầm trung bình vào các thành phố của Do Thái. Trên trận địa họ cũng đã chống trả dữ dội, gây thiệt hại nặng cho bộ binh Do Thái. Nói chung Do Thái đã thiệt hại gấp nhiều lần so với những tổn thất trong tất cả các cuộc chiến trước đây khi họ đánh bại liên quân của hầu hết các nước Ả Rập trong vùng.

Các cấp lãnh đạo Do Thái vừa khám phá rằng đánh bại những đạo quân chính qui hùng hậu dễ hơn là đánh bại những toán quân du kích nhỏ nhưng thiện chiến và quyết tâm, và được dân chúng yểm trợ.

Cho tới nay logic căn bản của Trung Đông là khả năng chiến thắng tức khắc của Do Thái. Giới lãnh đạo Do Thái coi đây là điều kiện tồn tại của nước Israel. Logic này hiện nay đã bị bẻ gãy, buộc Do Thái phải xét lại từ nền tảng chính sách của mình.

Hizbulah là một lực lượng nhỏ, chỉ có khoảng 3.000 quân ở miền Nam Liban nhưng không thuộc quyền kiểm soát của chính quyền Liban. Nước Liban tuy nhỏ nhưng lại rất phân hóa, có rất nhiều lực lượng tương tự như những sứ quân. Hizbulah qui tụ những phần tử chống Do Thái quyết liệt thuộc giáo phái Shia (Chitte) và được Iran tận tình yểm trợ cả về vũ khí lẫn tài chính. Sau thành tích này, Hizbulah là lực lượng duy nhất đã chống trả nghiêm ngặt với Do Thái và tiếp tục tồn tại, Hizbulah có thể được hậu thuẫn lớn trong dân chúng Liban và có nhiều hy vọng nắm được chính quyền tại Liban, hay ít nhất tăng cường chỗ đứng của họ trong chính quyền. Hiện nay Hizbulah đã có hai bộ trưởng trong chính phủ Liban.

Điều oái oăm cho Do Thái là họ đã gặp khó khăn khi bắt đầu một chính sách cởi mở hơn. Họ đã đơn phương triệt thoái khỏi dải Gaza, tự động triệt thoái khỏi nhiều vùng chiếm đóng trong vùng Tây ngạn sông Jordan, và đưa những người không thuộc quân đội lên cầm quyền. Những gì vừa xảy ra chứng tỏ những biện pháp cởi mở và hòa dịu này vẫn chưa đủ, Do Thái cần phải xét lại hơn nữa chính sách sinh tồn của mình, nghĩa là một thái độ sống chung thực sự khâm trọng.

Một thỏa ước ngừng chiến đã đạt được. Quân đội Liên Hiệp Quốc sẽ trú đóng tại miền Nam Liban để ngăn cách Do Thái với lực lượng Hizbulah. Có lẽ giờ đây hy vọng chính của Do Thái là lực lượng Liên Hiệp Quốc sẽ làm được nhiệm vụ trái độn của mình.

Lịch sử Do Thái có một cái gì rất khác thường. Quốc gia Do Thái thường lâm nguy khi muốn hòa nhập với thế giới chung quanh. Vào thế kỷ thứ 7 trước Tây lịch, vua Salomon, vị vua được coi là

tài ba nhất trong lịch sử Do Thái, đã cố gắng hòa nhập Do Thái với các nước trong vùng bằng một chính sách bao dung, kết quả là Do Thái chia rẽ nội bộ và sau đó bị tiêu diệt, người Do Thái bị lưu đày. Hơn sáu thế kỷ sau, một nhân vật Do Thái lỗi lạc hơn nhiều, Jesus Christ, được cả tỷ người trên khắp thế giới tôn thờ như thượng đế, cũng đã xét lại triết lý nền tảng của Do Thái, kết quả là Do Thái chia rẽ và sau đó bị tiêu diệt. Tất cả những cố gắng cởi mở này thất bại có lẽ là vì quốc gia Do Thái được thành lập trên nền tảng của một tôn giáo bất dung. Chính nền tảng này cần phải được xét lại với sự đồng thuận rộng rãi của nhân dân Do Thái.

IRAN : đối đầu hay hiệp thương ?

Sau bản phúc trình tháng 8-2006 vừa qua của Cơ Quan Nguyên Tử Năng Liên Hiệp Quốc (IAAE) và quyết nghị của Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc, Iran có thể bị trừng phạt ít nhất về mặt kinh tế nếu không chịu đình chỉ ngay chương trình tinh lọc uranium và thương thuyết về một giải pháp cho cuộc khủng hoảng gây ra sau khi Iran phục hồi các nghiên cứu tinh lọc uranium. Trả lời của Iran là sẵn sàng thương thuyết nhưng không chấp nhận đình chỉ chương trình. Như để khêu khích, Iran còn tuyên bố họ đạt nhiều tiến bộ trong chương trình này. Cái gì sẽ xảy ra trong những ngày sắp tới ?

Vấn đề là :

1. Iran tuyên bố chương trình nguyên tử của họ chỉ nhằm mục đích hòa bình là phát triển năng lượng bằng phương pháp nguyên tử. Thế giới, đặc biệt là Châu Âu và Hoa Kỳ không tin như vậy vì hai lý do : một là Iran là một trong những nước xuất khẩu dầu quan trọng nhất thế giới, nghĩa là một trong những nước ít cần năng lượng nguyên tử nhất ; hai là chính quyền Iran, qua tổng thống Ahmadinejad, luôn luôn khẳng định họ muốn xóa bỏ Do Thái trên bản đồ thế giới.

2. Iran dựa trên nguyên tắc chủ quyền quốc gia để lý luận rằng họ cũng có quyền có bom nguyên tử như mọi quốc gia khác. Tại sao các nước khác (Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Do Thái) có bom nguyên tử mà họ không có quyền có. Hoa Kỳ và Tây Âu lại có một lý luận khác là Iran không phải là một quốc gia bình thường mà trái lại là nước nâng đỡ các lực lượng khủng bố. Nếu Iran có vũ khí nguyên tử và cung cấp cho các lực lượng

khủng bố thì là cả một tai họa cho thế giới.

Ngoài ra lý do không nói ra nhưng có tầm quan trọng đặc biệt là nếu Iran xúc tiến chương trình nguyên tử thì hầu như chắc chắn Do Thái sẽ tấn công Iran để phòng ngừa trước. Người ta có thể hiểu được sự lo âu của thế giới đối với chương trình nguyên tử của Iran, nhưng lập trường của Liên Hiệp Quốc, và Hoa Kỳ và Tây Âu, đã yếu đi nhiều vì sự kiện Do Thái cũng đã ngầm ngầm chế tạo bom nguyên tử mà không bị trừng phạt. Việc Do Thái có bom nguyên tử tuy không được chính thức nhìn nhận nhưng không còn là một bí mật đối với bất cứ ai. Do Thái có thể có tới 300 bom nguyên tử. Tại sao Do Thái có thể có bom nguyên tử còn các nước khác thì không? Nền tảng của vấn đề vẫn là Iran bị coi là một quốc gia nguy hiểm cho hòa bình thế giới.

Thái độ hung hăng của Iran đối với Do Thái cũng không tự nhiên. Do Thái chủ yếu chỉ mâu thuẫn với các nước Ả Rập lân cận, Iran ở xa Do Thái và cũng không phải là một nước Ả Rập. Liên đới giữa Iran và các nước Ả Rập chỉ là Hồi giáo, nhưng Iran lại theo hệ phái Shia thù địch với hệ phái Sunni chiếm đa số trong các nước Ả Rập. Sự thù ghét của Iran đối với Do Thái có lẽ có bản chất khác: chính quyền cuồng tín Hồi giáo Iran coi Hoa Kỳ và Tây Âu như là kẻ thù của Hồi giáo và Do Thái là đầu cầu xâm nhập của phương Tây vào thế giới Hồi giáo.

Một sự kiện lịch sử không nên quên là dân tộc Do Thái còn tồn tại đến ngày nay là nhờ Iran. Vào thế kỷ thứ 6 trước Tây lịch, quốc gia Do Thái đã bị đế quốc Babylon tiêu diệt và người Do Thái bị lưu đày. Chính vua Iran (lúc đó còn gọi là Perse) Cyrus sau khi tiêu diệt đế quốc Babylon đã cho người Do Thái hồi hương về lập quốc trên quê cũ. Đáng lẽ mối quan hệ lịch sử này phải gắn bó hai dân tộc.

MÔNG CỔ : địa bàn chiến lược quân sự mới

Năm nay dân chúng Mông Cổ (kể cả những người đang sống ở Nội Mông thuộc Trung Quốc) đang ráo riết tổ chức trọng thể 600 năm ngày sinh của Thành Cát Tư hãn, người khai sinh ra đế quốc Mông Cổ lừng lẫy thời Trung Cổ.

Sau khi tiếp đón tổng thống Mỹ George W. Bush mùa đông vừa qua, đầu tháng 8 này Mông Cổ đã tiếp thủ tướng Nhật Junichiro Koizumi trong ba ngày. Ông Koizumi đã ký nhiều hiệp ước giúp đỡ và viện trợ kinh tế, kỹ thuật lâu dài cho Mông Cổ. Cuối tháng 8 vừa qua, ông Dalai Lama cũng đã được mời viếng thăm chính thức Mông Cổ bất chấp sự phản đối của Trung Quốc (năm 1992, vì sợ Trung Quốc trừng phạt, Mông Cổ đã rút lại lời mời không cho ông Dalai Lama đến thăm).

Với một diện tích trên 1,5 triệu km², Mông Cổ ngày nay đang trở thành một cường quốc kinh tế khu vực với rất nhiều tài nguyên phong phú vừa được khám phá: đồng, nhôm, kẽm. Thủ đô Ulan Bator hiện nay đang là một trung tâm kinh tế tài chánh lớn ở Bắc Á.

Tuy nhiên với một dân số chưa tới 3 triệu người, chính

quyền Mông Cổ luôn bị áp lực của Trung Quốc cả về chính trị lẫn kinh tế và quân sự. Chính vì thế Ulan Bator đang thành lập những liên minh để xác định chỗ đứng của Mông Cổ trên bàn cờ quốc tế. Trong hai tuần, từ 11 đến 24-8-2006, Mông Cổ đã tổ chức một cuộc diễn tập quân sự qui mô với sự tham gia của quân đội Hoa Kỳ, Ấn Độ, Thái Lan, Bangladesh, Tongoa, Fidji... Trong tương lai Mông Cổ cho Hoa Kỳ xây dựng một trung tâm nghe nhìn lớn để theo dõi những tín hiệu vi ba của Trung Quốc và Nga.

Để cảnh cáo, Trung Quốc liền ra lệnh ngưng thông thương giữa Nội Mông và Mông Cổ trong hai ngày và mở một cuộc tập trận chống khủng bố liền ngay sau đó với Kazakhstan từ 24 đến 26-8-2006 trong tỉnh Tân Cương sát với biên giới Mông Cổ. Cuộc tập trận này nhằm hai mục đích. Một là để dằn mặt các sắc dân Mông Cổ, Nội Mông lẩn Ngoại Mông, không được kết hợp lại với nhau để thành lập lại đế quốc Đại Mông. Hai là để cảnh cáo những sắc tộc thiểu số Hồi giáo ở Tân Cương từ bỏ ước muốn thành lập những quốc gia Hồi giáo độc lập.

Cũng nên biết hiện nay sào huyệt của các nhóm Hồi giáo quá khích tại Trung Á (Afghanistan, Pakistan, Kazakhstan) đang bị phá vỡ, chúng đang phân tán và xâm nhập vào các bộ lạc Tây Bắc Trung Quốc tìm nơi trú ẩn đồng thời hỗ trợ các phong trào đòi ly khai của các sắc dân thiểu số tại đây. "Con đường tơ lụa" đang là một lò thuốc súng có thể bùng nổ bất cứ lúc nào.

Hiện nay chính quyền trung ương Trung Quốc đang canh chừng ráo riết khu tự trị Nội Mông, nhiều biện pháp chế tài đang được áp dụng đối với những nhân vật lãnh đạo Nội Mông không chấp hành lệnh của trung ương. Chẳng hạn như Bắc Kinh cấm không cho xây dựng nhà máy phát điện lớn có công suất lớn 300.000 kW ở Nội Mông nhưng chính quyền tại đây vẫn cứ tiến hành, và đã gần xong. Theo Bắc Kinh, tỷ lệ phát triển tại Nội Mông hiện nay là 18,2%, như vậy là quá tải so với mức tăng trưởng bình thường của Trung Quốc là 10,9% (địa phương không thể có tỷ lệ phát triển cao hơn trung ương được). Biện pháp kỷ luật đã được đưa ra ngày 16-8-2006 với lý do khu tự trị Nội Mông đã tăng vốn đầu tư từ tháng 1 đến tháng 7-2006 lên đến 30,5%, như vậy là quá tải. Hiện nay có ít nhất 8 tỉnh lục địa vượt mức đầu tư lên 40% nhưng chính quyền trung ương không có biện pháp chế tài nào, trong khi lại yêu cầu chủ tịch, hai phó chủ tịch và 7 người lãnh đạo khác ở Nội Mông làm bản tự kiểm, hai người bị đưa ra xử trước tòa.

Sự tiến lại gần giữa Hoa Kỳ và Mông Cổ có lẽ là một dằn mặt Trung Quốc về những tham vọng bá quyền tại Đông Á và Đông Nam Á.

TRUNG QUỐC : thiệt hại 10% GDP vì ô nhiễm

Theo Sách Trắng Bảo Vệ Môi Trường, do Tổng Cục Bảo Vệ Môi Trường Quốc Gia của Trung Quốc phát hành tháng 6-2006, ô nhiễm môi trường tại Trung Quốc đã làm thiệt hại cho nền kinh tế khoảng 10% tổng sản lượng quốc nội (GDP) mỗi năm, trong khi chỉ số đầu tư bảo vệ môi

trường chỉ bằng 1,31%. Nếu tình trạng này kéo dài và không có biện pháp ngăn chặn kịp thời, chỉ trong vòng vài nữa 90% thảo nguyên sẽ bị sa mạc hóa, 65% vùng đầm lầy bị nhiễm độc và 60% đất đai canh tác trở nên cằn cỗi. Đó là chưa kể những thiệt hại khác do thay đổi thời tiết và khí hậu mà ô nhiễm gây ra cho môi trường.

Nạn ô nhiễm này xuất phát từ động cơ chạy theo lợi nhuận bằng mọi giá, bất chấp hậu quả, của những xí nghiệp công và tư trên khắp lãnh thổ Trung Quốc. Năm 2005 đã có 2.600 xí nghiệp gây ô nhiễm bị đóng cửa. Từ 1996 đến 2000, hơn 84.000 xí nghiệp nhỏ bị đóng cửa, từ 2001 đến 2004 hơn 30.000 xí nghiệp khác bị đình chỉ hoạt động vì gây ô nhiễm. Tuy nhiên khi xí nghiệp này bị đình chỉ hoạt động thì nhiều xí nghiệp cùng ngành khác được lập ra để tiếp tục sản xuất và gây ô nhiễm. Gây ô nhiễm nhiều nhất là các nhà máy phát điện bằng than đá, những xí nghiệp luyện kim, chế biến thép, bột giấy, dệt, hóa chất, v.v. Kế đến là các chất thải từ nhà máy sản xuất nông nghiệp như phân bón hóa học, thuốc trừ sâu rầy, thực phẩm gia súc, đổ ra sông ngòi gây ôm nhiễm các dòng nước sông, kể cả các nguồn nước ngầm. Cuối cùng là khói xe, vì chưa nấm vững kỹ thuật sản xuất "xe sạch" nên các xí nghiệp xe hơi vẫn còn dựa vào những bằng sáng chế cơ khí cũ.

Do ô nhiễm môi trường, đời sống của dân chúng trở nên khó khăn, sức khỏe bị suy giảm và bắt mẫn gia tăng. Từ 2001 đến 2005, các cơ quan bảo vệ môi trường địa phương đã nhận hơn 2,53 triệu đơn và 597.000 người đứng ra trực tiếp tố cáo những tác nhân gây ô nhiễm.

BA NGƯỜI HOẠT ĐỘNG DÂN CHỦ bị bắt tại Việt Nam

Ngày 14-8-2006 vừa qua, nhà cầm quyền cộng sản đã bắt giam ba người thuộc tổ chức mang tên "Đảng Dân Chủ Nhân Dân". Ba người này là các ông Nguyễn Hoàng Long (chủ tịch đảng), Đỗ Thành Công và Huỳnh Việt Lang (ủy viên trung ương đảng).

Ông Nguyễn Hoàng Long từng được phỏng vấn trên các đài phát thanh nước ngoài, ông tự giới thiệu là bác sĩ, 52 tuổi.

Ông Đỗ Thành Công là một khuôn mặt khá quen thuộc với những người đối lập ở nước ngoài. Năm nay 48 tuổi, kỹ sư điện tử, ông Công đã hoạt động nhiều năm trong một tổ chức chính trị đứng đắn tại hải ngoại, Tổ Chức Phục Hưng Việt Nam, với chức vụ tổng thư ký. Ông rời Tổ Chức Phục Hưng để gia nhập Câu Lạc Bộ Dân Chủ năm 2004, câu lạc bộ này sau đó biến thành Đảng Dân Chủ Nhân Dân, ông Công là ủy viên trung ương đảng và phát ngôn viên của đảng này dưới bí danh Trần Nam.

Những người biết ông Công đều quý mến ông qua thiện chí và sự hăng say của ông. Đỗ Thành Công là một người dân chủ ôn hòa bất bạo động. Tổ Chức Phục Hưng mà ông từng là thành viên và tổng thư ký cũng là một tổ chức ôn hòa, rất gần gũi với Tập Hợp Dân Chủ Đa Nguyên. Hai tổ chức đã từng hợp tác trong nhiều trường hợp.

Đảng Dân Chủ Nhân Dân, chính thức thành lập từ năm

2005, cũng là một tổ chức chủ trương vận động dân chủ bằng đường lối ôn hòa.

Ông Công cư trú tại San José (bang California, Hoa Kỳ) và có quốc tịch Mỹ. Vì lý do này tòa lãnh sự Hoa Kỳ đã được thông báo và đã được phép gặp ông Công.

Nhà cầm quyền cộng sản cho Lãnh sự quán Hoa Kỳ biết rằng ông Công và các ông Nguyễn Hoàng Long, Huỳnh Việt Lang đã bị bắt vì bị tình nghi hoạt động khủng bố. Tuy chưa có đầy đủ dữ kiện chính xác nhưng những người biết ông Công cũng có thể quả quyết đây chỉ là một vụ cáo tráng trọn. Ông Công không phải là một con người ưa bạo lực. Ông không thể là một người khủng bố và cũng không thể tham gia một tổ chức khủng bố. Cáo buộc này cũng không khác những cáo buộc trước đây với Nguyễn Vũ Bình, Phạm Hồng Sơn và Phạm Quế Dương về tội gián điệp mà thôi.

Vì ông Công có quốc tịch Mỹ nên có nhiều hy vọng ông sẽ được trả tự do sớm. Nhưng người ta lo ngại cho các ông Nguyễn Hoàng Long và Huỳnh Việt Lang. Chính quyền cộng sản Việt Nam có một quan niệm rất kỳ cục về quyền lợi công dân Việt Nam. Đối với họ, người Việt Nam có ít quyền hơn người ngoại quốc ngay trên đất nước mình. Cùng một sự kiện nhưng nếu đương sự có quốc tịch nước ngoài thì được tráng án trong khi nếu là người Việt Nam thì có thể bị xử những bản án rất nặng.

MUA BÁO

Gia nhập VNHD

ABONNEMENT

Adhésion à VF

Họ (Nom) :

Tên (Prénom) :

Địa chỉ (Adresse) :

Mã số hành chính (Code postal).....

Thành phố (Ville) :

Điện thoại (Tél.) :

Tôi đăng ký (Je m'inscris) (*) :

mua / giá hạn mua báo (35 EUR/năm)
 pour un abonnement / réabonnement (35 EUR/an)

gia nhập Hội Việt Nam Huynh Đệ
pour une adhésion à l'Association Vietnam Fraternité

(*) đánh dấu nếu CÓ, bỏ trống nếu KHÔNG
Cocher pour OUI, en blanc pour NON

Ngân phiếu (Chèque à l'ordre de) : Vietnam Fraternité
Gửi về địa chỉ (envoyer à l'adresse) : 7 Allée Bouleau Carreau -
77600 Bussy Saint Georges - France

Ngày (Date) :

Chữ ký (Signature).....

Tìm đọc Thông Luận
và nhiều mục khác trên internet :
http://www.thongluan.org

Không nên để quá trễ

Thư gởi chính phủ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam

Đã hơn 30 năm rồi mấy anh thôn tín miền Nam của chúng tôi, coi như một thuộc địa (colonie), không hơn không kém. Mấy anh đã tạo dinh thự xênh xang, xe cộ lộng lẫy, nay đến thế hệ con cháu các anh, chúng nó hoang phí vô độ, cướp giật tiền của của dân lành và đục khoét tiền của của chính phủ các anh.

Thiển nghĩ bao nhiêu đó cũng đủ lầm rồi, đèn bù lại công ơn (nếu có thật) đánh đuổi ngoại xâm để giành lại độc lập tự do cho dân mình của các anh.

Nay mấy anh nên làm một cái gì để sau này muôn đời dân mình còn ghi nhớ vào sử xanh, để kính mến và bái phục. Tỷ như trả lại tự do cho dân tộc, trả lại dân chủ cho toàn dân để họ chung sức với nhau xây dựng nước nhà, bắt kịp đà văn minh của thế giới.

Chẳng lẽ trải qua ba thập niên rồi mà nước ta cứ mãi như thế này sao? Không nhục nhã, xấu hổ với nước ngoài sao mỗi khi tiếp xúc họ đều nhắc nhở ta phải tôn trọng nhân quyền và dân chủ? Đảng cộng sản của các anh vẫn sẽ là một đảng lớn và mạnh, các anh sợ gì dân chủ đa nguyên đa đảng nếu các anh giữ gìn nguyên vẹn lập trường chính đáng? Còn cứ tiếp tục để Đảng Cộng Sản Việt Nam như hiện nay thì không khác nào lao mình vào lửa đỏ, nguy hiểm khó lường. Kẻ khôn hơn người là kẻ biết nghe và thấu hiểu lời nói trung thực. Trên thế giới này còn mấy nước mãi lặn hụp như chúng ta?

Không nên để quá trễ. Thời gian qua mau, dân tình thay đổi nhanh. Quảng trường Concorde của Pháp vẫn còn là một chứng tích của thảm kịch rùng rợn muôn đời.

Đặng Hữu Cầu (Antony)

LTS: *Quảng trường Concorde là nơi rất nhiều người thuộc chế độ cũ cũng như những người vô tội bị hành quyết sau Cách Mạng Pháp 1789.*

Cáo buộc ?

[Trong Thông Luận số 204, tháng 6-2006] Ông Nghiêm Văn Thạch đã viết rằng: Đảng Nhân Dân Hành Động là một đảng cuội do chính quyền cộng sản lập ra để làm cái bẫy bắt những người đối lập ở Campuchia, 3/4 đảng viên của đảng này là đảng viên cộng sản.

Đây là một cáo buộc nghiêm trọng. Ông Nghiêm Văn Thạch dựa trên những sự kiện nào để đưa ra những cáo buộc này? Hơn nữa sau khi hai ông Phạm Quế Dương và Trần Khuê, hai phát ngôn viên của Hội Chống Tham Nhũng, bị bắt thì đảng Nhân Dân Hành Động đã tổ chức họp báo tuyên bố thành lập Ban đại diện Hội Chống Tham Nhũng tại hải ngoại theo quyết định ủy quyền của hai ông. Cho đến nay chưa thấy hai ông Phạm Quế Dương và Trần Khuê lên tiếng cải chính, như vậy hai ông Phạm Quế

Dương và Trần Khuê, cũng hợp tác với một đảng do công an thành lập hay họ bị mắc lừa?

Xin ông Nghiêm Văn Thạch cho biết ý kiến.

Trần Hữu Tâm (Paris)

Lời thêm của Nghiêm Văn Thạch: Xin cảm ơn độc giả Trần Hữu Tâm. Tôi đã có bài giải thích trong số báo này.

Vậy thì có hy vọng gì không?

Bài xã luận của Thông Luận "Đừng quên điều cốt lõi" làm tôi giật mình và mất tinh thần. Tôi cũng đồng ý là muốn giành thắng lợi cho dân chủ phải có một vài tổ chức dân chủ mạnh và tự cảm thấy có lỗi vì không tham gia một tổ chức chính trị nào cả. Nhưng các bạn lại nói rằng muốn xây dựng một tổ chức chính trị rất khó, không phải vài tháng vài năm. Vậy giờ ta chưa có một tổ chức dân chủ mạnh nào thì bao nhiêu năm nữa mới có được? Vậy ta có hy vọng sớm có dân chủ được không?

Bài xã luận này có ý định động viên quần chúng hay muốn quần chúng tuyệt vọng?

Nếu Thông Luận có lý thì tôi thấy tương lai Việt Nam đen tối quá.

Nguyễn Ngọc Túy (Bruxelles, Bỉ)

Khúc ruột ngàn dặm

Tôi ra đi khỏi Việt Nam đã hơn 20 năm nay mới về thăm gia đình lần đầu tiên. Tôi vẫn lo sợ là sẽ bị làm phiền vì đã ra đi bất hợp pháp (vượt biên) dù đã có quốc tịch Pháp. Mới đây bạn bè về Việt Nam sang bảo tôi rằng đừng sợ gì cả, chính quyền bây giờ dễ lầm, hơn nữa còn coi người Việt hải ngoại là khúc ruột ngàn dặm của tổ quốc. Dù chỉ là chiêu bài để dụ Việt kiều về du lịch Việt Nam đem ngoại tệ về cho nhà nước cộng sản nhưng tôi cũng yên lòng và lấy quyết định về. Hơn nữa tôi vừa có tang.

[...] Tôi ở Việt Nam 15 ngày và bị công an gởi "giấy mời" lên "làm việc" bốn lần, mỗi lần ba tiếng. Lý do chỉ vì tôi vô tình tới thăm một người bạn cũ mà không biết rằng ông này đang bị theo dõi vì tình nghi là có liên hệ với những nhóm chống đối ở nước ngoài. Tôi hoàn toàn không biết chuyện này vì không có hoạt động chính trị nào.

[...] Công an hỏi tôi có biết ông này, ông kia ở nước ngoài không? Về nước với mục đích gì? Theo lệnh của ai?, v.v. Họ nhất định không tin tôi về Việt Nam chỉ để thăm gia đình và đốt nhang trên mộ cha mẹ tôi đã qua đời khi tôi vắng mặt. Họ còn nói là đã biết hết những việc tôi làm, chỉ hỏi xem tôi thực sự có thành thực không. Mãi sau họ mới nhận ra là tôi thực sự không biết gì và để tôi yên, nhưng cũng không quên dặn là có thấy các hoạt động chống đối nào phải báo cho họ biết, họ sẽ cho về thăm nhà dễ dàng.

Tôi không biết nếu tôi không có quốc tịch Pháp thì sẽ còn bị phiền phức tới mức nào. Nhà nước cộng sản Việt Nam vẫn còn nguyên vẹn là một nhà nước công an, và công an cộng sản là một thứ công an rất là xác xược.

Hà Ngọc Minh (Evreux)

Xuyên tạc bịa đặt

Hắn đến thăm tôi nói là để bàn một chuyện quan trọng. Hắn là bạn của tôi ở trung học, gần đến tú tài thì bỏ, đi học Anh văn buổi tối và vừa làm thông dịch viên cho quân đội Mỹ vừa chạy mối đủ thứ hàng. Tôi rất phục tài tháo vát của hắn.

Cách đây gần hai mươi năm, hắn gọi điện thoại thông báo là hắn đã ghi tên tôi vào danh sách thành viên của "Tổ Chức Việt Nam Tự Do Giải Trừ Cộng Sản" do hắn thành lập và làm chủ tịch. Lúc đó hắn mới vượt biên tới Mỹ được vài năm và nổi tiếng, phần lớn là do những bài báo đả kích hắn là bìp bợm, lưu manh. Hắn tuyên bố là đấu tranh vì đất nước chứ không có một tham vọng chính trị nào.

Trái với các bạn bè khác, tôi tin là hắn đã thành thực. Hắn quả nhiên là không có một tham vọng chính trị nào, hắn chỉ muốn được có chút tiếng tăm trong cộng đồng người Việt hải ngoại mà thôi. Tôi cũng đồng tình khi hắn đả kích gay gắt các cấp lãnh đạo và tướng lĩnh Việt Nam Cộng Hòa là bất tài. Những năm sau này hắn ít được nhắc tới và tổ chức của hắn hầu như chìm vào quên lãng. Hắn đến gặp tôi chính vì lý do đó.

Hắn nói :

- Mày phải giúp tao phục hồi lại danh tiếng của tao và tổ chức. Tao đã có kế hoạch.

Tôi hỏi kế hoạch nào. Hắn phân tích khá lâu cho tôi nghe về tâm lý người Việt và về cái mà hắn gọi là cuộc "khủng hoảng nhân cách" của người Việt Nam. Mỗi người trong thâm tâm thấy mình chẳng có nhân cách gì rồi nhìn người khác qua tâm trạng của chính mình, chẳng kính trọng ai. Những người và tổ chức có chút tiếng tăm đều do bị đả kích, xuyên tạc, bôi bẩn cả. Hắn kết luận :

- Mày phải viết một bài đánh tao thật nặng, phải bịa đặt xuyên tạc, vu cáo, thoa mạ thẳng tay, rồi tao sẽ trả lời. Chỉ có cách đó. Làm chính trị phải có tiếng, tiếng xấu cũng còn hơn không có tiếng tăm gì cả.

Hắn ra về sau khi dặn tôi một lần nữa : "Phải xuyên tạc bịa đặt tối đa, phải đánh thẳng tay, tàn nhẫn!". Tôi loay hoay viết bài. Lần đầu tiên tôi khám phá rằng rằng thể văn bôi bẩn là một thể văn rất đặc biệt và rất khó viết. Cũng may hắn để lại một xấp báo gồm những bài bôi bẩn và chụp mũ để tôi học hỏi. Cuối cùng thì sau một tuần nặn óc, nghiên cứu và học hỏi tôi cũng viết được một đoạn đầu. Tựa đề của bài là : "Đã đến lúc phải vạch mặt tên lưu manh Cao Chính". Bài mở đầu như sau :

"Từ một thời gian khá lâu Cao Chính và cái gọi là "Tổ Chức Việt Nam Tự Do Giải Trừ Cộng Sản" của hắn im hơi lặng tiếng. Sự im lặng này không có nghĩa là Cao Chính đã biết cải tà quy chánh, tự giải nghệ và giải tán tổ chức. Thực ra Cao Chính và tổ chức của hắn đang âm mưu tạo một biến cố lớn. Đã đến lúc phải lột mặt nạ tên

MỤC LỤC

01. Sau Phạm Hồng Sơn, tập trung bênh vực NVB
Thông Luận
02. Trung Quốc hùng phong đại quốc?
Trương Nhân Tuấn
06. Chính sách quốc phòng độc đáo của Singapore
Nguyễn Tăng
08. Đỗ Mười và Lê Đức Anh, đã tác động lên...
Nguyễn Gia Kiểng
10. Suy nghĩ về một chính sách quốc phòng mới
Nguyễn Văn Huy
12. Phạm Hồng Sơn : một biểu tượng đẹp...
Bùi Tín
13. Ngày 2 tháng 9 : sự đổi lứa tiếp diễn
Phạm Hồng Sơn
15. Xác nhận và ký tên
Nghiêm Văn Thạch
17. Vài chia sẻ với nhóm Nguyễn Tiến Trung
Nguyễn Văn Hiệp
19. Ổn định (vật giá) để... phát triển (bền lâu)?
Nguyễn Huy Đức
21. "Từ Các Mác đến Giêsu Kitô"
Nguyễn Mâng
24. "Thời Lê Sơ(1428-1527)
Lê Văn Hảo
28. Thời sự quốc tế và Việt Nam
31. Thư độc giả
32. Xuyên tạc bịa đặt

Đây

lưu manh chính trị này.

Cao Chính không cao mà cũng chẳng chính. Hắn chỉ là một tên ba xạo. Hắn không tốt nghiệp cử nhân luật như hắn khoe khoang, hắn chỉ học tới lớp 10 rồi bỏ học đi mánh mung. Hắn cũng chẳng bao giờ là thiếu tá Lực Lượng Đặc Biệt như hắn tự phong. Thực tế hắn chỉ là trung sĩ thông dịch viên, nhập ngũ chưa được hai năm hắn buôn lậu đồ quân tiếp vụ và bị tù một năm. Sau đó hắn tái nhập ngũ rồi đào ngũ, bị bắt lại và bị nhốt vào quân lao cho đến ngày 30-4-1975. Vì có thành tích bất hảo dưới thời Việt Nam Cộng Hòa nên hắn được coi là thành phần tốt dưới chế độ cộng sản. Hắn lại buôn lậu xăng và bị công an cộng sản bắt bở tù. Tuy nhiên hắn cũng chỉ ở tù một thời gian ngắn vì chế độ cộng sản không coi thành phần buôn lậu là nguy hiểm, trại lại ở một khía cạnh nào đó bọn này được coi là tốt vì không hoạt động chính trị. Lợi dụng sự dễ dãi này của công an, Cao Chính tổ chức vượt biên, quay được tiền của một số người, sau cùng vượt biên tới Mỹ...".

Tôi tạm vừa lòng và gọi mời hắn lại để xem thử. Không ngờ hắn giận tái mặt. Tôi ngơ ngác không hiểu tại sao. Tôi phân bùa rằng chính hắn đã bảo tôi phải đánh thật nặng, xuyên tạc và vu cáo tối đa.

Hắn gằn giọng :

- Tao bảo mày xuyên tạc, vu cáo và bôi bẩn chứ có bảo mày phanh phui sự thật đâu. Mày viết như vậy thì xuyên tạc bịa đặt ở chỗ nào ?

Đây